

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ      BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

**LÊ HỒNG GIANG**

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**  
**TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội- Năm 2019**

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ      BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

**LÊ HỒNG GIANG**

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH  
TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển**  
**Mã số: 9.31.01.05**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. TS. Trần Kim Hào**
- 2. TS. Nguyễn Trọng Lên**

**Hà Nội- Năm 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi.  
Các số liệu trong luận án là trung thực, phản ánh thực tiễn;  
tài liệu tham khảo rõ nguồn gốc.

## **NGƯỜI CAM ĐOAN**

**Lê Hồng Giang**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các thầy TS. Trần Kim Hào và TS. Nguyễn Trọng Lân đã tận tình hướng dẫn tôi.

Tôi trân trọng cảm ơn PGS.TS Lê Xuân Bá, TS. Nguyễn Đình Cung, Ths Phan Đức Hiếu, PGS.TS Trần Công Sách, NCS Phạm Quang Trung đã có nhiều quan tâm, tạo điều kiện, giúp đỡ trong quá trình tôi học tập, nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Xin trân trọng cảm ơn các cán bộ, nhà nghiên cứu, các thành viên trong hội đồng khoa học của Viện đã chỉ dẫn, đưa ra nhiều góp ý sâu sắc giúp tôi hoàn thiện và bảo vệ tiểu luận tổng quan, các chuyên đề và luận án.

Xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp đã quan tâm, động viên; các cán bộ, công chức, doanh nghiệp tỉnh Quảng Ninh đã trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin và nhiều tài liệu để tôi xây dựng luận án.

Nếu không nhận được rất nhiều động viên, giúp đỡ, chia sẻ của những người thân trong gia đình, chắc chắn rằng tôi đã không hoàn thành được chương trình học tập và nghiên cứu của mình.

Với sự xúc động và biết ơn sâu sắc từ đáy lòng mình, tôi trân trọng những tình cảm đó và chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Viện, các nhà khoa học, các thầy cô giáo, các đồng nghiệp, doanh nghiệp và những người thân đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện luận án này.

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b>	<b>v</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH</b>	<b>vii</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>	<b>1</b>
1. Sự cần thiết của nghiên cứu đề tài	1
2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án	2
3. Kết cấu của luận án	3
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ</b>	<b>4</b>
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến mô hình phát triển khu kinh tế	4
1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài	4
1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở trong nước	9
1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết (khoảng trống) và một số vấn đề luận án tập trung nghiên cứu giải quyết	14
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án	17
1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án	17
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án	17
1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	18
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ</b>	<b>22</b>
2.1. Khu kinh tế và mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh trong hội nhập kinh tế quốc tế	22
2.1.1. Khu kinh tế và vai trò của khu kinh tế trong phát triển KT - XH trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	22
2.1.2. Mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	26

2.1.3. Một số lý thuyết liên quan đến mô hình phát triển khu kinh tế	35
2.1.4. Hội nhập kinh tế quốc tế và những yêu cầu đặt ra đối mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	38
2.2. Nội dung và phương thức phát triển mô hình khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	42
2.2.1. Nội dung phát triển mô hình khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	42
2.2.2. Phương thức xây dựng và đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	43
2.3. Các yếu tố tác động đến kiến tạo và thúc đẩy mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh	43
2.4. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước	47
2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về xây dựng và đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và bài học cho Quảng Ninh	47
2.4.2. Kinh nghiệm trong nước về phát triển khu kinh tế và bài học cho tỉnh Quảng Ninh	53
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH</b>	<b>70</b>
3.1. Điều kiện của tỉnh Quảng Ninh tác động quan trọng đến phát triển khu kinh tế	70
3.1.1. Tiềm năng, lợi thế	70
3.1.2. Thành tựu, ưu điểm	72
3.1.3. Hạn chế, yếu kém	78
3.1.4. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	80
3.1.5. Một số căn cứ pháp lý liên quan đến phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	85
3.2. Thực tiễn phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	86
3.2.1. Việc triển khai các mô hình phát triển khu kinh tế	86
3.2.2. Tình hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	89

3.2.3. Tổng hợp chung về một số kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân	102
3.3. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	107
3.3.1. Yêu cầu đổi mới	107
3.3.2. Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố liên quan đến mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	108
3.3.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	116
<b>CHƯƠNG 4: ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ</b>	<b>121</b>
4.1. Bối cảnh và dự báo xu hướng tác động đến đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	121
4.2. Lựa chọn mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới	122
4.2.1. Quan điểm lựa chọn mô hình	122
4.2.2. Mục tiêu của xây dựng mô hình phát triển mới khu kinh tế	123
4.2.3. Đề xuất mô hình phát triển mới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	123
4.2.4. Cách thức thúc đẩy các yếu tố của mô hình phát triển mới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	126
4.3. Các điều kiện để thực hiện thành công mô hình phát triển mới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	143
4.4. Một số kiến nghị cụ thể với các cơ quan Nhà nước	144
<b>KẾT LUẬN</b>	<b>147</b>
<b>CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b>	<b>149</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>150</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>158</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Cụm từ tiếng Việt</b>
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
HNQT	Hội nhập quốc tế
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
KCN	Khu công nghiệp (IZ)
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHCN	Khoa học công nghệ
KKT	Khu kinh tế (EZ)
KKTCK	Khu kinh tế cửa khẩu
KKTĐB/ĐKKT	Khu kinh tế đặc biệt / Đặc khu kinh tế (SEZ)
KKTVB	Khu kinh tế ven biển
KTXH	KT - XH
TMTD	Thương mại tự do
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Kết hợp các phương pháp nghiên cứu	20
Bảng 2.1. Cách tiếp cận về các mô hình khu kinh tế	28
Bảng 2.2. Mô hình các khu kinh tế truyền thống	34
Bảng 2.3. Mô hình các khu kinh tế hiện đại	34
Bảng 2.4. Các yếu tố tác động đến mô hình phát triển khu kinh tế	46
Bảng 2.5. Một số kinh nghiệm mô hình phát triển khu kinh tế nước ngoài	48
Bảng 2.6. Quá trình phát triển các mô hình khu kinh tế ở nước ta	53
Bảng 2.7. Các khu kinh tế ven biển trên toàn quốc	56
Bảng 2.8. Mô hình quản lý 3 cấp đối với khu kinh tế ở Việt Nam	61
Bảng 2.9. Các yếu tố đảm bảo lợi thế cạnh tranh và khả năng thu hút đầu tư của các mô hình khu kinh tế ở Việt Nam	62
Bảng 2.10. Tổng hợp các yếu tố tác động đến thành công hoặc không thành công trong quá trình phát triển mô hình khu kinh tế	65
Bảng 3.1. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh	73
Bảng 3.2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh	74
Bảng 3.3. Các chỉ tiêu về xã hội của tỉnh Quảng Ninh	77
Bảng 3.4. Đường lối đối ngoại của đất nước	81
Bảng 3.5. Một số thách thức hiện nay trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta	84
Bảng 3.6. Các khu kinh tế được thành lập tại Quảng Ninh	87
Bảng 3.7. Quy mô, diện tích các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh	90
Bảng 3.8. Tổng vốn đầu tư ngân sách giai đoạn 2012 - 2018 các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh	95
Bảng 3.9. Phát triển của các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (% tăng so với năm trước)	99

Bảng 3.10. Phát triển của các khu kinh tế so với sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh	106
Bảng 3.11. Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả của mô hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	115
Bảng 3.12. SWOT phát triển khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh	120
Bảng 4.1. Một số vấn đề phải giải quyết của quá trình thúc đẩy phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	146

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH

Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu	21
Hình 2.1. Đề xuất mô hình phát triển khu kinh tế	27
Hình 2.2. Các trụ cột của hội nhập kinh tế quốc tế	42
Hình 2.3. Các khu kinh tế trên toàn quốc	55
Hình 2.4. Quy hoạch phát triển các KKT ở nước ta đến 2020	58
Hình 3.1. Định hướng phát triển lãnh thổ của tỉnh Quảng Ninh	72
Hình 3.2. Các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh	89
Biểu đồ 3.1. Tốc độ phát triển của các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (% tăng so với năm trước)	101
Biểu đồ 3.2. Một số chỉ tiêu so sánh các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2018	102
Hình 3.3. Mục tiêu của mô hình mới phát triển KKT của tỉnh Quảng Ninh	108
Hình 4.1. Mô hình đề xuất quản trị tư nhân đối với khu kinh tế	124
Hình 4.2. Vị trí của Quảng Ninh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	125

**PHỤ LỤC**

PHỤ LỤC 1. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ HIỆN NAY TẠI CÁC KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH	158
PHỤ LỤC 2. SO SÁNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHU KINH TẾ VẬN ĐỒN, MÓNG CÁI VỚI MỘT SỐ KHU KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI	161
PHỤ LỤC 3. BẢNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH	163
PHỤ LỤC 4. MÔ HÌNH QUẢN LÝ KHU KINH TẾ Ở VIỆT NAM	166
PHỤ LỤC 5. THAM KHẢO MÔ HÌNH TƯ NHÂN HOÁ QUẢN TRỊ	167

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Sự cần thiết của nghiên cứu đề tài**

Qua hơn 25 năm phát triển các mô hình khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (KKT) ở nước ta; đến nay, cả nước có 26 khu kinh tế cửa khẩu, 16 khu kinh tế ven biển đang tiếp tục đóng góp tích cực vào phát triển KT - XH.

Nhìn rộng trên thế giới, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế. Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ như: Trung Quốc, Hàn Quốc, các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Malaysia, Singapore,... đã triển khai và áp dụng thành công nhiều mô hình khu kinh tế như đặc khu kinh tế, khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do...

Các khu kinh tế được xây dựng đều có chung mục đích nhằm thu hút các nguồn lực (công nghệ hiện đại, nguồn vốn, nhân tài, ý tưởng phát triển...) từ bên ngoài nhằm tạo ra những cực tăng trưởng, kích hoạt các vùng kinh tế, nền kinh tế phát triển. Khu kinh tế cũng đồng thời là nơi thử nghiệm các thể chế, cơ chế, chính sách mới kỳ vọng tạo đột phá.

Quảng Ninh – tỉnh địa đầu vùng Đông Bắc Tổ quốc, vị trí địa chiến lược “có một không hai” tiếp tục có bước phát triển KT - XH nhanh, ổn định, đang hướng tới trở thành “một địa bàn động lực, xứng đáng là cực tăng trưởng quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”... Đặc biệt trong những năm gần đây, Quảng Ninh đã chủ động, sáng tạo trong đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, mở ra nhiều cơ hội mới cho tỉnh.

Từ mô hình thí điểm một số cơ chế chính sách ở khu vực cửa khẩu Móng Cái (năm 1996), Quảng Ninh đã đẩy nhanh phát triển mô hình khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế ven biển. Phát triển các khu kinh tế đã và đang có hiệu quả tác động tích cực, mở rộng giao lưu kinh tế quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra những chuyển biến về đời sống xã hội, nhất là khu vực cửa khẩu, khu vực ven biển.

Tuy nhiên, các khu kinh tế ở Quảng Ninh nói riêng, cả nước nói chung chưa đạt được thành công như mong đợi. Những khó khăn, hạn chế chung là: (1) mô hình quản lý còn bất cập, mô hình phát triển chưa đạt hiệu quả mong muốn; (2) số lượng và chất lượng đầu tư thấp; số lượng các nhà đầu tư chiến lược, vốn đầu tư, chất lượng công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; (3) công tác giải phóng mặt bằng, cơ sở hạ tầng còn nhiều vướng mắc, bất cập; (4) thiếu tính liên kết chuỗi giá trị, liên kết ngành, liên kết vùng; (5) cơ chế, chính sách còn có vướng mắc, cần tiếp tục hoàn thiện...

Quá trình hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện nay có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển khu kinh tế ở nước ta. Yêu cầu thực tiễn đó đòi hỏi phải có đánh giá đầy đủ, nhìn nhận khách quan, tổng kết thực tiễn sâu sắc, vận dụng cơ sở lý luận nghiêm túc và cơ sở pháp lý linh hoạt để phát triển các mô hình khu kinh tế, đặc biệt là đối với những địa phương đang có những chuyển mình mạnh mẽ như tỉnh Quảng Ninh.

Để các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh phát triển bền vững, đáp ứng mục tiêu phát triển KT - XH của địa phương, cần thiết phải xây dựng được mô hình khu kinh tế phù hợp. Chính vì vậy, chủ đề: ***“Đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế”*** được nghiên cứu sinh lựa chọn làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế phát triển tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

## **2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án**

Việc nghiên cứu đề tài luận án nhằm xây dựng khung lý thuyết cơ bản để luận giải các yếu tố tác động đến mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, luận án hình thành các căn cứ khoa học để đưa ra các phương hướng, quan điểm và đề xuất các giải pháp đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo cách tiếp cận của chuyên ngành kinh tế phát triển, luận án tập trung nghiên cứu, có những đóng góp tri thức mới cả lý luận và thực tiễn như sau:

*Về lý luận:* Nghiên cứu về mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh trong hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó xây dựng khung nghiên cứu, phân tích các yếu tố tác động đến mô hình.

*Về thực tiễn:* Nghiên cứu tổng hợp thực tiễn quá trình phát triển khu kinh tế và triển khai mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế. Nêu một số đề xuất, kiến nghị nhằm cải thiện khung thể chế; cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý tốt hơn trong việc đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

### **3. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được trình bày trong 4 chương:

CHƯƠNG 1: Tổng quan các công trình đã nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

CHƯƠNG 2: Cơ sở lý luận về đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 3: Nghiên cứu về thực trạng phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

CHƯƠNG 4: Đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ

### 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến mô hình phát triển khu kinh tế

Xuất phát từ thực tiễn khách quan, nhiều quốc gia đã xây dựng và phát triển các khu kinh tế với nhiều cách thức đa dạng. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án. Những nghiên cứu trên đạt được nhiều kết quả quan trọng, cả về lý luận và thực tiễn.

#### 1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài

Jong Cheol Lee, (2014), *Khu kinh tế tự do Incheon (Hàn Quốc)*, [70], nghiên cứu phân tích tổng quan về khu kinh tế tự do Incheon; nêu bật những đặc điểm tự nhiên, hạ tầng, nguồn nhân lực, tài chính, khoa học công nghệ... và bài học thành công của khu kinh tế này, trong đó có các yếu tố như: quan trọng nhất là niềm đam mê và tầm nhìn để phát triển được đặc khu kinh tế; nếu không có đam mê, nhiệt huyết và tầm nhìn thì không thể đạt được sự thành công. Cần phải liên tục nhất quán thực hiện từ chính quyền trung ương tới địa phương. Lãnh đạo Chính phủ trung ương cần phải hiểu được tại sao cần có đặc khu kinh tế ở đây và có thể hỗ trợ phát triển thành công các khu kinh tế như thế nào. Cần phải có sự phối hợp của chính phủ trung ương và chính quyền địa phương để có thể xây dựng thành công khu kinh tế. Đầu tư từ khu vực công quan trọng cũng như khu vực tư nhân khi xây dựng cơ sở hạ tầng, ban đầu khu vực công phải đầu tư sau đó thu hút các nhà đầu tư tư nhân và các dự án phát triển.

Đại học Thâm Quyển (2014), *Kinh nghiệm phát triển thành công mô hình đặc khu kinh tế Trung Quốc – Sáng tạo trong cải cách tài chính Thâm Quyển*, [76], đề cập chủ yếu đến 3 vấn đề lớn: giới thiệu khái quát cơ bản 30 năm phát triển ngành tài chính của Đặc khu kinh tế Thâm Quyển; kinh nghiệm phát triển thành



công sự sáng tạo trong cải cách ngành tài chính của Thâm Quyển; xu thế phát triển trong tương lai của sáng tạo trong cải cách ngành tài chính Trung Quốc hiện nay. Nghiên cứu sâu về đặc điểm các giai đoạn phát triển ngành tài chính đặc khu kinh tế Thâm Quyển: điểm lưới cơ cấu và doanh nghiệp tài chính thực hiện tăng trưởng đột phá; quy mô gửi tiền, vay tiền ngoại tệ, nội tệ rất lớn; xây dựng được hệ thống thị trường chứng khoán nhiều cấp độ do thị trường sàn chính, sàn doanh nghiệp vừa và nhỏ, hệ thống chuyển nhượng cổ phần đại diện, sàn khởi nghiệp cấu thành; lượng giao dịch thành công trên thị trường tài chính. Nghiên cứu khẳng định: cùng với phát triển vốn của Trung Quốc, là việc cải cách thị trường hóa lãi suất, xây dựng thị trường chứng khoán thống nhất, xây dựng trung tâm tài chính quốc tế, một loạt các thí điểm này đều được đẩy nhanh, đều thể hiện một hệ thống tài chính rất tốt cho Thâm Quyển và toàn bộ Hồng Kông; đây chính là cơ hội để Thâm Quyển bay cao, từ đó Thâm Quyển càng có lí do tiến hành tìm tòi và đột phá lớn hơn, đồng thời nâng cao địa vị của mình tại trung tâm tài chính quốc tế.

Farole, T. và G. Akinci, Ngân hàng Thế giới, (2011), *Special Economic Zones: Progress, Emerging Challenges, and Future Directions*, [63], đã nêu các vấn đề về thu hút đầu tư và tạo việc làm - mô hình cũ và những thách thức mới, trong đó nêu bài học kinh nghiệm từ Bangladesh, Honduras, Châu Mỹ, Trung Quốc, Singapore...; việc có thể thay đổi cấu trúc phát triển khu kinh tế đặc biệt; phát triển bền vững xã hội và môi trường. Nghiên cứu đồng thời nêu những phân tích về cải cách thể chế, thúc đẩy cải cách và phát triển kinh tế thông qua hoạt động các khu kinh tế đặc biệt; vấn đề đảm bảo phát triển xã hội và bảo vệ môi trường bền vững, đây là vấn đề mới nổi lên trong quá trình xây dựng, hoạt động các khu kinh tế; đề cập đến ba vấn đề hết sức quan trọng đối với hoạch định chính sách, đó là: làm thế nào để KKT thành công trong việc thu hút các doanh nghiệp, tạo việc làm; làm thế nào để đảm bảo rằng các KKT bền vững về mặt kinh tế và mang lại tác động tích cực, trong đó đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu và cải cách kinh tế; làm thế nào để đảm bảo rằng các khu kinh tế bền vững về thể chế, xã hội và môi trường.

Ngân hàng Thế giới (WB), (2014), *Nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc phát triển các đặc khu kinh tế khắp nơi trên thế giới*, [80], đã đặt vấn đề về phát triển đặc khu kinh tế tại Việt Nam, dẫn giải một số kinh nghiệm cụ thể của các nước như Singapore, Ấn Độ... Đề cập các gợi ý cho Việt Nam, quan tâm đến xây dựng kế hoạch, nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, sự liên kết thành chuỗi giá trị, cải thiện cơ sở hạ tầng và nhấn mạnh về vai trò của nhà nước trong phát triển khu kinh tế.

Đào Nhật Đào (2014), *Những đóng góp lịch sử và chia sẻ bài học kinh nghiệm của đặc khu kinh tế Thâm Quyển trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc*, [74], đã phân tích những bài học thành công trong cách xây dựng, triển khai mô hình đặc khu kinh tế Thâm Quyển nói riêng, thể chế xây dựng đặc khu kinh tế của Trung Quốc nói chung và bài học cho Việt Nam và Quảng Ninh. Nghiên cứu này chỉ rõ những kết quả mang tính lịch sử như: xây dựng một “thể chế hoàn toàn mới” góp phần phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc, đó là kinh tế thị trường XHCH, từ đó tạo ra cơ chế cho cải cách; thúc đẩy cuộc cách mạng đổi mới quan niệm ảnh hưởng đến hàng tỷ người, thúc đẩy việc hình thành quan niệm phù hợp với kinh tế thị trường XHCN và cải cách sáng tạo văn hoá. Những hạn chế là: vấn đề hướng đầu tư của Chính phủ và nguồn vốn nhà nước còn bất cập; phân phối thu nhập mất cân đối; vấn đề cải cách thể chế còn chậm; lựa chọn phương thức tăng trưởng chưa đảm bảo bền vững. Gợi ý chính sách: cách tiếp cận và việc lựa chọn đề đầu tư, xây dựng khu kinh tế; định hướng mới, việc chuyển hướng tăng trưởng xanh là làm cách mạng về công nghệ, kỹ thuật đối với việc phát triển các ngành kinh tế hiện có; không được để vấn đề cơ sở hạ tầng là rào cản cho sự phát triển; cửa khẩu quốc tế không chỉ là của hai nước, mà phải trở thành giao dịch trung chuyển thương mại quốc tế và nơi tập kết hàng hóa của các nước trong khu vực và quốc tế.

Andrew Grant (2014), *Các biện pháp thu hút nguồn lực xây dựng và phát triển đặc khu kinh tế*, [60], đề cập đến vai trò của khu kinh tế đến phát triển hiệu

quả nền kinh tế, một số yếu tố thành công, trong đó có tầm nhìn và đầu tư dài hạn; những điều cần tránh để không muốn bị thất bại trong phát triển đặc khu kinh tế; phân tích về mối quan hệ giữa việc có một môi trường pháp lý thoáng với tăng trưởng kinh tế, với nền kinh tế thì việc tạo việc làm vô cùng quan trọng. Nghiên cứu chỉ ra những yếu tố chung để đảm bảo thành công, như: cần phải xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết, chứ không nên xây dựng tất cả trước khi nhà đầu tư đến; các doanh nghiệp đầu tư lâu dài đóng vai trò hết sức quan trọng; cần nguồn vốn dài hạn cho cơ sở hạ tầng, không có đường tắt nào cho các đặc khu kinh tế mà các bạn phải xây dựng cơ sở hạ tầng một cách dài hạn; tính cạnh tranh là vô cùng quan trọng; các đặc khu kinh tế cần phải gần với các trung tâm kinh tế hiện nay. Khuyến nghị 8 vấn đề trong phát triển đặc khu kinh tế, trong đó có việc thu hút xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu, giải quyết các rào cản về đầu tư và thủ tục hành chính...

Nguy Đạt Chí (2014), *Thực hiện chuyển đổi chiến lược mô hình phát triển kinh tế từ hướng ngoại sang mở cửa*, [79], đã phân tích về mô hình kinh tế mở cửa là một thể chế áp dụng để tham gia vào sự phân công, cạnh tranh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế, nó nhấn mạnh sự điều phối, mở cửa giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế, chú trọng đến vai trò sắp xếp cơ bản của nền kinh tế thị trường đối với với nguồn tài nguyên trong nước, nhấn mạnh sự phát triển tự do của thương mại, đầu tư mang tính toàn cầu, chú trọng các thể chế thương mại đa phương, chuẩn tắc quốc tế trong việc vận hành nền kinh tế mang tính toàn cầu, chú trọng lợi thế so sánh, ưu thế cạnh tranh của một quốc gia trong thể chế phân công, hợp tác quốc tế, phát triển “mô hình kinh tế mở cửa” trở thành sự lựa chọn chủ yếu của các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, thời đại “mô hình kinh tế mở cửa”, do mức độ rộng rãi của các quy tắc thương mại đa phương của WTO đưa ra và thực hiện, hầu như có liên quan đến các mặt của thương mại kinh tế thế giới, dẫn đến việc cần tăng cường hơn nữa hợp tác song phương, đa phương, khu vực, tiêu vùng. Vì vậy, mô hình trong tương lai cũng cần phải dẫn đầu kinh tế mở cửa, thông qua hợp tác trong liên kết ngành để hình thành nên cực tăng trưởng kinh tế mới.

Fredric William Swierczek (2014), *Quản trị, phát triển nhân lực và tính cạnh tranh của các đặc khu kinh tế: sự phối hợp giữa các doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục*, [65], đã phân tích vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, làm sao phải đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, trong đó những chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo do chính những doanh nghiệp mở ra để đào tạo nhân viên cho mình, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho công ty; một số vấn đề liên quan đến quản trị của các KKT, nhất là những chính sách không được mang tính cạnh tranh khiến tăng chi phí cho các doanh nghiệp. Ở cấp độ tỉnh, nghiên cứu nêu một số những khía cạnh liên quan đến khả năng cạnh tranh của các tỉnh; nhấn mạnh đến khía cạnh dịch vụ công, cần phải đáp ứng được nhu cầu giảm thời gian phục vụ với người dân và tỉnh cần có trách nhiệm như thế nào với tính minh bạch đối với các dịch vụ đó. Khu kinh tế phải tạo ra được việc làm, nhưng điều quan trọng hơn là phải tạo ra thêm giá trị gia tăng của công việc đó. Việc này sẽ giúp gia tăng năng suất, lợi nhuận của đặc khu kinh tế. Thời gian, chi phí của những quy định cũng là yếu tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp, đồng thời cần loại bỏ những chi phí không chính thức, những vấn đề liên quan đến đất đai, chi phí để gia nhập, tham gia vào các đặc khu đều là các yếu tố thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Laura Stone (2014), *Phát triển đặc khu kinh tế*, [71], nghiên cứu đã phân tích cách tiếp cận của chính phủ thành lập khu kinh tế, đặc khu kinh tế; những vấn đề lưu ý gồm: cụm ngành công nghiệp, các khu chế xuất đồng bộ, điện, nước, giao thông, cơ sở hạ tầng, ưu đãi thuế quan, tinh giản thủ tục hành chính, khu miễn hải quan, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, lao động... Trong đó khẳng định: bên cạnh đầu tư cho cơ sở hạ tầng, cần cấp bách đầu tư phát triển nhân lực địa phương chất lượng cao, đặc biệt đội ngũ quản lý cấp trung trở lên. Việt Nam ngày càng cần đội ngũ quản lý lãnh đạo khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và tạo ra hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao và ở phân khúc cao cấp. Điều này có thể đạt được thông qua đầu tư cho các cơ sở đào tạo truyền thống và đào tạo nghề.

Kari Liuhto (2009), *Khu kinh tế đặc biệt tại Liên bang Nga - khu vực phát triển nào cho doanh nghiệp nước ngoài?*, [69], nghiên cứu về các khu kinh tế đặc biệt của Liên bang Nga, phân tích nhiều điểm mới về chính sách của các đặc khu kinh tế của nước này, đồng thời nêu những rào cản và khó khăn, trong đó có: mặc dù ưu đãi về thuế của các đặc khu thấp hơn những hàng rào đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài nhưng về lợi nhuận nói riêng lại chưa đủ để hấp dẫn các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Nga. Uy tín thấp về quyền phi vật chất, hệ thống đổi mới sáng tạo nghèo nàn, hình ảnh công nghệ thấp, thiếu cơ chế tài chính liên quan đến nghiên cứu và triển khai và thủ tục hành chính trì trệ đã làm giảm những lợi thế của các đặc khu kinh tế của Nga. Vai trò ngày càng tăng của các tập đoàn phần nào giảm sự quan tâm của chính phủ đến các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình đổi mới...

### ***1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở trong nước***

Vương Đình Huệ (2014), *Vấn đề xây dựng các đặc khu kinh tế ở Việt Nam*, [25], đã đề cập khái quát đến tình hình chung phát triển đặc khu kinh tế của nước ta, một số vấn đề về bối cảnh, cơ hội, thách thức và xu hướng phát triển khu kinh tế của nước ta; xác định tầm quan trọng của việc hoàn thiện thể chế, lựa chọn địa điểm và không gian phát triển khu kinh tế, khu kinh tế đặc biệt, lựa chọn đối tác chiến lược có tiềm lực và kinh nghiệm trong phát triển khu kinh tế.

Bộ Công thương (2013), *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam*, [4], tổng quan nhiều nội dung như: (1) Những quy định chung, gồm Luật Biên giới quốc gia và các văn bản hướng dẫn thực hiện; các quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa, trao đổi tiền tệ, hoạt động của chợ, đi lại của cư dân biên giới,... (2) Quy hoạch và chính sách của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ về phát triển kinh tế cửa khẩu, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu,...(3) Các khu kinh tế cửa khẩu, bao gồm các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ về quy hoạch, thành lập Ban quản lý, cơ chế tài chính, Quyết định của

địa phương về quy hoạch chi tiết, cơ chế ưu đãi đầu tư. Tóm tắt tình hình hoạt động hiện nay của các khu kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới...

Lê Xuân Bá (2010), *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, [2], nghiên cứu chỉ rõ để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng với tầm nhìn dài hạn, tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng theo quy hoạch, khắc phục đầu tư trùng lặp, thiếu liên kết; tăng cường liên kết, phối hợp giữa các vùng để cùng phát triển; đẩy mạnh phát triển các vùng lãnh thổ trọng điểm tạo động lực cho nền kinh tế cần phải tập trung đầu tư phát triển các khu kinh tế trọng điểm, tạo tiền đề cho sự bùng nổ và lan tỏa phát triển kinh tế vùng; khuyến khích các tỉnh chủ động, sáng tạo trong phát triển kinh tế địa phương trên cơ sở phát huy lợi thế riêng có của địa phương, của vùng.

Võ Đại Lược (2010), *Nghiên cứu về khu kinh tế đặc biệt*, [36], nhận định điều quan trọng nhất khi xây dựng đặc khu kinh tế là phải có một khung thể chế, chính sách hiện đại, tương thích với các nhà đầu tư muốn kêu gọi. Nghĩa là thể chế đưa ra phải được dựa trên đề xuất của các nhà đầu tư chiến lược, phù hợp với các quy định của pháp luật. *Nghiên cứu về phát triển các khu kinh tế mở trên thế giới* phân tích đặc điểm hình thành và đánh giá thực trạng việc xây dựng các khu kinh tế mở, khu thương mại tự do ở Việt Nam *trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*. Tác giả chủ biên cho rằng trong thời gian qua, ở Việt Nam đã có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế,... nhưng tất cả đều chưa đáp ứng được yêu cầu của khu kinh tế tự do, đặc biệt là về thể chế. Vì vậy, để xây dựng các đặc khu kinh tế ở Việt Nam cần phải giải quyết 3 vấn đề quan trọng: xây dựng thể chế; xác định địa điểm, mục tiêu phù hợp và các tuyến phát triển; kêu gọi và tìm kiếm nhà đầu tư.

Nguyễn Xuân Thắng (2014), *Vấn đề xây dựng đặc khu kinh tế trong thời đại toàn cầu hóa*, [49], đã nêu tổng quan vấn đề xây dựng đặc khu kinh tế, phân tích yếu tố cốt lõi trong phát triển khu kinh tế là căn cứ vào nhu cầu thực sự của nền kinh tế và xuất phát từ nhà đầu tư; nghiên cứu đề xuất các vấn đề về đổi mới thể

ché: tôn trọng các nguyên tắc thị trường, tạo ra một môi trường đầu tư, kinh doanh mang tính quốc tế; vai trò của Chính phủ trong kiến tạo và phục vụ cho sự thay đổi thể chế; cơ cấu kinh tế đặc biệt quan tâm đến việc phát huy các yếu tố con người, vị trí địa lý và thể chế; khả năng tạo lập kết nối, trung chuyên, tham gia vào chuỗi giá trị. Kiến nghị: đã thí điểm phải làm bằng được, đến cùng để tạo đột phá; luật hoá để đảm bảo hành lang pháp lý, tạo cơ chế và khung khổ chung; vai trò định hướng, quyết định của nhà nước cần rõ nét và quyết đoán; làm thế nào để có môi trường tốt thể chế tốt cho các nhà đầu tư chiến lược, có thể vào đây làm đại bản doanh và nhất là phải coi đổi mới thể chế chính là tạo đột phá cho phát triển khu kinh tế.

Nguyễn Xuân Thành (2014), *Thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế: Kinh nghiệm quốc tế*, [47], đã phân tích về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và các địa phương trong thời gian qua trong đó đề cập đến nhiều yếu tố trong tăng trưởng. Nghiên cứu tập trung phân tích hai yếu tố quan trọng quyết định thành công trong mô hình phát triển khu kinh tế địa phương: (1) thu hút đầu tư gắn vào cụm ngành và (2) phát triển cơ sở hạ tầng; trong đó dẫn giải những kinh nghiệm thành công của một số nước trong khu vực; cụm ngành du lịch, công nghiệp cơ khí, hóa dầu, đồ gỗ ngoài trời, chế biến thủy sản, chế biến thức ăn gia súc... Việc thu hút đầu tư trong thời gian tới cần phải gắn vào những cụm ngành mà các địa phương có lợi thế cạnh tranh, thay vì xúc tiến đầu tư theo hướng bóp méo thị trường; cùng với đó, phát triển cơ sở hạ tầng để làm nền tảng cho việc thu hút đầu tư và các hoạt động sản xuất. Ở cấp độ địa phương, việc phát triển cần mang tính chiến lược từng bước với thứ tự ưu tiên bám theo nhu cầu thực tế của nhà đầu tư.

Ngô Doãn Vịnh (2012), đề tài khoa học “*Xây dựng tiêu chí phát triển lãnh thổ đầu tàu lôi kéo sự phát triển nền kinh tế - từ kinh nghiệm nước ngoài (Trung Quốc, Nga) và yêu cầu thực tiễn của Việt Nam*”, [57], đã tập trung nghiên cứu các kinh nghiệm của quốc tế về phát triển lãnh thổ đầu tàu, trong đó các kinh nghiệm về xây dựng các đặc khu kinh tế của Trung Quốc đặc biệt hữu ích trong việc phát triển

các lãnh thổ đầu tàu của Việt Nam, kể cả về mục tiêu hình thành, lựa chọn địa điểm, bước đi và cơ chế, chính sách đối với các đặc khu kinh tế. Một trong các đóng góp của đề tài này là phân tích, đánh giá về tình hình phát triển các lãnh thổ có tính chất động lực trong thời gian qua ở nước ta, cụ thể là các vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế ven biển. Đóng góp quan trọng khác là đề tài này đã luận giải về bộ tiêu chí hình thành lãnh thổ đầu tàu - cần có vị trí địa kinh tế thuận lợi, giao lưu dễ dàng với bên ngoài (trong nước và quốc tế), có diện tích đủ lớn để phát triển tổng hợp (công nghiệp, du lịch, dịch vụ...), hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển (về kết cấu hạ tầng, khả năng cung ứng lao động, nguyên vật liệu cho sản xuất...). Tuy nhiên, một lãnh thổ chỉ thực sự trở thành đầu tàu khi lãnh thổ đó thu hút đầu tư hình thành thành ngành chủ lực, đặc biệt là phải thu hút được các nhà đầu tư lớn, các công ty xuyên quốc gia lớn nhất đến đầu tư, đặc biệt là vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, có giá trị gia tăng lớn. Trên cơ sở đó, các lãnh thổ trên có đóng góp lớn cho nền kinh tế cả nước (về GDP, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu, giá trị sản xuất công nghiệp, giải quyết việc làm...). Đồng thời phải là nơi được áp dụng các cơ chế, chính sách mới có tính chất vượt trội so với trước đây và chung cho cả nước để tạo điều kiện phát triển nhanh, đi trước một bước, đồng thời cũng là nơi thử nghiệm các chính sách mới, trước khi đem ra ứng dụng ở các địa bàn khác.

Bùi Tất Thắng (2014), *Vấn đề xây dựng đặc khu kinh tế*, [48], chỉ rõ trong thời đại toàn cầu hóa, các đặc khu kinh tế vẫn đang tiếp tục ra đời và thành công, kể cả ở những nền kinh tế đã phát triển. Phải chăng, thể chế kinh tế thế giới hiện vẫn còn chưa đủ “tự do” nên các đặc khu kinh tế vẫn còn phát huy tác dụng? Hay phải chăng bản thân các đặc khu kinh tế cũng đang được làm mới lại cả từ quan niệm lẫn thực tiễn? Phân tích cho thấy những đặc điểm chủ yếu của các khu kinh tế thành công, cụ thể là: vị trí địa lý hấp dẫn; kết cấu hạ tầng thuận lợi; luật pháp và các chính sách rõ ràng, ổn định; có nguồn lao động đủ về số lượng, đáp ứng về chất lượng; có sự đảm bảo về xã hội và điều kiện làm việc; chất lượng dịch vụ cao; Logistics; thông tin công nghệ tốt; hệ thống công nghệ thông tin tốt; có sự hợp lực



tốt giữa trong và ngoài khu kinh tế. Đề cập đến những bài học kinh nghiệm các đặc khu kinh tế trên thế giới trong vài thập kỷ gần đây, đó là Thâm Quyển (Trung Quốc), Dubai (Các Tiểu Vương quốc Arab Thống nhất) và Incheon (Hàn Quốc). Kiến nghị chính sách, đưa ra ý kiến ý về xúc tiến xây dựng khu kinh tế ở Việt Nam.

Nguyễn Thường Lạng (2014), *Thế chế đặc biệt của đặc khu kinh tế tích hợp tối đa lợi thế vào huy động tối ưu nguồn lực phát triển dưới áp lực toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế: tham chiếu kinh nghiệm quốc tế và trường hợp Việt Nam*, [35], nghiên cứu phân tích: các lựa chọn mô hình tổ chức khu kinh tế được mở đầu bằng việc xác định mô hình tổ chức, cơ chế vận hành và điều kiện thực hiện. Đây là một trong những yếu tố thực thể quan trọng được sử dụng làm nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, đặc biệt là quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và gia tăng năng lực cạnh tranh quốc tế. Nêu bật các điểm chung và khác biệt về khái niệm, các triển khai mô hình khu kinh tế tại các quốc gia khác nhau như Hàn Quốc, Trung Quốc, Nam Phi, các nước Trung Á, Ấn Độ. Chỉ ra lý thuyết nền tảng về đặc khu kinh tế, dẫn giải lý thuyết lợi thế tuyệt đối (A. Smith, 1776) và lợi thế so sánh (D.Ricardo, 1817); Lý thuyết đề cao lợi ích thu được từ góc độ khác biệt cơ bản về nguồn lực của Heckscher- Ohlin (1933); Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia của M.Porter (1990);... Những nghiên cứu đã chỉ ra phát triển khu kinh tế là xu hướng vận động mang tính quy luật trong quá trình chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Hà Tôn Vinh (2014), *Kinh doanh thương mại và đầu tư trong đặc khu kinh tế: Kinh nghiệm các nước và hướng phát triển cho đặc khu kinh tế Vân Đồn*, [56], nghiên cứu đưa ra vấn đề mục tiêu thành lập khu kinh tế là làm sao tận dụng sản phẩm nhân lực và lao động địa phương để xuất khẩu để có nguồn thu tăng ngân sách và làm cho thương mại của địa phương tốt hơn. Chỉ rõ 4 yếu tố chính để đảm bảo cho việc xây dựng và phát triển khu kinh tế gồm: chính quyền địa phương và chính quyền Việt Nam; khung pháp lý rõ ràng nhất là luật; có công trình hạ tầng tối

thiếu sân bay, cầu cảng, điện nước...; cần có nhà đầu tư chiến lược. Làm sao để có nhà đầu tư chiến lược, vai trò của tư nhân...

Huỳnh Thế Du, Đinh Công Khải, Huỳnh Trung Dũng, Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Thị Hồng Nhung (2017), *Từ khu kinh tế đến phát triển và liên kết vùng: tạo đột phá thể chế*, [19]: đã đề cập đến các vấn đề về thể chế phát triển khu kinh tế, đặt vấn đề là trong ba mũi đột phá: thể chế, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng thì thể chế là nút thắt quan trọng nhất cần khơi thông; nêu kinh nghiệm về thể chế của thế giới, những bài học thành công của các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ và thực tiễn phát triển khu kinh tế tại Việt Nam; chỉ rõ những tồn tại và thách thức đồng thời đưa ra những đề xuất chính sách cho Việt Nam trong xây dựng mô hình phát triển khu kinh tế phù hợp.

Takeshi Mukai (2014), *Quy hoạch phát triển không gian khu kinh tế Vân Đồn để phát triển vùng tỉnh Quảng Ninh*, [28], đã phân tích nghiên cứu của *Nikken Seikke Civil Engineering LTD* về xu hướng phát triển của du lịch đang thay đổi từ xu hướng cầu sang xu hướng cung. Xu hướng cầu là xu hướng cũ, thường thì thực hiện qua các nhóm tour đến nơi du lịch. Xu hướng cung thường theo hướng du lịch sinh thái, bản thân địa phương đưa ra. Đây là một xu hướng mới trong du lịch. Chính quyền địa phương nên tạo ra những điểm hấp dẫn cho khách du lịch. Trong xu hướng mới này, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nhu cầu của khách du lịch. Nghiên cứu chỉ rõ những điểm quan trọng trong quản lý quy hoạch phát triển khu kinh tế để phát triển vùng tỉnh.

### ***1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết (khoảng trống) và một số vấn đề luận án tập trung nghiên cứu giải quyết***

Qua quá trình nghiên cứu các tài liệu liên quan cả ngoài nước và trong nước, nghiên cứu sinh nhận thấy rằng đã có nhiều các công trình nghiên cứu về chủ đề khu kinh tế, nhất là về mô hình đặc khu kinh tế trong thời gian ngắn gần đây. Mỗi đề tài, mỗi công trình nghiên cứu, mỗi bài viết có những góc độ tiếp

cận khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, hệ thống về phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đặc biệt là, chưa có những nghiên cứu về các yếu tố tác động quan trọng đến việc lựa chọn mô hình, kiến tạo và phát triển các yếu tố này, đề xuất các giải pháp thúc đẩy mô hình phát triển khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu sắc hiện nay.

Có những nghiên cứu tổng thể về quy hoạch và đánh giá tình hình phát triển các KKT như báo cáo lớn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ đánh giá tình hình thực hiện và đề ban hành các quyết định hành chính. Bên cạnh đó, những kiến nghị về chính sách mới chỉ dừng lại ở việc nêu lên những quan điểm định tính, đề xuất, kiến nghị những giải pháp chung.

Có những nghiên cứu đối với các địa phương cấp tỉnh cụ thể hay cho từng lĩnh vực cụ thể như thu hút đầu tư, thuế và phí, phát triển nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ, giải phóng mặt bằng... Nhưng những nghiên cứu đó phần nhiều mang tính ứng dụng thực tiễn hơn là tổng kết thực tiễn để xây dựng khung lý thuyết hoặc thiết kế mô hình. Chưa có nghiên cứu mô hình phát triển khu kinh tế cho một tỉnh như Quảng Ninh, hay đánh giá các yếu tố tác động đến mô hình khu kinh tế thì chưa có những đánh giá sâu sắc, cụ thể và mang tính toàn diện.

Từ những khoảng trống nghiên cứu, tác giả xác định những vấn đề đặt ra mà luận án tập trung giải quyết như sau:

(1) Hệ thống hóa, luận giải, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về mô hình phát triển khu kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó:

- Làm rõ khái niệm về khu kinh tế, mô hình khu kinh tế, mô hình phát triển khu kinh tế.
- Đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, những điều kiện cần thiết để hình thành và phát triển các khu kinh tế.
- Khái niệm hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế. Bối cảnh hội nhập

kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế, các yếu tố toàn cầu hoá tác động quan trọng đến phát triển khu kinh tế.

- Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển khu kinh tế trên thế giới và trong nước, từ đó rút ra bài học cho phát triển khu kinh tế ở tỉnh Quảng Ninh.

- Nghiên cứu, đề xuất, đánh giá các yếu tố trụ cột tác động quan trọng tới mô hình phát triển khu kinh tế.

(2) Phân tích và đánh giá thực trạng tình hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

- Phân tích SWOT về thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đối với việc phát triển khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh nhằm chứng minh sự cần thiết và tất yếu khách quan của yêu cầu đổi mới trong việc phát triển các khu kinh tế của tỉnh.

- Phân tích hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh; tình hình triển khai xây dựng các khu kinh tế của tỉnh này.

(3) Đề xuất định hướng phát triển, mô hình và phương thức thúc đẩy, giải pháp phát triển khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế:

- Xây dựng các khu kinh tế đáp ứng mô hình phát triển khu kinh tế bền vững, hiệu quả, hội nhập. Thực hiện nền kinh tế thị trường đầy đủ, là nơi mở cửa để thu hút vốn đầu tư nước ngoài với các cơ chế, chính sách ưu đãi nhưng đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chung của thế giới.

- Xây dựng khu kinh tế với cơ chế, chính sách được thiết kế sẽ tham gia vào quá trình hợp tác và phân công lao động quốc tế ở khu vực.

- Mô hình phát triển khu kinh tế một cách toàn diện cơ bản phù hợp với xu thế phát triển của các khu kinh tế thành công trên thế giới hiện nay.

## **1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án**

### **1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án**

*Mục tiêu nghiên cứu tổng quát:* Xây dựng khung lý thuyết và các giải pháp đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

*Mục tiêu nghiên cứu cụ thể:* (1) Hệ thống và góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về khu kinh tế, mô hình phát triển khu kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế, gồm: khái niệm, đặc điểm, các yếu tố cấu thành, tác động...; (2) Đánh giá thực trạng mô hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn Quảng Ninh; phân tích các yếu tố tác động; chỉ rõ những tồn tại hạn chế và nguyên nhân; phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức; (3) Khung lý thuyết, quan điểm, giải pháp đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế để nâng cao hiệu quả hoạt động khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; (4) Một số kiến nghị đối với các cơ quan nhà nước.

*Câu hỏi nghiên cứu:* (1) Những yếu tố cấu thành và tác động đến mô hình phát triển khu kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế ? (2) Vai trò và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến mô hình phát triển khu kinh tế tại một địa phương cấp tỉnh như tỉnh Quảng Ninh như thế nào ? (3) Tác động của yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đến phát triển khu kinh tế (4) Mô hình với các yếu tố nào phù hợp để đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế cho Quảng Ninh ? (5) Những giải pháp và đề xuất, kiến nghị cần thiết cho các cơ quan nhà nước ?

### **1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án**

*1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu:* Đổi mới mô hình mới phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

*1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu:* Nghiên cứu đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trong đó *phạm vi không gian* nghiên cứu gồm 04 khu kinh tế của tỉnh: khu kinh tế ven biển Vân Đồn, khu kinh tế cửa

khẩu Móng Cái - Hải Hà (Bắc Phong Sinh), khu kinh tế cửa khẩu Bình Liêu (Hoành Mô - Đồng Văn). *Thời gian đánh giá* quá trình phát triển khu kinh tế từ khi triển khai cho đến năm 2018, trọng tâm là trong 5 năm gần đây (giai đoạn 2013 - 2018). *Thời gian đề xuất định hướng đến 2030. Giới hạn nội dung:* bài học kinh nghiệm xây dựng và phát triển mô hình khu kinh tế trong nước và ngoài nước; đặt trong tổng thể hệ thống chính trị và không gian phát triển kinh tế, xã hội, đối ngoại của Việt Nam; phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước và của tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

### ***1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu***

*1.2.3.1. Cách tiếp cận:* Đề tài nghiên cứu với cách tiếp cận là kết hợp giữa phát triển tiệm tiến và đột phá. Dưới góc độ chuyên ngành kinh tế phát triển, luận án nghiên cứu một cách có hệ thống các vấn đề về lý luận về mô hình phát triển khu kinh tế, trong đó đánh giá các yếu tố tác động như chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh, đối ngoại, môi trường, điều kiện tự nhiên. Để làm rõ hơn khung lý thuyết về đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên một địa phương cấp tỉnh gắn với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, luận án nghiên cứu những kinh nghiệm thực tiễn trong và ngoài nước, đồng thời tổng hợp và đánh giá tình hình thực tế tại tỉnh Quảng Ninh. Những kết quả nghiên cứu về lý luận và tổng kết thực tiễn làm cơ sở xây dựng các đề xuất có tính đột phá nhằm đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

*1.2.3.2. Phương pháp nghiên cứu:* Luận án được nghiên cứu, xây dựng dựa trên nền tảng, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, Tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới, phát triển kinh tế, khu kinh tế.

Sau khi xác định đề tài nghiên cứu, tác giả tập trung vào khảo sát thực tế, thu thập thông tin, dữ liệu và tiến hành các đợt khảo sát thực tế bằng phiếu khảo

sát và phỏng vấn trực tiếp; thu thập được các thông tin, dữ liệu qua quan sát trực tiếp trong quá trình công tác tại tỉnh; tham gia vào các cuộc hội thảo và tiếp xúc trực tiếp các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực phát triển khu kinh tế; thực hiện nghiên cứu tài liệu như sách, văn bản pháp luật, báo chí, internet, thông tin thống kê. Dựa vào nguồn tài liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập để xây dựng cơ sở lý luận, phân tích, đánh giá thực trạng theo các tiêu chí cụ thể. Đồng thời, sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp để giải quyết các vấn đề mà luận án đặt ra.

*Phương pháp thống kê:* Thông qua thu thập các tài liệu sơ cấp, tài liệu từ các cơ quan, đơn vị như: Ban Quản lý các khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng; UBND các địa phương Vân Đồn, Móng Cái, Hải Hà; doanh nghiệp tại các khu kinh tế và các địa phương liên quan; các nhà đầu tư... *kết hợp nghiên cứu tại bàn để tập hợp*, xử lý dữ liệu liên quan đến tình hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

*Phương pháp điều tra, khảo sát và phỏng vấn thực tế:* Qua điều tra, khảo sát và phỏng vấn thực tế các cán bộ, công chức tại các sở, ngành, địa phương liên quan; chủ doanh nghiệp, lãnh đạo, người lao động tại các doanh nghiệp. Qua kết quả điều tra, khảo sát và phỏng vấn thực tế có được thông tin, số liệu nhằm phân tích các nội dung liên quan đến phát triển các khu kinh tế trên địa bàn.

*Phương pháp chuyên gia:* Thu thập thông tin, tài liệu và nhận các ý kiến đóng góp từ các chuyên gia, các nhà khoa học trong lĩnh vực phát triển kinh tế nói chung, chuyên sâu về khu kinh tế nói riêng, nhất là đặc khu kinh tế, cả trong nước và ngoài nước... có thông qua các bài viết và báo cáo tham luận tại các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc tiếp xúc thực tế.

*Phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp:* Từ thông tin, tài liệu, số liệu và khảo sát thực tế, tiến hành so sánh, phân tích, tổng hợp đối với việc xây dựng mô hình phù hợp phát triển khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh trong những điều

kiện cụ thể. Phương pháp này được sử dụng dựa trên hệ thống nguyên nhân - kết quả chặt chẽ, được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Phương pháp tổng hợp nghiên cứu tại bàn được áp dụng nhiều tại luận án. Đây là phương pháp được sử dụng trong phân tích hiện trạng vấn đề và đề xuất giải pháp cải thiện vấn đề, do vậy phù hợp trong việc phân tích hiện trạng tình hình phát triển các KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nói riêng, ở Việt Nam nói chung, từ đó đề xuất giải pháp phát triển mô hình khu kinh tế trong thời gian tới.

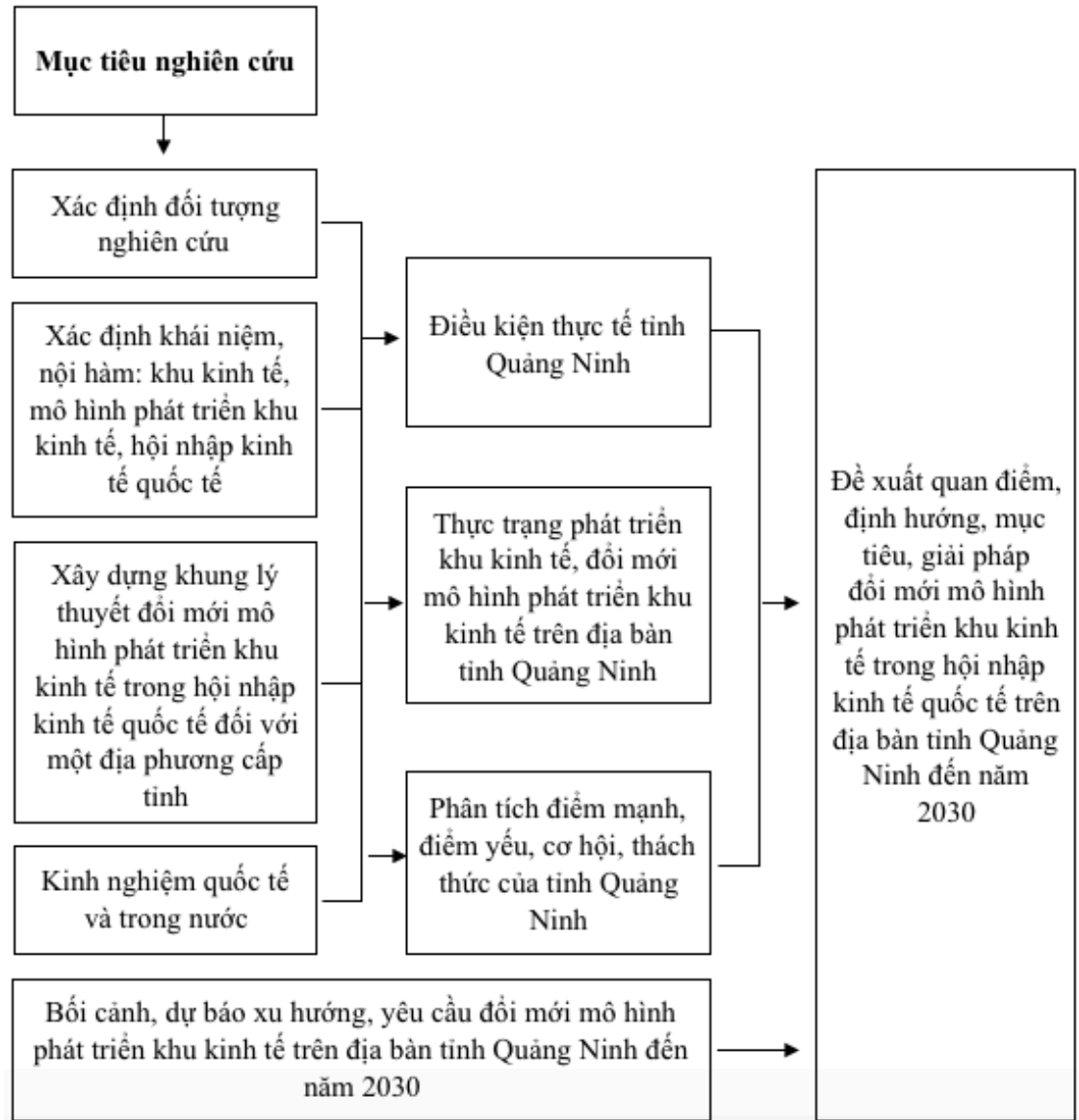
**Bảng 1.1. Kết hợp các phương pháp nghiên cứu**

<b>Các phương pháp nghiên cứu định lượng</b>	<b>Các phương pháp nghiên cứu định tính</b>	<b>Các phương pháp nghiên cứu kết hợp</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các câu hỏi dựa vào một công cụ xác định trước</li> <li>- Dữ liệu về kết quả hoạt động, dữ liệu về thái độ, dữ liệu quan sát, và dữ liệu điều tra thống kê</li> <li>- Phân tích thống kê</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập dữ liệu thực tế, quan sát có kết thúc mở, phỏng vấn, và văn bản chứng từ</li> <li>- Các câu hỏi mở</li> <li>- Dữ liệu phỏng vấn (lập luận phức hợp, đa diện, lặp lại, và đồng thời), dữ liệu quan sát, dữ liệu văn bản, và dữ liệu nghe nhìn. (bối cảnh, các tác nhân, sự kiện, và quá trình).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cả hai phương pháp thu thập dữ liệu thực tế và xác định trước</li> <li>- Cả câu hỏi có mở và đóng</li> <li>- Nhiều hình thức thu thập dữ liệu từ mọi khả năng</li> <li>- Phân tích thống kê và văn bản</li> </ul>

*Nguồn: tổng hợp từ chương trình học tập tại CIEM và NEU*



### 1.2.3.3. Mô hình nghiên cứu đề tài luận án



**Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu**

*Nguồn: tác giả xây dựng*

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

### **2.1. Khu kinh tế và mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh trong hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **2.1.1. Khu kinh tế và vai trò của khu kinh tế trong phát triển KT - XH trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh**

##### **2.1.1.1. Khái niệm khu kinh tế**

Thuật ngữ “*Khu kinh tế*” xuất hiện từ cuối thập niên 70 cùng với những quan điểm của các nhà kinh tế học trên thế giới về hiệu quả tập trung kinh tế và địa kinh tế mới. Đến nay, có nhiều khái niệm và cách gọi khác nhau về khu kinh tế nhưng tên gọi chung quốc tế là “*Economic zones*”. Theo nghĩa rộng, khu kinh tế là một khu vực xác định, được áp dụng những chính sách kinh tế đặc biệt. Cụ thể hơn, khu kinh tế là một khu vực có ranh giới địa lý xác định, có không gian kinh tế riêng biệt, được áp dụng những chính sách đặc biệt nhằm thu hút vốn đầu tư, công nghệ, kiến thức quản lý và các nguồn lực khác để phát triển kinh tế với một cơ cấu ngành nghề có lợi thế nhất định, hướng mở cao, chú trọng kinh tế đối ngoại [1], [34].

Tiếp cận theo góc độ phát triển thì khu kinh tế thể hiện mục tiêu tạo sự đột phá, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của khu vực thông qua việc thu hút các nguồn lực tài chính, nhân lực, khoa học công nghệ, đầu tư... từ các biện pháp về cơ chế, chính sách đặc biệt [1]. Tiếp cận theo góc độ quản lý thì các khu kinh tế là hình thức tổ chức theo hướng tập trung chuyên môn hóa, thể hiện những đặc trưng cơ bản của tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ (theo Michael .E. Porter), [34].

Theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế [6]: khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi

cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định. Cũng theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, một KKT phải có diện tích tối thiểu là 10 nghìn hecta (100 km<sup>2</sup>). Những yêu cầu khác là có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế khu vực (có cảng biển nước sâu hoặc gần sân bay), kết nối thuận lợi với các trục giao thông của quốc gia và quốc tế; dễ kiểm soát và giao lưu thuận tiện với trong nước và nước ngoài; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Qua những tổng hợp trên, trong luận án này, “Khu kinh tế” được hiểu là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt, ranh giới địa lý xác định, có lợi thế nhất định về vị trí địa lý, môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi cho các nhà đầu tư, được Nhà nước cho phép xây dựng và phát triển, vận hành bởi khung pháp lý có tính ưu đãi, mở cửa theo các thông lệ quốc tế.

*2.1.1.2. Ý nghĩa của việc thành lập khu kinh tế:* (1) Làm cơ sở để đổi mới chính sách vĩ mô: áp dụng các thể chế, cơ chế, chính sách mới, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi và bình đẳng, phù hợp với thông lệ quốc tế cho các loại hình đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước. (2) Áp dụng các mô hình, động lực mới cho phát triển kinh tế nhằm khắc phục những vướng mắc trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế hiện hành trong khi chưa có điều kiện thực hiện trên phạm vi rộng hơn. (3) Phát triển sản xuất, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng ra thị trường thế giới. (4) Tạo việc làm, thúc đẩy việc đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. (5) Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chính trị trong giao thương, dịch vụ quốc tế và trong nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho toàn bộ khu vực và cả nước, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực này với các vùng khác.

*2.1.1.3. Vai trò của khu kinh tế trong phát triển KT - XH trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh:* (1) Thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài; (2) Phát

triển cơ sở hạ tầng; (3) Hỗ trợ cho chiến lược cải cách kinh tế rộng lớn hơn; (4) Là phòng “thí nghiệm” cho các chính sách và cách tiếp cận mới; (5) Giải tỏa một phần áp lực của tăng dân số và nhu cầu việc làm.

Thực tế cho thấy, các KKT đã trở thành yếu tố rất quan trọng cho sự phát triển của các nền kinh tế, là những cửa mở lớn thu hút các nguồn lực bên ngoài và tạo ra những điểm tăng trưởng nổi bật có sức lan tỏa mạnh mẽ. KKT được thành lập nhằm mục tiêu chính là khơi dậy nguồn lực sản xuất tại chỗ và thu hút nguồn lực sản xuất từ bên ngoài. Nó là hạt nhân và là động lực phát triển kinh tế - xã hội ở quy mô vùng trong chiến lược phát triển quốc gia. Mục tiêu phát triển các KKT này là thu hút đầu tư, tạo việc làm, tăng thu nhập ngoại tệ, phát triển xuất khẩu, nâng cấp công nghệ nội địa, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghệ hiện đại, hỗ trợ các vùng chậm phát triển, thậm chí giúp khởi động toàn bộ nền kinh tế.

Sự phát triển của các KKT không chỉ đơn thuần vì lý do kinh tế của riêng khu đó, mà có ý nghĩa to lớn hơn nhiều. Đó là lợi ích chung của cả nền kinh tế ở góc độ tạo việc làm, thu hút các nguồn lực phát triển, mở rộng xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và tri thức quản lý, phát triển tổng hợp vùng và CNH - HĐH...

Trong tiến trình toàn cầu hóa, các KKT có vai trò như bước đệm giữa nền kinh tế bảo hộ và nền kinh tế thị trường tự do. Những ưu đãi và quyền tự chủ của các KKT phát triển và mở rộng theo hướng gia tăng mức độ tự do hóa, giảm sự quản lý của Nhà nước, tăng mức độ cạnh tranh và phát triển quan hệ kinh tế thị trường ngày càng cao ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

Ở quy mô vùng, các KKT tạo ra hiệu ứng lan tỏa, do vậy việc phát triển có quy hoạch các KKT giúp cho sự phát triển đồng đều nền kinh tế theo vùng lãnh thổ, bởi chúng có thể phát huy các lợi thế so sánh ban đầu (lợi thế tĩnh) và được tăng cường thêm bằng các lợi thế về chính sách (lợi thế động) làm đòn bẩy cho khu vực được lựa chọn trở thành vùng có sức bật vượt trội.

#### *2.1.1.4. Đặc điểm chung của khu kinh tế*

- Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt, ranh giới địa lý xác định, được chính phủ cho phép xây dựng và phát triển với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

- Vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương với các khu vực khác và hội tụ được những yếu tố phát triển cơ bản.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh, buôn bán trong KKT phù hợp với cơ chế thị trường, được hưởng quy chế ưu đãi hơn các vùng khác. Giao lưu kinh tế giữa KKT với nước ngoài thông thoáng, không bị hạn chế, ưu tiên hướng xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Mục đích chung của việc xây dựng các KKT là nhằm phát huy tối đa những lợi thế về địa lý, điều kiện tự nhiên, nguồn nội lực của địa phương, nơi được chọn để phát triển khu kinh tế nên thu hút mạnh đầu tư và công nghệ tiên tiến của nước ngoài và thông qua đó thúc đẩy kinh tế nước mình phát triển nhanh.

- Huy động nguồn lực đầu tư và phát triển sản xuất, góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, đào tạo nguồn nhân lực góp phần phát triển KT - XH địa phương.

- Có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật góp phần tạo nên một mạng lưới các công trình kết cấu hạ tầng, góp phần hiện đại hóa, mang lại hiệu quả tích cực cho sự phát triển của khu vực và cả nước.

- Khu kinh tế là phương tiện hữu hiệu, một trong những yếu tố chuyển dịch cơ bản cơ cấu kinh tế địa phương, chuyển giao công nghệ, tăng cường xuất khẩu.

#### *2.1.1.5. Một số tiêu chí lựa chọn ban đầu để đề xuất hình thành khu kinh tế*

- Vị trí địa chiến lược: khu vực cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không, gần

thị trường tiêu dùng lớn... nhằm giảm tối đa các chi phí đầu tư, vận hành cho các doanh nghiệp. Vị trí tại vùng ven biển có tiềm năng lớn phát triển du lịch, dịch vụ.

- Có cơ sở hạ tầng thuận lợi, như hệ thống đường giao thông, hệ thống lưới điện quốc gia, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông tin, viễn thông...

- Có điều kiện về phát triển các nguồn lực như: nhân lực dồi dào, đa dạng; thuận lợi trong huy động tài chính, tiếp cận khoa học công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực ...

- Có điều kiện hoặc tiềm năng phát triển hạ tầng xã hội hấp dẫn các nhà đầu tư, như hệ thống khách sạn, siêu thị, các dịch vụ: giáo dục, y tế, vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế, dịch vụ tài chính.

- Việc đầu tư và hoạt động của các hoạt động kinh tế như đầu tư, sản xuất, kinh doanh được hưởng một số cơ chế, chính sách ưu đãi thông qua quy định của Chính phủ, quy định và cam kết của chính quyền địa phương.

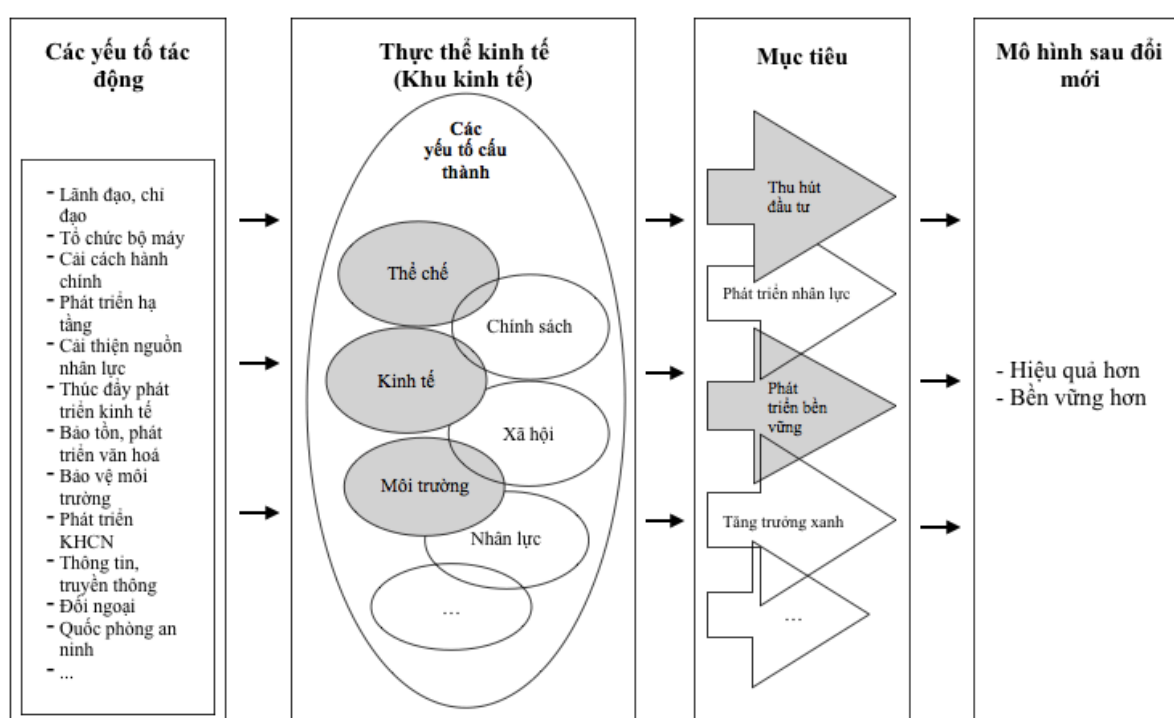
Những điều kiện trên phải được xem xét trên khía cạnh hiện tại và sự duy trì khả năng đó trong tương lai.

### ***2.1.2. Mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh***

Khi xem xét về mô hình nói chung, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra mô hình là một đối tượng cụ thể, hệ thống hoặc một khái niệm thay thế nguyên bản; là cấu trúc hay là một sơ đồ mô tả hình ảnh được tối giản theo đặc điểm hoặc diễn biến của một đối tượng, một khái niệm hay một hệ thống [21]. Một trong những mục đích của mô hình là phục vụ cho việc nghiên cứu, thực nghiệm nhằm tìm ra các quy luật hoạt động của đối tượng hoặc hệ thống nguyên bản (gốc).

Hiện nay chưa có cách hiểu thống nhất về mô hình phát triển khu kinh tế; đồng thời chưa có nghiên cứu đầy đủ về thiết kế mô hình phát triển khu kinh tế. Theo cách tiếp cận chuyên ngành kinh tế phát triển, nghiên cứu các phương thức sử dụng các nguồn lực đáp ứng mục tiêu phát triển; *mô hình phát triển khu kinh tế*

*được hiểu là* mô hình thực thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ có tính hệ thống giữa các nhân tố tác động đến phát triển khu kinh tế, các yếu tố cấu thành khu kinh tế và các mục tiêu phát triển khu kinh tế. Theo cách hiểu này, đổi mới chính là điều chỉnh các phương thức sử dụng nguồn lực, cơ cấu lại các yếu tố tác động tạo ra một mô hình mới có những thay đổi như kỳ vọng. Yếu tố phát triển trong mô hình này thể hiện ở các mục tiêu, mối quan hệ có tính quyết định chính là mối quan hệ của các nhân tố mục tiêu và các nhân tố tác động.



**Hình 2.1. Đề xuất mô hình phát triển khu kinh tế**

Nguồn: Tác giả đề xuất

Việc lựa chọn mô hình phát triển phù hợp trước hết xuất phát từ mục tiêu phát triển khu kinh tế. Có thể kể đến các mục tiêu như: nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương; đáp ứng xu hướng cũng chính là yêu cầu "tăng trưởng xanh", "xanh hoá" trong sản xuất đối với nền kinh tế; tham gia tích cực và toàn diện nhằm khai thác lợi ích của quá trình toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0... Tùy vào trình độ tổ chức, quy mô phát triển, điều kiện

các yếu tố tác động (như điều kiện tự nhiên, thể chế KT - XH, kinh tế, xã hội, môi trường, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ...) để áp dụng các mô hình phát triển khu kinh tế cho phù hợp hoặc triển khai việc đổi mới mô hình phát triển nhằm có được một mô hình hiệu quả hơn, tiến bộ hơn, bền vững hơn. Mỗi mô hình phát triển khu kinh tế có thể tương ứng với một giai đoạn phát triển riêng biệt theo xu hướng phát triển từ đối ứng sang đối trọng, từ thế bị động sang chủ động để sao cho phát huy hết những lợi thế cạnh tranh tĩnh và động của địa phương và quốc gia trong quá trình hội nhập và phát triển. Như vậy, mô hình phát triển khác với mô hình thuần túy ở chỗ có mục tiêu xác định, chính mục tiêu này quyết định các thành tố của mô hình phát triển.

Địa phương cấp tỉnh là khái niệm liên quan đến quản lý lãnh thổ, là một vấn đề cơ bản đối với các quốc gia. Việc tổ chức địa giới hành chính quản lý theo lãnh thổ gắn liền với công tác tổ chức bộ máy, nhân lực, khung khổ pháp lý và cơ chế quản lý... Việc xây dựng và phát triển mô hình khu kinh tế không chỉ phụ thuộc vào đề xuất của địa phương cấp tỉnh, mà còn được xem xét tính liên ngành, liên vùng (các địa phương cấp tỉnh với nhau) và cả bình diện quốc gia.

**Bảng 2.1. Cách tiếp cận về các mô hình khu kinh tế**

<b>Mô hình khu kinh tế</b>			
<b>Mô hình dạng thức</b>	<b>Mô hình lĩnh vực</b>	<b>Mô hình không gian</b>	<b>Mô hình quản lý</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đặc khu kinh tế</li> <li>• Khu bảo thuế</li> <li>• Khu chế xuất</li> <li>• Khu kinh tế tự do (mở)</li> <li>• Khu kinh tế ven biển</li> <li>• Khu kinh tế cửa khẩu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• KKT thương mại</li> <li>• KKT công nghiệp</li> <li>• KKT tổng hợp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mô hình đường thẳng</li> <li>• Mô hình cánh quạt</li> <li>• Mô hình lan toả</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý nhà nước</li> <li>• Quản lý của doanh nghiệp</li> <li>• Quản lý phối hợp nhà nước - tư nhân</li> </ul>

Nguồn: tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018, [6]



### 2.1.2.1. Các dạng thức, khung khổ hình thành và phát triển khu kinh tế

(1) Các hoạt động phát triển khu kinh tế trên một không gian lãnh thổ cụ thể, nhằm hướng tới một mục tiêu xác định; theo cách tiếp cận mục tiêu thì KKT có 3 dạng thức cơ bản:

- *KKT có tính chất thương mại*: nhóm này có lịch sử lâu đời nhất, chủ yếu là phát triển thương mại và dịch vụ, hầu như không có (hoặc rất ít) các ngành sản xuất, chỉ có các dịch vụ hỗ trợ mua bán hàng hóa, bốc xếp, bảo quản, đóng gói... phục vụ xuất nhập khẩu. bao gồm các khu thương mại tự do như: kho chứa hàng miễn thuế, kho quá cảng, khu mậu dịch tự do...

- *KKT có tính chất công nghiệp*: là khu vực tập trung phát triển công nghiệp với các mô hình như KCN tập trung, khu chế xuất - khu xuất khẩu tự do, khu công nghệ cao.

- *KKT có tính chất tổng hợp*: là khu vực lãnh thổ tập trung thu hút và phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh tổng hợp, đa ngành, bao gồm cả công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính, ngân hàng, nghiên cứu khoa học. Các KKT loại này ngoài mục tiêu thu hút FDI, thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm thì nó còn là “phòng thí nghiệm” cho những chính sách mới

Đây là các mô hình đã có lịch sử phát triển hàng trăm năm với sự hình thành các “Cảng tự do” đầu tiên ở Ý vào năm 1547 và khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào đầu thế kỷ 18. Mục tiêu của các khu này là nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại, gia công, chế biến, cung ứng dịch vụ vận tải đường biển với chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa trong phạm vi cảng tự do. Mô hình cảng tự do sau đó được mở rộng trên phạm vi một vùng lãnh thổ trở thành khu mậu dịch tự do như Singapore (1819) và Hồng Kông (1842). [45]

Mô hình KKT hiện đại đầu tiên được thành lập tại Puerto Rico năm 1942. Từ đó, các mô hình KKT dần được nhân rộng tại nhiều quốc gia châu Á, như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Phillippines, Singapore vào cuối thập kỷ 60. Trong

thập kỷ 70 - 80, nhiều quốc gia (bao gồm cả các nước đang phát triển và các nước phát triển) bắt đầu xây dựng nhằm khuyến khích nghiên cứu và phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại. [45].

(2) Theo mô hình quản lý và phát triển khu kinh tế được phân loại:

- *Đặc khu kinh tế (SEZ) hay còn gọi là khu kinh tế đặc biệt*, được xây dựng với không gian kinh tế - xã hội riêng biệt, được vận hành bởi khung pháp lý riêng thích hợp cho phát triển theo cơ chế thị trường phù hợp với thông lệ quốc tế. Thu hút đầu tư nước ngoài qua những ưu đãi cao về thuế, quyền kinh doanh, thể chế hành chính và kinh tế theo hướng tự do hóa có mức độ vượt trội so với thể chế trong nước và khu vực, cơ sở hạ tầng hiện đại, vị trí có nhiều lợi thế. Trong ĐKKT có thể có nhiều khu chức năng như khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu phi thuế quan (khu bảo thuế), khu đô thị, khu hành chính và một số phân khu chức năng khác. Điểm đặc biệt quan trọng của các ĐKKT là có bộ máy hành chính với quyền tự quản cao, có thể đề xuất, chuẩn y và thực thi những thể chế vượt trội so với khung thể chế chung.

- *Khu bảo thuế*: là khu vực được quy hoạch có ranh giới xác định, được ngăn cách với các khu chức năng khác trong khu kinh tế và nội địa bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra vào, đảm bảo sự kiểm soát các cơ quan chức năng có liên quan. Trong khu bảo thuế có cơ quan hải quan để giám sát, kiểm tra, làm thủ tục hải quan hàng hóa ra, vào. Trong khu bảo thuế không có dân cư. Việc quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu bảo thuế với nhau được xem như việc quan hệ trao đổi giữa nước ngoài với nước ngoài và không phải làm thủ tục hải quan. Quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu bảo thuế với các khu chức năng khác (trừ Khu chế xuất) được xem như quan hệ trao đổi giữa nước ngoài với trong nước và phải tuân theo các quy định về hải quan, xuất, nhập khẩu.

- *Khu chế xuất*: là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt

động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, do chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập, với cơ chế quản lý kinh tế, thương mại ưu đãi riêng nhằm thu hút đầu tư nước ngoài. Hàng hóa từ nước ngoài nhập vào khu chế xuất để sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu, hàng hóa được sản xuất trong khu chế xuất khi xuất khẩu ra nước ngoài sẽ được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa được mua, bán từ khu chế xuất với thị trường nội địa sẽ thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- *Khu kinh tế cửa khẩu (BEZ)* là một không gian kinh tế xác định, gắn với cửa khẩu quốc tế hay cửa khẩu chính của quốc gia, có dân cư sinh sống và được áp dụng những cơ chế, chính sách phát triển đặc thù, phù hợp với đặc điểm từng địa phương sở tại nhằm mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất dựa trên việc quy hoạch, khai thác, sử dụng, phát triển bền vững các nguồn lực. Đồng thời, nó được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định.

- *Khu kinh tế biển hoặc ven biển*: Là khu kinh tế được xây dựng ở những vị trí đắc địa ven bờ biển gắn với các cảng biển tốt. Mục tiêu là khai thác tiềm năng lợi thế tự nhiên để phát triển kinh tế biển, du lịch, dịch vụ. Được hỗ trợ bằng các chính sách và biện pháp ưu đãi đặc biệt với kỳ vọng có thể thu hút đầu tư cao, tạo đột phá phát triển mạnh và có sức lan tỏa nhanh

- *Khu kinh tế mở (OEZ)*: được hình thành với ý tưởng cơ bản là tạo ra một khu vực địa lý trên lãnh thổ quốc gia với việc xây dựng môi trường đặc biệt thuận lợi cho hoạt động đầu tư, từ việc xây dựng kết cấu hạ tầng đến việc xây dựng các ưu đãi đặc biệt hấp dẫn nhằm thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lý để phát triển kinh tế xã hội của địa phương, vùng và quốc gia. Trên thế giới, người ta thường hiểu khu kinh tế mở là khu kinh tế tự do, một tên gọi chung cho các khu kinh tế được thành lập trong một quốc gia nhằm thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước bằng các biện pháp khuyến khích đặc biệt.

(3) Những dạng thức khu kinh tế này có những điểm chung:

- *Về không gian*: KKT được thành lập trên cơ sở diện tích đất tự nhiên rộng

lớn, có tính đặc biệt về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý kinh tế thuận lợi.

- *Về quy hoạch phát triển kinh tế đối ngoại*: KKT được chia thành khu phi thuế quan và khu thuế quan, trong đó: Khu phi thuế quan (khu bảo thuế) là khu có ranh giới xác định, được ngăn cách bằng hàng rào cứng với khu vực xung quanh, không có dân cư sinh sống. Quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu phi thuế quan với nước ngoài, giữa các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan với nhau được xem như là quan hệ trao đổi giữa nước ngoài với nước ngoài. Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài không thuộc diện phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- *Về lĩnh vực đầu tư*: KKT cho phép đầu tư đa ngành, đa lĩnh vực, nhưng có mục tiêu trọng tâm phù hợp từng KKT được thành lập ở mỗi địa bàn khác nhau. Các KKT phát triển kinh tế độc lập dựa trên nguyên tắc điều tiết thị trường, dựa vào vốn đầu tư từ bên ngoài là chủ yếu, chú trọng sản xuất hàng hóa để xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu, công nghiệp là ngành được ưu tiên, có các cơ chế ưu đãi hơn so với các khu vực khác trong cùng một quốc gia.

- *Tính kết nối, lan tỏa*: Thể hiện ở chỗ KKT tác động lên hoạt động kinh tế - xã hội ở quy mô tỉnh/thành phố hoặc trên những vùng lãnh thổ rộng lớn xung quanh. Việc hình thành và xây dựng KKT phải tùy thuộc vào các điều kiện địa lý có sẵn, vào hướng phát triển kinh tế của từng vùng, khu vực...

- *Tính đồng bộ, nội tại*: Phát triển KKT phải có quy hoạch, có sự liên kết đồng bộ, cân đối trong tổng thể hợp lý của địa phương và của vùng. KKT là hình thức tổ chức theo hướng tập trung chuyên môn hóa, thể hiện những đặc trưng cơ bản của tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ. Sự thiếu đồng bộ có thể làm hạn chế tác động tích cực của KKT đối với địa phương và toàn vùng xung quanh.

- *Tính tiên phong, định hướng*: KKT là nơi thí điểm các thể chế mới nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước bằng các biện pháp khuyến khích đặc biệt, là những cực tăng trưởng của các quốc gia.

### 2.1.2.3. Mô hình phát triển khu kinh tế theo không gian lãnh thổ

<b>Mô hình đường thẳng</b>	Mô hình đường thẳng được hình thành dựa trên cơ sở các tuyến giao thông đường bộ hoặc đường sông, kèm theo đó là phát triển các khu công nghiệp, đô thị, cảng biển, kho quan ngoại,... ở mỗi bên với một cự li hợp lí. Mô hình này có ưu điểm là phát huy thế mạnh mạng lưới giao thông. Đây là mô hình cơ sở hình thành các mô hình khác.
<b>Mô hình dễ quạt</b>	Được hình thành trên cơ sở tập trung cao độ các phân khu chức năng (đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ,...), địa hình phân bố thuận lợi, điều kiện thương mại, dịch vụ cơ bản hoàn thiện, đông dân cư sinh sống và sản xuất,... Mô hình này xuất hiện nhiều ở các nước phát triển với mức độ tập trung cao, tạo thành dải các đô thị, các trung tâm công nghiệp lớn.
<b>Mô hình lan tỏa</b>	Mô hình này được xây dựng trên cơ sở phân bố các khu đô thị, khu công nghiệp, thương mại và tập quán sinh hoạt của dân cư. Ưu thế của mô hình này là tận dụng được các điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở kĩ thuật sẵn có, thuận lợi trong kết nối và lan tỏa một hay nhiều KKT và cùng nhau tạo nên sức mạnh tổng hợp trên diện rộng.

### 2.1.2.3. Mô hình phát triển khu kinh tế xét dưới góc độ cách thức quản lý

Xét theo góc độ quản lý, *mô hình cấu trúc* của khu kinh tế gồm: (1) mô hình quản lý của nhà nước và chính quyền địa phương đối với KKT; (2) mô hình quản trị của doanh nghiệp; (3) mô hình quản lý phối hợp nhà nước - tư nhân.

**Bảng 2.2. Mô hình các khu kinh tế truyền thống**

Mô hình	Đặc điểm	Quy mô	Thị trường chính	Điển hình
<b>Khu Thương mại Tự do (Free Trade/ Commercial Zones)</b>	Là khu riêng biệt, miễn thuế, có sẵn nhà xưởng và các tiện ích phục vụ các hoạt động thương mại, vận chuyển hàng hóa và tái xuất khẩu.	Dưới 50 ha	Thị trường nội địa, tái xuất khẩu	- Khu tự do Colon, Panama
<b>KCX (Export Processing Zones)/ KCN (Industrial Estate)</b>	Là KCN chuyên phục vụ thị trường nước ngoài; trong đó có nhiều phân khu phục vụ nhiều ngành sản xuất và khu chuyên phục vụ xuất khẩu	Dưới 100 ha	Xuất khẩu, thị trường nội địa (với KCX hỗn hợp)	- KCX Karachi, Pakistan - KCN Lat Krabang, Thái Lan
<b>Khu doanh nghiệp tập trung (Enterprise Zones)</b>	Được thành lập nhằm mục đích tái cơ cấu khu vực thành phố và nông thôn thông qua các chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính.	Dưới 50 ha	Xuất khẩu	Empowerment Zone, Chicago
<b>Khu cảng tự do (Freeports)</b>	Thường có diện tích lớn, bao gồm nhiều khu chức năng bao gồm: du lịch, thương mại, dân cư với nhiều chính sách ưu đãi.	Trên 10.000 ha	Thị trường nội địa và xuất khẩu	ĐKKT Aqaba, Jordan

Nguồn: FIAS, 2008 [64]

**Bảng 2.3. Mô hình các khu kinh tế hiện đại**

Mô hình	Mục tiêu phát triển	Quy mô	Yêu cầu về địa điểm	Hoạt động chính	Thị trường	Điển hình
<b>Khu Khoa học hoặc Công nghệ (Technology or Science Park)</b>	Phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao và nghiên cứu KHCN	Dưới 50 ha	Gần các trường đại học và viện nghiên cứu	Công nghệ cao	Nội địa và xuất khẩu	Công viên Khoa học (Science Park), Singapore
<b>Khu Hóa dầu (Petrochemical Zones)</b>	Phát triển công nghiệp năng lượng	100-300 ha	Gần các mỏ dầu, khí và các nguồn tài nguyên thiên nhiên	Công nghiệp hóa dầu và công nghiệp nặng	Nội địa và xuất khẩu	KCN Laem Chobang, Thái Lan

<b>Mô hình</b>	<b>Mục tiêu phát triển</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Yêu cầu về địa điểm</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Thị trường</b>	<b>Điển hình</b>
<b>Khu Dịch vụ Tài chính (Financial Services)</b>	Phát triển các dịch vụ tài chính offshore	Dưới 50 ha	Không	Các dịch vụ tài chính và phi tài chính offshore	Xuất khẩu	Trung tâm Tài chính Offshore Labuan, Malaysia
<b>Khu Phần mềm và Internet (Software and Internet)</b>	Phát triển các dịch vụ phần mềm và công nghệ thông tin	Dưới 20 ha	Gần các trường đại học và khu vực đô thị	Phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin	Xuất khẩu	Thành phố Internet Dubai, UAE
<b>Khu cảng hàng không (Airport-based)</b>	Vận chuyển hàng hóa và chuyển tải qua đường hàng không	Dưới 20 ha	Đặt tại sân bay	Dịch vụ lưu kho và chuyển tải	Nội địa và tái xuất	Khu Cảng Hàng không Tự do Kuala Lumpur, Malaysia
<b>Khu du lịch (Tourism)</b>	Phát triển các ngành du lịch tổng hợp	200 -1.000 ha	Các khu vực có tiềm năng du lịch	Nghi dưỡng và các hoạt động du lịch	Nội địa và xuất khẩu	Khu đảo Baru, Columbia
<b>Khu logistics (Logistics and Cargo Park)</b>	Hỗ trợ dịch vụ logistics	Dưới 50 ha	Sân bay, cảng và các trung tâm trung chuyển	Dịch vụ lưu kho, chuyển tải	Tái xuất khẩu	Khu logistics, Cộng hòa Czech

*Nguồn: FIAS, 2008 [64]*

### **2.1.3. Một số lý thuyết liên quan đến mô hình phát triển khu kinh tế**

*Tính hiệu quả kinh tế theo quy mô:* Nền tảng của dòng lý thuyết về KKT, chỉ rõ quy luật quy mô càng tăng thì hiệu suất kinh tế giảm dần – hay còn gọi là hiệu suất giảm dần do quy mô. Điều này có nghĩa quá trình phân công lao động đến một mức độ nào đó sẽ không mang lại hiệu quả kinh tế kỳ vọng hay hiệu suất kinh tế bị giảm dần theo quy mô sản xuất và tiêu dùng. Do đó, để vượt qua giới hạn bởi dung lượng thị trường, phải tìm kiếm và khai thác các động lực tăng trưởng mang lại hiệu suất tăng dần theo quy mô. [45].

*Hiệu suất kinh tế tăng dần theo quy mô:* Động lực tập trung hoạt động kinh tế, để tìm ra những động lực tăng trưởng mới, phải xác định những hoạt động (kinh tế) có hiệu suất kinh tế tăng dần theo quy mô và đâu là những nhân tố thúc đẩy hiệu suất kinh tế tăng dần theo quy mô. Từ những cơ sở lý luận về “Hiệu quả kinh tế theo quy mô” và thực tiễn phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới trong hai thế kỷ qua, thì việc phát triển các mô hình các khu tự do hay các khu kinh tế tự do (FEZ) chính là một trong những câu trả lời. Chính sự “tập trung về mặt không gian” đã tạo nên những dạng thức bố trí hoạt động kinh tế như các thành phố, các cụm ngành nghề, chuỗi công nghiệp, khu kinh tế (gọi tắt là cụm công nghiệp - cluster) và các trung tâm sản xuất, trung tâm việc làm trong các thành phố, đô thị.

*Lý thuyết Thương mại Mới:* cùng với Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh quốc gia (Michael Porter tiên phong) có những nghiên cứu phân tích về “hiệu quả kinh tế theo quy mô”, đã chỉ ra sự tồn tại của “hiệu suất theo quy mô” và nó có thể tăng dần theo quy mô. Đây chính là điều hấp dẫn các doanh nghiệp về hiệu quả kinh tế nhờ tăng quy mô sản xuất. Song yếu tố “hiệu quả kinh tế theo quy mô” sẽ không mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp nếu trải rộng hoạt động sản xuất của mình trên toàn cầu, do vậy sự lựa chọn ở đây là phải tập trung hoạt động sản xuất vào một số cơ sở, nhà máy nhất định và tại một hay một số quốc gia nhất định.

*Lý thuyết Địa lý Kinh tế Mới* của Paul Krugman (Mỹ - 1991): Hình thành không gian tập trung kinh tế là điều kiện cần thiết để tạo dựng và phát huy hiệu quả kinh tế tăng dần theo quy mô là động lực quyết định hình thành không gian tập trung kinh tế. Theo đó, hiệu ứng kinh tế liên ngành (đô thị hoá) sẽ có được cùng với quá trình hình thành và mở rộng của các thành phố, trong khi hiệu ứng kinh tế nội ngành (địa phương hoá) sẽ có được từ quá trình hình thành các cụm và chuỗi ngành nghề (industrial clusters) theo một không gian lãnh thổ nhất định. [45].

*Lý thuyết Địa lý Kinh tế Mới* đã chỉ ra một loạt các tác nhân dẫn dắt quá trình tập trung hoạt động kinh tế vào một không gian địa lý như: (i) sự sẵn có nhiều hơn



của hoạt động đời sống của người tiêu dùng tại các thành phố lớn; (ii) lợi thế tự nhiên cũng lý giải được hiệu quả kinh tế theo quy mô nội ngành và liên ngành; (iii) hiệu quả kinh tế bên trong gắn với các chi phí giao dịch có thể đưa đến sự tập trung hoạt động kinh tế tự thân.

Nghiên cứu của Fujita và Thisse (1996) đưa ra bốn quan sát về cơ sở hình thành các không gian kinh tế tập trung cũng như các cụm ngành kinh tế là: (i) sự tồn tại của các hiệu quả kinh tế từ quy mô ở cấp độ công ty là nhân tố quyết định luận giải về các không gian kinh tế tập trung. (ii) chi phí vận tải giảm đã thúc đẩy xu hướng gia tăng tập trung hoạt động kinh tế vào những không gian, địa điểm nhất định. (iii) quy mô dân số quyết định quan trọng đối với cấu trúc đô thị của nền kinh tế. (iv) yếu tố lịch sử có vai trò đối với sự phát triển của địa lý kinh tế, khi những điều kiện ban đầu đóng vai trò cơ bản cho sự lựa chọn chính sách phát triển vùng.

*Mô hình Charter City của Paul Romer (thành phố văn minh, sống theo luật):*  
Vào đầu thập kỷ 1990, Paul Romer đã đưa ra học thuyết mới về phát triển (New Growth Theory), nhấn mạnh vai trò của thể chế nhằm tạo nên tăng trưởng bền vững, dựa trên tiến bộ công nghệ và tổ chức. Theo Romer, có hai nguyên tắc chính cho việc tái cấu trúc thể chế, mà hội được sự đồng thuận xã hội. Đó là: (i) Giữ gìn quyền lợi của người dân. (ii) Tạo dựng dần thể chế, thông qua việc nhân rộng các thông lệ, chuẩn mực tích cực (charter), mà nó thúc đẩy sự tăng trưởng dựa trên tiến bộ công nghệ, trình độ tổ chức, và tính hiệu quả về quy mô.

*Thuật ngữ "Nhà nước kiến tạo":* (i) Nhà nước bảo đảm cho các cá nhân, tổ chức có thể tham gia vào quy trình sản xuất kinh doanh một cách công bằng mà không bị ảnh hưởng bởi các rào cản chính sách và độc quyền; (ii) Nhà nước bảo đảm cho việc phân phối một cách tương đối công bằng những thành quả của phát triển kinh tế - xã hội, cũng như xây dựng và hiện thực hóa cơ chế để cho người dân có thể giám sát chính quyền thông qua việc tăng cường sự công khai, minh bạch, đồng thời có trách nhiệm giải trình những vấn đề dư luận cần làm rõ ... (iii) Nhà

nước tập trung xây dựng những chính sách kinh tế - xã hội để thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, kinh doanh hiệu quả, sáng tạo, đổi mới công nghệ. Các cơ chế, chính sách của Nhà nước tạo ra một khuôn khổ pháp lý để giảm sự bất công bằng trong thu nhập, từ đó kích thích mọi công dân và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế - xã hội cùng tham gia khởi nghiệp, làm giàu chính đáng và đóng góp cho sự thịnh vượng chung của quốc gia. [45].

#### ***2.1.4. Hội nhập kinh tế quốc tế và những yêu cầu đặt ra đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh***

##### ***2.1.4.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế***

Hội nhập kinh tế quốc tế là một thuật ngữ đã xuất hiện trong những thập kỷ gần đây, là một trong những hình thức của “Hội nhập quốc tế” (Tiếng Anh: “International Integration”). Đây là một khái niệm được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực chính trị học quốc tế và kinh tế quốc tế, ra đời khi những người theo trường phái thể chế chủ trương thúc đẩy sự hợp tác và liên kết giữa các nước, [53].

Đối với các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ được giới hạn bởi biên giới địa lý, hiểu một cách thông thường, hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện qua việc dịch chuyển của các dòng vật chất từ địa phương có biên giới này đến địa phương có biên giới khác. Dưới góc độ kinh tế, các dòng vật chất này bao gồm (1) sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) thể hiện ở thương mại xuất nhập khẩu hoặc thương mại nội địa từ vùng này đến vùng khác; (2) con người thể hiện ở việc đi du lịch, đi lao động tại nơi khác, hoặc đến sống và định cư ở một vùng đất mới; (3) dòng tiền mặt thể hiện thông qua đầu tư, viện trợ ...

Mặc dù còn có những cách hiểu khác nhau, nhưng hội nhập kinh tế quốc tế được hiểu chung nhất là *sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mối quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung*. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng là quá trình các quốc gia thực hiện mô hình kinh tế mở, tự nguyện tham gia vào các

định chế kinh tế và tài chính quốc tế, thực hiện thuận lợi hóa và tự do hóa thương mại, đầu tư và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác.

### *2.1.3.2. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế*

Trong tiến trình của xã hội, sự phát triển vượt bậc của các lực lượng sản xuất cùng với sự ra đời của các nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia. Các quốc gia có nền kinh tế phát triển mạnh cần mở rộng thị trường giao thương hàng hóa, đầu tư và chuyển giao công nghệ ra nước ngoài, đồng thời tận dụng và khai thác được các nguồn lực từ bên ngoài (tài nguyên, lao động và thị trường); từ đó gia tăng các ảnh hưởng kinh tế và chính trị của mình trên trường quốc tế. Đồng thời, các quốc gia có nền kinh tế kém phát triển hơn cũng cần tranh thủ nguồn vốn, công nghệ và cơ hội xuất khẩu hàng hóa, từng bước thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước.

Từ lợi ích mang tính hai chiều này, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã diễn ra ở nhiều cấp độ và ngày càng sâu sắc, toàn diện hơn với sự tham gia của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Rõ ràng, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một xu thế lớn và một đặc trưng quan trọng của thế giới hiện nay. Xu thế này chi phối toàn bộ các mối quan hệ quốc tế và làm thay đổi to lớn cấu trúc của hệ thống thế giới cũng như bản thân các chủ thể và mối quan hệ giữa chúng.

### *2.1.3.3. Ý nghĩa của hội nhập kinh tế quốc tế*

Hội nhập là kết quả chính trị có chủ đích rõ ràng nhằm hình thành một tập hợp khu vực để thúc đẩy sản xuất, mở rộng thị trường cho sản phẩm dịch vụ nước mình. Do đó hội nhập là hoạt động chủ quan của con người, ở đây là các chính phủ, nhằm lợi dụng sức mạnh của thời đại để tăng cường sức mạnh dân tộc mình. Hội nhập quốc tế ngày nay với toàn cầu hoá tuy là hai quá trình khác nhau vì hội nhập quốc tế là hành động chủ quan còn toàn cầu hoá là hiện tượng khách quan nhưng chúng có mối quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.

Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề chủ yếu: đàm phán cắt

giảm thuế quan; giảm, loại bỏ hàng rào phi thuế quan; giảm bớt các hạn chế đối với dịch vụ; giảm bớt các trở ngại đối với đầu tư quốc tế; điều chỉnh các chính sách thương mại khác; triển khai các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế... Đây là quá trình gắn kết các nền kinh tế của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa nền kinh tế theo những hình thức khác nhau, từ đơn phương đến song phương, tiểu khu vực/vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu.

#### *2.1.3.4. Bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế*

Về bản chất, hội nhập kinh tế quốc tế được thể hiện chủ yếu ở một số mặt sau đây: (1) HNKTQT là sự đan xen, gắn bó và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia với nhau và với nền kinh tế thế giới. Nó vừa là quá trình hợp tác cùng phát triển, vừa là quá trình giải quyết các mâu thuẫn, đặc biệt là đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ lợi ích của mình vì một trật tự công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế và các công ty xuyên quốc gia; (2) Quá trình xóa bỏ từng bước và từng phần các rào cản về thương mại và đầu tư giữa các quốc gia theo hướng tự do hóa kinh tế; (3) Một mặt tạo điều kiện thuận lợi mới cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, mặt khác buộc các doanh nghiệp phải có những đổi mới để nâng cao sức cạnh tranh trên thương trường; (4) Tạo thuận lợi cho việc thực hiện các công cuộc cải cách ở các quốc gia nhưng đồng thời cũng là yêu cầu, sức ép đối với mỗi nước trong việc đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế, đặc biệt là các chính sách và phương thức quản lý vĩ mô. (5) Là sự tạo dựng các nhân tố và điều kiện mới cho sự phát triển của từng quốc gia và cộng đồng quốc tế trên cơ sở trình độ phát triển ngày càng cao và hiện đại của lực lượng sản xuất. (6) Hội nhập kinh tế quốc tế chính là sự khơi thông các dòng chảy nguồn lực trong và ngoài nước, tạo điều kiện mở rộng thị trường, chuyên giao công nghệ và các kinh nghiệm quản lý.

#### *2.1.3.5. Các mức độ của hội nhập kinh tế quốc tế*

Hội nhập kinh tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ, tiến trình hội nhập kinh tế

được chia thành năm mô hình cơ bản từ thấp đến cao như sau:

(1) Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA): Các nước thành viên dành cho nhau các ưu đãi thương mại trên cơ sở cắt giảm thuế quan, nhưng còn hạn chế về phạm vi (số lượng các mặt hàng đưa vào diện cắt giảm thuế quan) và mức độ cắt giảm. Hiệp định PTA của ASEAN (1977), Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (2001), Hiệp định GATT (1947 và 1994) là các ví dụ cụ thể.

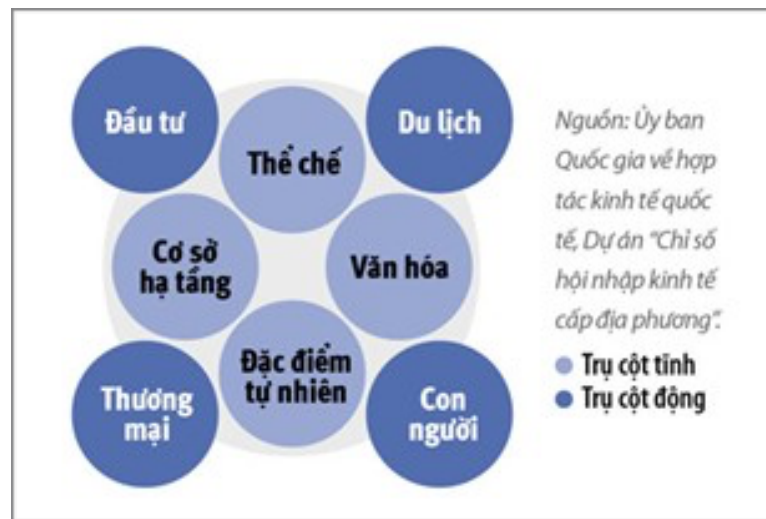
(2) Khu vực mậu dịch tự do (FTA): các thành viên thực hiện việc cắt giảm và loại bỏ các hàng rào thuế quan và các hạn chế về định lượng (có thể bao gồm cả việc giảm và bỏ một số hàng rào phi thuế quan) trong thương mại hàng hóa nội khối, nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan độc lập đối với các nước ngoài khối.

(3) Liên minh thuế quan (CU): Các thành viên ngoài việc cắt giảm và loại bỏ thuế quan trong thương mại nội khối còn thống nhất thực hiện chính sách thuế quan chung đối với các nước bên ngoài khối.

(4) Thị trường chung (hay thị trường duy nhất): ngoài việc loại bỏ thuế quan và hàng rào phi quan thuế trong thương mại nội khối và có chính sách thuế quan chung đối với ngoài khối, các thành viên còn phải xóa bỏ các hạn chế đối với việc lưu chuyển của các yếu tố sản xuất khác (vốn, lao động...) để tạo thành một nền sản xuất chung của cả khối.

(5) Liên minh kinh tế - tiền tệ: là mô hình hội nhập kinh tế ở giai đoạn cao hơn dựa trên cơ sở một thị trường chung/duy nhất cộng thêm với việc thực hiện chính sách kinh tế và tiền tệ chung (một đồng tiền chung, ngân hàng trung ương thống nhất của khối). Ví dụ: EU hiện nay.

Một nước có thể đồng thời tham gia vào nhiều tiến trình hội nhập với tính chất, phạm vi và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản phải trải qua các bước hội nhập từ thấp đến cao, việc bỏ qua giai đoạn nào đó chỉ có thể diễn ra trong những điều kiện đặc thù nhất định.



**Hình 2.2. Các trụ cột của hội nhập kinh tế quốc tế**

*Nguồn:* Ủy ban Quốc gia về Hợp tác quốc tế, 2018, [53]

## 2.2. Nội dung và phương thức phát triển mô hình khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh

### 2.2.1. Nội dung phát triển mô hình khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh

Việc xây dựng mô hình phát triển khu kinh tế như thế nào phụ thuộc vào mục tiêu đặt ra để phát triển khu kinh tế. Những mục tiêu này chính là những trụ cột, là những yếu tố quan trọng nhất mà sự phát triển KKT hướng đến. Từ những cơ sở lý luận và phân tích ở phần trên, có thể thấy được các mục tiêu phát triển khu kinh tế ở một địa phương cấp tỉnh ở nước ta như sau:

6 mục tiêu trụ cột của mô hình	
1	Phát huy, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực của địa phương
2	Thu hút các nguồn lực đầu tư, tiếp thu khoa học công nghệ, tận dụng hiệu quả phân công lao động quốc tế
3	Kiến tạo và phát triển mô hình KKT là nhân tố kích thích, xúc tác, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng bền vững, hội nhập

<b>6 mục tiêu trụ cột của mô hình</b>	
4	Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao đời sống nhân dân
5	Tham gia sâu vào tiến trình hội nhập, thích ứng với xu hướng tự do hoá; thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, xanh hoá sản xuất
6	Gắn với các yếu tố của thời đại, đi đầu tiếp thu thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0

### ***2.2.2. Phương thức xây dựng và đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh***

Xây dựng và đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế đáp ứng yêu cầu thực tiễn khách quan, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế khẩn trương hiện nay. Qua các nghiên cứu của mình, theo quan điểm của tác giả xác định hai phương thức xây dựng và đổi mới chủ yếu là: *(1) Xây dựng một mô hình mới phát triển khu kinh tế nhằm tạo ra thể chế phát triển vượt trội, (2) Chuyển đổi, nâng cấp mô hình hiện nay nhưng phải tạo ra cấu trúc mới nhằm tạo ra sự đổi mới.*

Căn cứ theo tình hình thực tế, trong đó có khung thể chế, quan trọng nhất là điều kiện thực tế của mình mà địa phương cấp tỉnh lựa chọn phương thức đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế cho phù hợp, khả thi và hiệu quả nhất để thực hiện đổi mới từng khu kinh tế trên địa bàn.

### ***2.3. Các yếu tố tác động đến kiến tạo và thúc đẩy mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh***

Đến nay, chưa có một nghiên cứu nào đánh giá đầy đủ về nội hàm các yếu tố tác động đến kiến tạo mô hình phát triển KKT, nhất là cho một địa phương cụ thể xác định. Trên cơ sở khái niệm và các nghiên cứu ở những phần trên của luận án, những yếu tố tác động cụ thể được xác định gồm:

<b>Thể chế</b>	Thẩm quyền thành lập khu kinh tế. Khu kinh tế có thể chế đủ mạnh, các chính sách ưu đãi đặc thù: đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; đơn giản hóa thủ tục hành chính và xóa bỏ hạn chế về đầu tư kinh doanh; chế độ ưu đãi thuế, phí cạnh tranh; ưu đãi đầu tư riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài vào ngành, nghề ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ
<b>Lãnh đạo, chỉ đạo</b>	Lãnh đạo chỉ đạo trong việc thành lập khu kinh tế. Cam kết của lãnh đạo cao nhất và lãnh đạo của địa phương đảm bảo cho việc thành lập và triển khai. Đường lối chính sách nhất quán. Chiến lược và mục tiêu phát triển rõ ràng và hướng tới những ngành, nghề ưu tiên phát triển và có lợi thế so sánh.
<b>Tổ chức bộ máy</b>	Bộ máy quản lý hành chính các cấp đối với khu kinh tế; cơ chế phân cấp, phân quyền, giao quyền tự chủ, nhất là quyền lập quy về kinh tế. Đội ngũ cán bộ quản lý với số lượng và trình độ chuyên môn đáp ứng, cơ chế tuyển dụng cạnh tranh và chế độ đãi ngộ hấp dẫn. Kịp thời giải quyết khó khăn, quyết định những vấn đề lớn, liên ngành.
<b>Điều kiện tự nhiên</b>	Đây là một trong những tiêu chí quan trọng trong việc xây dựng khu kinh tế, trong đó vị trí địa kinh tế chiến lược (gần cảng biển hoặc cửa khẩu, các tuyến giao thông quan trọng, kết nối dễ dàng với khu vực và quốc tế), liền kề khu vực kinh tế phát triển đảm bảo cho khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài và nguồn nhân lực chất lượng cao.
<b>Cơ sở hạ tầng</b>	Hỗ trợ đầu tư của Nhà nước là xúc tác ban đầu để xây dựng kết cấu hạ tầng quan trọng. Những chính sách hỗ trợ trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng cần cụ thể, rõ ràng, dễ tiếp cận và kịp thời. Cơ sở hạ tầng là một yếu tố then chốt cho quyết định của các nhà đầu tư.
<b>Xây dựng và triển khai các quy hoạch</b>	Quy hoạch là yếu tố nền tảng trong việc phát triển khu kinh tế. Có quy hoạch đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch tổng thể với quy hoạch ngành công nghiệp, quy hoạch các vùng; giữa quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển KT - XH của từng địa phương với quy hoạch nông thôn, đô thị cũng như quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải, quy hoạch khu dân cư; giữa quy hoạch KKT với quy hoạch vùng, quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cho việc triển khai các nhiệm vụ khác của KKT...



**Cải cách thủ tục hành chính** Cải cách thủ tục hành chính là yếu tố đảm bảo cho môi trường đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư vào khu kinh tế. Đây cũng chính là cam kết của các cơ quan nhà nước trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính và xóa bỏ hạn chế về đầu tư kinh doanh. Môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, không gây trở ngại tạo sự hấp dẫn với các nhà đầu tư, giảm được thời gian cho việc giải quyết các thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đầu tư và tăng lợi nhuận kinh doanh.

**Thu hút đầu tư** Đây vừa là mục tiêu vừa là động lực cho sự phát triển KKT. Yêu cầu rõ ràng là môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng và chính sách ưu đãi cạnh tranh quốc tế: được áp dụng chính sách về KT - XH ưu đãi đặc biệt, mang tính vượt trội, cạnh tranh toàn cầu, ổn định, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư theo chuẩn mực quốc tế; được phép thử nghiệm thể chế, chính sách mới. Lắng nghe, tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư để hỗ trợ kịp thời, tạo môi trường ngày càng thông thoáng và thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư.

**Nguồn nhân lực** Trong điều kiện mở cửa hội nhập, từ những người ra quyết định, hoạch định chính sách, điều hành, tổ chức thực hiện đóng vai trò quyết định đến sự thành công của mục tiêu phát triển. Quy mô, mức độ, hiệu quả kinh doanh trong KKT phụ thuộc rất lớn vào số lượng và chất lượng nguồn lao động hiện có và xu hướng phát triển. Nguồn lao động có năng lực (thể chất, trình độ chuyên môn, tinh thần) là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Do vậy, việc cung ứng đủ số lượng và đảm bảo chất lượng, trình độ tay nghề của người lao động nói chung, cũng như lao động có hàm lượng chất xám cao nói riêng là tiền đề để xây dựng thành công khu kinh tế.

**Phát triển kinh tế** Mục tiêu và động lực phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển KKT. Kinh tế càng phát triển, lượng hàng hóa luân chuyển trên thị trường càng tăng cao. Bán kính tiêu thụ càng mở rộng với những hạt nhân là các trung tâm thương mại có tiềm lực về kinh tế sẽ phát triển càng nhanh, từ đó hình thành nên các cực, tuyến điểm trong giao thương các nước. Đồng thời, trình độ phát triển kinh tế còn chi phối cả cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, kim ngạch trao đổi song phương, đa phương lẫn quy mô và bán kính lan tỏa hàng hóa (thị trường ngày càng mở rộng).

**Văn hoá, xã hội** Môi trường văn hoá, xã hội là yếu tố quan trọng cho việc lựa chọn và phát triển KKT. Xây dựng KKT gắn với việc phát triển các khu đô thị, trung tâm dịch vụ và công nghiệp, cùng với đó là xây dựng khu nhà ở cho công nhân, một bộ phận cấu thành của hệ thống nhà ở đô thị và của KCN.

**Khoa học công nghệ** Ứng dụng khoa học - công nghệ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DN. Điều này không những tạo ra những khả năng sản xuất mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành, mà còn tạo ra những nhu cầu mới và chính những nhu cầu này đòi hỏi sự ra đời một số ngành kinh tế trọng điểm, đại diện của công nghệ tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao và tạo ra giá trị gia tăng lớn.

**Môi trường** Đây là yếu tố trụ cột trong phát triển bền vững khu kinh tế. Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa phải tính toán đảm bảo đủ cho nhu cầu thu gom và thoát nước. Các trạm xử lý nước thải, xử lý rác thải phải được xây dựng và vận hành đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

**Hợp tác quốc tế** Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hội nhập kinh tế quốc tế thành công. Hợp tác quốc tế thúc đẩy khả năng liên kết khu vực và thế giới, khả năng thu hút dự án, công trình đầu tư mang tính động lực và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển ngành và lĩnh vực của KKT.

**Quốc phòng an ninh** Bầu không khí chính trị của các nước trong khu vực mà trực tiếp là quan hệ giữa các nước láng giềng có chung đường biên ảnh hưởng rất nhiều đến sự hình thành và phát triển KKT trong tương lai.

**Bảng 2.4. Các yếu tố tác động đến mô hình phát triển khu kinh tế**

Các yếu tố	Mức độ tác động tăng dần		
	Đáp ứng	Ưu tiên	Trụ cột
Thể chế			
Lãnh đạo, chỉ đạo			
Tổ chức bộ máy			
Điều kiện tự nhiên			
Xây dựng và triển khai các quy hoạch			
Cải cách thủ tục hành chính			
Cơ sở hạ tầng			

Các yếu tố	Mức độ tác động tăng dần		
	Đáp ứng	Ưu tiên	Trụ cột
Nguồn nhân lực			
Thu hút đầu tư			
Phát triển kinh tế			
Văn hoá, xã hội			
Khoa học công nghệ			
Môi trường			
Hợp tác quốc tế			
Quốc phòng an ninh			

Nguồn: tác giả tổng hợp, 2018

## 2.4. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước

### 2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về xây dựng và đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và bài học cho Quảng Ninh

Trong các tài liệu nghiên cứu, có ít nhất 20 từ khác nhau mô tả các mô hình dạng thức KKT như: khu thương mại tự do, cảng tự do, khu chế xuất, đặc khu kinh tế... Các khu này tồn tại dưới nhiều hình thức với nhiều tên gọi theo cách của từng quốc gia, theo từng thời kỳ khác nhau. Ngoài những mô hình này, ở một số nước còn xây dựng mô hình đặc khu hành chính như Hồng Kông, Ma Cau ở Trung Quốc; Jeju ở Hàn Quốc, Trento ở Italia... Thực tế cho thấy nền kinh tế của các khu kinh tế tự do, đặc khu kinh tế, đặc khu hành chính... tại một số nước có tốc độ phát triển nhanh và tương đối bền vững nhờ có thể chế và các cơ chế đặc biệt. [45].

**Bảng 2.5. Một số kinh nghiệm mô hình phát triển khu kinh tế nước ngoài**

<b>Khu kinh tế</b>	<b>Mô hình quản lý</b>	<b>Thể chế, chính sách</b>
<b>Trung Quốc (Thâm Quyển)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính quyền đặc khu ngang với cấp thành phố thuộc tỉnh Quảng Đông.</li> <li>- Bộ máy chính quyền đặc khu được tinh giản, chỉ còn 4 cơ quan (phát triển kinh tế; phát triển thương mại, Vận tải, Nông nghiệp).</li> <li>- Công tác quản lý nhà nước tập trung về mặt quy hoạch; tách biệt với chức năng kinh doanh; Chính quyền đặc khu chỉ điều tiết những vấn đề vĩ mô.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hoá nhập và xuất khẩu ra bên ngoài KKT</li> <li>- Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng,... đều có mức thấp hơn so với nội địa (mức thuế khoảng 15%).</li> <li>- Các ngành công nghệ cao được miễn thuế TNDN 2 năm, giảm 50% thuế TNDN cho 8 năm tiếp theo. DN mới thành lập được giảm 50% tiền thuê đất. DN kỹ thuật cao được miễn thuế tài sản trong 5 năm.</li> <li>- Trợ cấp cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo lao động có trình độ cao.</li> <li>- Cá nhân tổ chức được thuê đất trong thời hạn không quá 70 năm, khi hết hạn tiếp tục được gia hạn. Giá thuê đất ưu đãi, chỉ bằng 30 - 50% giá thuê đất trong nội địa.</li> </ul>
<b>Trung Quốc (Hồng Kông)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính quyền chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao</li> <li>- Đặc trưng thể hiện ở: tính tự trị cao với mức tự do hoá vượt trội rõ rệt so với nội địa Trung Quốc và với thể chế của Vương quốc Anh trước đây; Nhà nước can thiệp ít vào hoạt động thị trường và xã hội dân sự.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách ưu đãi: thuế có mức thu thấp, hữu hiệu, không thu trùng lấp.</li> <li>- Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự do: chọn hạng mục đầu tư, di chuyển vốn và lợi nhuận; xuất nhập khẩu; quyền sở hữu và kinh doanh; tuyển dụng và sa thải công nhân viên...</li> <li>- Mức thuế TNDN là 17 - 18%, không thu thuế sử dụng vốn, không áp dụng thuế lũy tiến, miễn thuế XNK trừ một số sản phẩm đặc biệt, tất cả hàng hoá chuyên khẩu đều phải làm thủ tục Hải quan, nhưng không phải nộp thuế.</li> <li>- Quyền thuê đất được phép chuyển nhượng với giá ưu đãi cho nhà đầu tư.</li> </ul>

<b>Khu kinh tế</b>	<b>Mô hình quản lý</b>	<b>Thể chế, chính sách</b>
<b>Quần đảo Cayman (Vương quốc Anh)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng lãnh thổ hải ngoại của Vương quốc Anh. Có quyền tự chủ hoàn toàn, trừ hai lĩnh vực là quốc phòng và ngoại giao (do Anh điều hành).</li> <li>- Có bộ máy quản lý riêng, lập pháp và hành pháp độc lập, đứng đầu là thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm tài chính.</li> <li>- Thiên đường thuế khóa. Không đánh thuế trực tiếp (không thuế lợi tức, thuế thu nhập, thuế công ty)</li> <li>- Có đồng tiền riêng lưu hành tại quần đảo.</li> </ul>
<b>Hàn Quốc (Jeju)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phố quốc tế tự do trực thuộc Trung ương.</li> <li>- Chính phủ thành lập Ủy ban Hỗ trợ cho Thành phố gồm 30 thành viên do Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch.</li> <li>- Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trừ quốc phòng, ngoại giao (phân cấp 1.336 thẩm quyền)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dự án đầu tư trong nước được miễn thuế TNDN trong 3 năm (riêng nhà đầu tư nước ngoài được miễn 5 năm), giảm 50% trong 2 năm.</li> <li>- Các dự án được thuê đất trong 50-100 năm (có thể gia hạn thêm), miễn thuế bất động sản trong 10-15 năm, giảm 50-100% tiền thuê đất, miễn thuế xuất nhập khẩu.</li> <li>- Ngoài ra, doanh nghiệp còn được hưởng nhiều ưu đãi và hỗ trợ khi đầu tư vào các lĩnh vực văn hóa, công nghệ thông tin, công nghiệp tri thức, công nghệ cao như trợ cấp 10% chi phí xây dựng nhà xưởng, trợ cấp 50% tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo lao động.</li> </ul>

<b>Khu kinh tế</b>	<b>Mô hình quản lý</b>	<b>Thế chế, chính sách</b>
<b>Các tiểu Vương quốc A Rập thống nhất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu tự do của UAE do Chính phủ xây dựng và sở hữu.</li> <li>- Ở cấp bộ, Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy hoạch phát triển công nghiệp.</li> <li>- Các tập đoàn chính phủ có quyền sở hữu hợp pháp các khu tự do. Đối với các khu gắn với cảng hoặc sân bay, nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu thường là Cơ quan quản lý Cảng vụ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UAE có mức ưu đãi cạnh tranh nhất thế giới, với các mức thuế suất TNDN, thu nhập cá nhân, hải quan là 0%; không hạn ngạch; không có kiểm soát về ngoại hối;</li> <li>- 100% vốn và lợi nhuận được chuyển về nước mà không phải nộp bất cứ khoản thuế hay lệ phí nào;</li> <li>- Không hạn chế việc thuê lao động nước ngoài;</li> <li>- Giá thuê đất hợp lý có gia hạn thuê trong thời gian dài; giảm 30% chi phí cho các công ty công nghệ.</li> <li>- Cho phép các công ty nước ngoài có quyền hoàn toàn sở hữu bất động sản từ năm 2002. Đối với nhà đầu tư bắt buộc phải thuê đất trong các khu tự do.</li> </ul>

Nguồn: Báo cáo đề án thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Tỉnh uỷ Quảng Ninh, 2017, [45]

Tổng hợp các nghiên cứu quốc tế gần đây và kinh nghiệm phát triển trên thế giới 30 năm qua cho thấy sự thành công của các KKT thường gắn liền với các yếu tố:

*(1) Vị trí địa kinh tế, chính trị chiến lược, đặc trưng, đặc biệt và điều kiện tự nhiên thuận lợi (khu vực ven biển, biên giới, khu vực nghèo nhưng có tiềm năng, bên cạnh nền kinh tế phát triển; có khả năng thu hút nguồn nhân lực và kết nối quốc tế).* Hầu hết các khu thành công đều là những khu có vị trí chiến lược, điển hình như KKT Thâm Quyến (Trung Quốc) nằm liền kề với Hồng Kông - một nền kinh tế phát triển, đã tạo điều kiện cho Thâm Quyến hấp thu mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư từ Hồng Kông; phía sau Thâm Quyến là một thị trường rộng lớn, tiềm năng với hơn một tỷ dân; nằm cách xa các thành phố là trung tâm của nền kinh tế kế hoạch đã tạo cho Thâm Quyến tiếp nhận và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường nhanh hơn.

*(2) Quyết tâm đổi mới, tư tưởng cải cách, dám xông pha, dám thử nghiệm*

*cùng cam kết chính trị mạnh mẽ của lãnh đạo cao nhất đất nước.* Kinh nghiệm xây dựng và phát triển KKT Thâm Quyển, Trung Quốc là một trong những ví dụ điển hình, thể hiện quyết tâm đổi mới, tư tưởng cải cách; chứng tỏ tính đúng đắn và sự thành công của chính sách KKT: Trung ương cho chủ trương, chính quyền địa phương phải thực hiện, sau đó báo cáo kết quả.

(3) *Mạnh dạn thí điểm, không quá cầu toàn, vừa thực hiện, vừa bổ sung hoàn thiện thể chế, cơ chế...* Cho phép chính quyền địa phương chủ động thực hiện, việc gì làm được thì tiếp tục nhân rộng, những điểm còn hạn chế thì tìm ra các giải pháp khắc phục, không cầu toàn.

(4) *Phải có thể chế vượt trội, đủ mạnh và ổn định, được trao quyền tự chủ cao.* Hầu hết các KKT trên thế giới đều được phát triển và quản lý bằng Luật riêng: Hàn Quốc có Luật đặc biệt về thành lập và phát triển các khu kinh tế tự do và Luật đặc biệt áp dụng cho thành phố quốc tế tự do Jeju; ĐKHC Hồng Kông áp dụng Luật Cơ bản; Ấn Độ, Philipines, Singapo, Nhật Bản, Malaysia, Lào, Ba Lan... đều có Luật riêng cho các KKT, KKT tự do, khu TMTD.

(5) *Có cơ chế chính sách cạnh tranh toàn cầu.* Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của các khu tự do của các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) là mức ưu đãi cạnh tranh nhất thế giới, cụ thể là: 0% thuế thu nhập; 0% thuế thu nhập doanh nghiệp; 0% thuế hải quan; không hạn ngạch; không có kiểm soát về ngoại hối; 100% quyền sở hữu nước ngoài; 100% vốn được chuyển về nước mà không phải nộp bất cứ khoản thuế hay lệ phí nào.

(6) *Chi phí đầu vào sản xuất thấp và quy định linh hoạt về việc làm (lương, biên chế, tuyển dụng, sa thải...).* Ở Dubai, không hạn chế lao động nước ngoài, tranh chấp được xử lý theo đúng quy định có thể được làm ở bất cứ đâu mà không cần sự có mặt của đại diện cơ quan chính phủ. Trong chiến lược phát triển mô hình KKT, để đón đầu hàng ngàn doanh nghiệp đang tìm địa điểm kinh doanh mới do chi phí sản xuất ở Trung Quốc nói riêng và Châu Á nói chung, Chính phủ Nam Phi

quyết định đưa ra mức chi phí lao động thấp và đưa ra những cơ chế chính sách mới phát triển các ngành sử dụng số lượng lớn người lao động có tay nghề thấp.

(7) *Có sự hỗ trợ ban đầu của Chính phủ cho phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực; Liên kết hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước - tư nhân, theo hình thức "lãnh đạo công, quản trị tư".* Các chính phủ: Hàn Quốc, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Malaysia... dành những khoản ngân sách riêng hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các KKT; Hiện nay sự vận hành, sở hữu các khu trên toàn thế giới đã dần chuyển từ công sang tư, đây là kết quả từ nhận thức rằng các khu có thể rất sinh lợi khi một nhà điều hành nắm các yếu tố về quản trị khu, tận dụng được các lợi thế của các nền kinh tế có quy mô lớn.

(8) *Có bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu quả; thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch và công khai. Kịp thời đưa ra những giải pháp chiến lược để giải quyết những thách thức có thể gặp phải:* Hầu hết các KKT thành công đều có bộ phận một cửa được ủy quyền của chính phủ và có trụ sở tại khu để giải quyết các thủ tục một cách nhanh gọn, hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp. Một trong những yếu tố tạo nên môi trường đầu tư hấp dẫn của Dubai là sự ra đời của chính phủ điện tử với các dự án chiến lược “công dân điện tử”, “người lao động điện tử”, “thư viện điện tử” và “điện tử cho tất cả mọi người”. Do đó, các thủ tục hành chính ở đây được giải quyết nhanh gọn, ví dụ như thời gian lấy visa chỉ mất chưa đầy một giờ.

(9) *Xác định loại hình và mục tiêu phát triển KKT rõ ràng và hướng tới những ngành, những đối tác chiến lược cụ thể.* Ba Lan xác định nhà đầu tư chiến lược cho các KKT là Mỹ, Đức, Nhật Bản và Italia, từ đó quy hoạch các KKT định hướng thu hút các tập đoàn sản xuất ô tô danh tiếng trên thế giới.

Bên cạnh những thành công, còn một số yếu tố không thành công của các KKT trên thế giới là: (1) Các chính sách và đặc quyền trong các KKT bị hạn chế (2) Chính phủ không chủ động trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thông qua việc xây dựng những cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các KKT. (3) Thủ



tục hành chính rườm rà, phức tạp; chi phí rất cao cho cơ sở hạ tầng (như giao thông, điện, nước), và các quy định hạn chế về lao động. (3) Mô hình tổ chức hành chính không tinh gọn, ưu việt. (4) Chính phủ không chủ động trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thông qua việc xây dựng những cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các KKT và thường chờ đợi (trong vô vọng) tìm kiếm các công ty tài chính đầu tư hệ thống điện, nước, viễn thông bên trong KKT. (5) Các công ty cũng phải đối mặt với các quy định và thủ tục quan liêu và phức tạp, chi phí rất cao cho cơ sở hạ tầng (như giao thông, điện, nước) và quy định hạn chế về lao động. Ví dụ: Ấn Độ (KKT được thành lập tràn lan (đến 2010, thành lập 577 KKT, hiện tại chỉ còn 124 KKT hoạt động); thể chế kinh tế và hành chính không có sự vượt trội rõ rệt); Nam Phi (thiếu sự vào cuộc tích cực của Chính phủ, thiếu khuôn khổ chính sách toàn diện dẫn đến những yếu kém trong công tác quản trị, lập quy hoạch, quản lý)...

#### ***2.4.2. Kinh nghiệm trong nước về phát triển khu kinh tế và bài học cho tỉnh Quảng Ninh***

##### ***2.4.2.1. Tổng quan***

Xuất phát từ công cuộc đổi mới năm 1986, đề hướng tới xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, tăng cường thu hút các nguồn lực để phát huy tiềm năng thế mạnh trong nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nước ta đã triển khai xây dựng và phát triển các mô hình khu kinh tế được tổng hợp theo các giai đoạn (bảng dưới đây):

**Bảng 2.6. Quá trình phát triển các mô hình khu kinh tế ở nước ta**

<b>Thời gian</b>	<b>Quá trình</b>
<b>1991-1994</b>	Trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới (1991-1994), để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, tạo tiền đề hội nhập nền kinh tế Việt Nam với thế giới, các mô hình khu chế xuất (KCX) được hình thành với việc thành lập KCX Tân Thuận năm 1991

Thời gian	Quá trình
<b>1994 - 1997</b>	Hình thành khu công nghiệp (KCN) và chuyển đổi một số KCX thành KCN để đẩy mạnh thu hút đầu tư, đa dạng hóa phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nhẹ, hướng tới xuất khẩu
<b>1997 – 2003</b>	Hình thành khu công nghệ cao (KCNC), thí điểm và thành lập khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) với việc thành lập KKTCK Móng Cái năm 1996 và KCNC Hòa Lạc năm 1998
<b>Từ 2003 đến nay</b>	Thí điểm thực hiện khu kinh tế (KKT) mở và phát triển KKT ven biển để tạo thành các vùng động lực phát triển kinh tế, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp nặng tại khu vực ven biển. Đồng thời, trong giai đoạn này, để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong một số lĩnh vực quan trọng như công nghệ thông tin, nông nghiệp, các mô hình mới như khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được thành lập

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018, [14]

Đến nay, trên toàn quốc đã có 16 KKT ven biển, 28 KKT cửa khẩu được thành lập, tình hình hoạt động các KKT thể hiện các nội dung chủ yếu sau:

- Về quy hoạch và thành lập KKT: (1) Khu kinh tế cửa khẩu: theo Quy hoạch phát triển các KKTCK của Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008, cả nước có 28 KKTCK với tổng diện tích hơn 660 nghìn ha trên 21 trong tổng số 25 tỉnh biên giới đất liền. (2) Khu kinh tế ven biển: kể từ khi KKT ven biển đầu tiên là KKT mở Chu Lai được thành lập vào năm 2003, đến cuối năm 2018, có 16 KKT được thành lập, gồm: 2 KKT ở vùng Đồng bằng sông Hồng là: Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) và Đình Vũ – Cát Hải (thành phố Hải Phòng); 11 KKT ở vùng Duyên hải miền Trung là Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Đông Nam Nghệ An (tỉnh Nghệ An), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh), Hòn La (tỉnh Quảng Bình), Chân Mây-Lăng Cô (tỉnh Thừa Thiên Huế), Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi), Nhơn Hội (tỉnh Bình Định), Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa),



hiện đạt 20,2 tỷ USD (bằng 48,1% tổng vốn đầu tư đăng ký) và 1.079 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 805,2 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt 347,9 nghìn tỷ đồng (bằng 43,2% vốn đầu tư đăng ký). Trong đó, có một số dự án lớn và quan trọng tại KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng, KKT Dung Quất gồm nhà máy lọc dầu số 1 và số 2, nhà máy cơ khí nặng Doosan, các nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn và Vũng Áng, cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong... Các dự án này đã tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp nặng, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp khác có liên quan.

**Bảng 2.7. Các khu kinh tế ven biển trên toàn quốc**

STT	KKT ven biển	Địa phương	Năm thành lập	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>KKT đã thành lập</b>			
1	Vân Đồn	Quảng Ninh	2007	217.133
2	Đình Vũ - Cát Hải	Hải Phòng	2008	22.540
3	Nghi Sơn <sup>(1)</sup>	Thanh Hóa	2006	106.000
4	Đông Nam Nghệ An <sup>(2)</sup>	Nghệ An	2007	19.576
5	Vũng Áng	Hà Tĩnh	2006	22.781
6	Hòn La	Quảng Bình	2008	10.000
7	Chân Mây- Lãng Cô	Thừa Thiên-Huế	2006	27.108
8	Chu Lai	Quảng Nam	2003	27.040
9	Dung Quất	Quảng Ngãi	2005	45.332
10	Nhơn Hội	Bình Định	2005	12.000
11	Nam Phú Yên	Phú Yên	2008	20.730
12	Vân Phong	Khánh Hòa	2006	150.000
13	Định An	Trà Vinh	2009	39.020
14	Phú Quốc - Nam An Thới	Kiên Giang	2006	56.100
15	Năm Căn	Cà Mau	2010	11.000
16	Đông Nam Quảng Trị <sup>(3)</sup>	Quảng Trị	2015	23.972
	<b>Tổng diện tích đã thành lập</b>			<b>810.332</b>
<b>II</b>	<b>KKT có trong Quy hoạch đến năm 2020, chưa có quyết định thành lập</b>			
1	Thái Bình	Thái Bình	Đến 2020	30.583
2	Ninh Cơ	Nam Định	Đến 2020	13.950
	<b>Tổng diện tích đã quy hoạch</b>			<b>44.533</b>
<b>III</b>	<b>Tổng diện tích đã thành lập và quy hoạch</b>			<b>854.865</b>

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010, [6]

Các KKT ven biển đóng góp rất tích cực vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm. Trong năm 2016, các KKT ven biển đạt tổng doanh thu khoảng 8 tỷ đô la, xuất khẩu đạt hơn 5 tỷ USD, đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng 30 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, các KKT ven biển còn tạo điều kiện cho các địa phương giải quyết việc làm, thu hút lao động có trình độ tay nghề cao. Một số khu du lịch, nghỉ dưỡng tại các KKT ven biển đã hình thành một mặt thu hút phát triển ngành du lịch, mặt khác là nơi sinh sống của các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước đến làm việc trong các KKT ven biển.

(2) *Khu kinh tế cửa khẩu*: trong thời gian qua, hoạt động của khu KTCK đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế của các tỉnh, của vùng và cả nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, góp phần vào đẩy mạnh thu hút đầu tư, mở rộng quy mô thị trường, tăng cường giao lưu hàng hóa, kích thích sản xuất và tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm hàng hóa, cụ thể như sau:

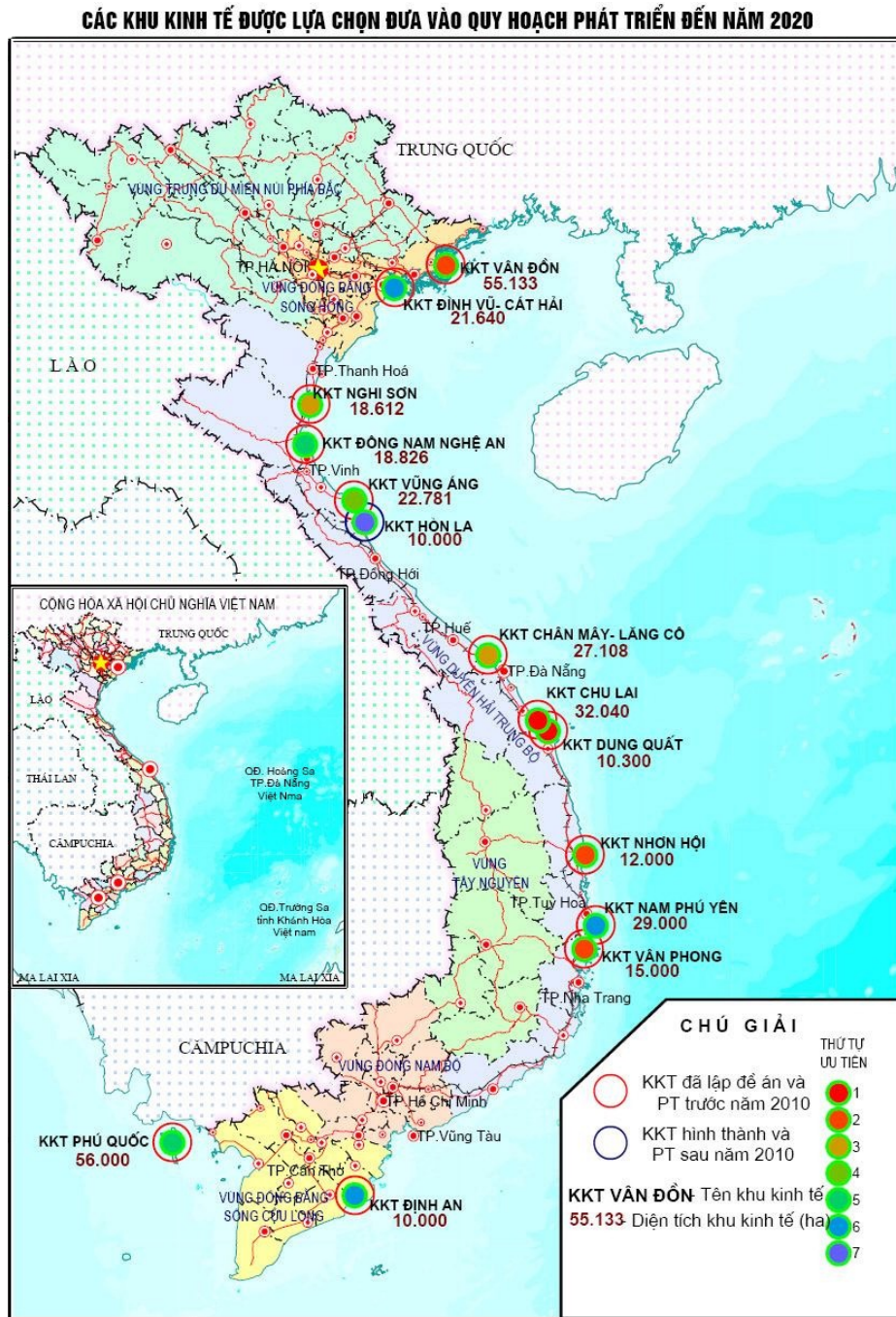
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các KKTCK đạt tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu qua các KKTCK đạt 13,5 tỷ USD, tăng 2,5 lần so với năm 2010 và tăng gần 8 lần so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2006 - 2010 đạt 25%, giai đoạn 2011-2015 đạt 20%; cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu chung của cả nước cùng thời kỳ.

- Xuất nhập cảnh trong giai đoạn 2011-2015, số lượt người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các KKTCK tăng đều qua các năm. Năm 2015 số lượt người xuất nhập cảnh qua các KKTCK đạt trên 14 triệu và số lượt phương tiện xuất nhập cảnh đạt hơn 2 triệu lượt phương tiện, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010.

- Tổng thu NSNN qua các KKTCK năm 2015 đạt trên 10.000 tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010, trong đó tập trung chủ yếu tại các KKTCK giáp với Trung Quốc.



Đến nay, các KKTCK trên cả nước đã thu hút được trên 800 dự án đầu tư, trong đó có 700 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký đầu tư trên 50.000 tỷ đồng, còn lại là các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 700 triệu USD.



**Hình 2.4. Quy hoạch phát triển các KKT ở nước ta đến 2020**

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010, [6]

Quá trình phát triển các KKTCK đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, đời sống nhân dân địa phương được nâng cao, cơ sở hạ tầng được cải thiện, phát triển KT - XH, thu hút dân cư đến làm ăn, sinh sống, gắn bó với biên giới. Thu nhập bình quân của dân cư trong KKTCK được cải thiện rõ rệt. việc hình thành các KKTCK đã thu hút dân cư đến làm ăn, sinh sống, người dân gắn bó với khu vực biên giới, an ninh quốc phòng được củng cố, giữ vững. Thông qua hoạt động tại KKTCK đã từng bước mở rộng quan hệ, giao lưu, củng cố tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước láng giềng.

#### *2.4.2.2. Về mô hình phát triển khu kinh tế*

Các mô hình KKT của Việt Nam hướng tới phát triển các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng lợi thế cạnh tranh của các mô hình đều được xây dựng dựa trên nguyên tắc phát huy các lợi thế về quy mô (economics of scale), hình thành các khu sản xuất tập trung (cluster).

*Về mô hình phát triển theo mục tiêu*, các khu kinh tế ở nước ta đều xác định mục tiêu khai thác tối đa tiềm năng thế mạnh của địa phương, đồng thời tạo nên cực tăng trưởng làm động lực phát triển cho địa phương cấp tỉnh và khu vực. Điểm thuận lợi của mô hình phát triển này là có thể phát huy được các tiềm năng nội lực của từng vùng để phát triển kinh tế, xã hội, tạo thành các khu vực kinh tế tổng hợp năng động có sức lan tỏa rộng sang các vùng khác. Mô hình này sẽ phát huy hiệu quả cao khi các lợi thế về địa kinh tế được hiện thực hóa bằng các dự án, công trình kết cấu hạ tầng quan trọng. Thực tế cho thấy, các KKT được tập trung vốn đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng như Dung Quất, Chu Lai, Nghi Sơn đã thu hút được các dự án đầu tư quy mô lớn và có tốc độ phát triển tốt hơn.

*Mô hình phát triển khu kinh tế theo ngành nghề* của các KKT ở nước ta hiện nay dựa trên phát triển đa ngành, trọng tâm là công nghiệp, dịch vụ. Sự phát triển KKT được thực hiện chủ yếu thông qua phát huy các thế mạnh về địa kinh tế (có cảng biển, hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng kinh tế trọng điểm

thuận lợi, có điều kiện thuận lợi thu hút và triển khai các dự án kinh tế động lực). Mô hình này đã được cụ thể hóa tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ, các Quy chế hoạt động của từng KKT. Hiện nay, các KKT Dung Quất, Nghi Sơn, Vân Phong, Vũng Áng, Đình Vũ - Cát Hải, Đông Nam Nghệ An, Hòn La, Chân Mây - Lăng Cô, Nhơn Hội, Chu Lai, Định An, Nam Phú Yên đang phát triển theo mô hình này. Một số KKT khác được định hướng phát triển dựa vào du lịch, dịch vụ như KKT Vân Đồn, đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới...

*Về mô hình quản lý các khu kinh tế:* Mô hình quản lý các KKT được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương, theo hướng tăng cường phân cấp, ủy quyền giữa bộ, ngành Trung ương, UBND cấp tỉnh cho Ban Quản lý KKT, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước KKT theo hướng “một cửa, tại chỗ”. Cụ thể: (i) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KKT trong phạm vi cả nước, chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về KKT. (ii) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KKT thực hiện luật pháp, chính sách về KKT; phê duyệt quy hoạch tổng thể về phát triển KKT; quyết định thành lập KKT; phê duyệt quy hoạch chung xây dựng KKT. (iii) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với KKT; hướng dẫn hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý KKT tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho các nhà đầu tư trong KKT; (iv) Tổ chức bộ máy Ban Quản lý KKT do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; trực thuộc và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của UBND cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn về chuyên môn của các Bộ, ngành liên quan; Ban Quản lý KKT có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu mang hình quốc huy.



**Bảng 2.8. Mô hình quản lý 3 cấp đối với khu kinh tế ở Việt Nam**

<b>Cơ quan quản lý</b>	<b>Thẩm quyền</b>
<b>Cấp trung ương</b>	Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách áp dụng cho các KKT; Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng, ban hành quy chế hoạt động của các KKT; các Bộ chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện các thẩm quyền nêu trên
<b>Cấp địa phương</b>	UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm chung về quản lý nhà nước đối với các KKT trên địa bàn, thực hiện một số nhiệm vụ trực tiếp như: triển khai quy hoạch phát triển KKT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt quy hoạch chi tiết KKT
<b>Cơ quan quản lý trực tiếp</b>	Ban quản lý KKT đối với KKT ven biển, KKT cửa khẩu; Ban quản lý KCNC. Các cơ quan này được phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh, các Sở, ngành chuyên môn để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với KKT

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010, [6]

#### 2.4.2.3. Bài học cho tỉnh Quảng Ninh

##### (1) Bài học thành công:

- *Các KKT đã góp phần vào đổi mới môi trường đầu tư, kinh doanh:* Việc phát triển các mô hình KKT với ranh giới địa lý xác định, kèm theo các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đã tạo điều kiện phát huy các lợi thế địa kinh tế và thuận lợi cho áp dụng các quy trình hành chính rút gọn. Qua đó, tạo nên các điểm đầu tư hấp dẫn, góp phần đổi mới môi trường đầu tư, kinh doanh. Thời gian chuẩn bị đầu tư của nhà đầu tư đã được rút ngắn đáng kể do các KKT có thể chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch. Cơ sở kỹ thuật của KKT như đường giao thông, hệ thống thu gom nước thải... đã được đầu tư trước khi nhà đầu tư đến.

- *Các KKT đã thu hút được lượng vốn lớn đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh:* Nguồn vốn từ khu vực tư nhân, khu vực đầu tư

nước ngoài chiếm khoảng gần 90% tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật các KKT. Đến năm 2018, các KKT đã thu hút được 3,48 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án hạ tầng; bước đầu thu hút được nguồn vốn đầu tư tư nhân vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật thông qua đẩy mạnh các hình thức hợp tác công tư (PPP). Ngoài thu hút vốn đầu tư trực tiếp phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong các KKT, với tác động lan tỏa thông qua các liên kết kinh tế, thị trường, xã hội, các KKT còn góp phần quan trọng vào đẩy mạnh việc đầu tư các cơ sở hạ tầng KT - XH ngoài hàng rào các KKT.

**Bảng 2.9. Các yếu tố đảm bảo lợi thế cạnh tranh và khả năng thu hút đầu tư của các mô hình khu kinh tế ở Việt Nam**

<b>Yếu tố</b>	<b>Diễn giải</b>
Tính đồng bộ của cơ sở hạ tầng kỹ thuật	Các KKT đều có mục tiêu phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong KKT để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ
Yếu tố địa kinh tế	Các KKT đều nằm trên các địa bàn có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, cung cấp dịch vụ và thu hút đầu tư. Cụ thể như: KKT ven biển được lựa chọn phát triển tại khu vực có thể xây dựng một số công trình hạ tầng quan trọng (cảng biển, cảng hàng không) để thuận lợi cho phát triển sản xuất quy mô lớn; có hạ tầng kinh tế- kỹ thuật xã hội phát triển, để thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao, đồng thời cũng gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ
Cơ chế chính sách ưu đãi	Các KKT được hưởng cơ chế ưu đãi về thuế TNDN, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tín dụng đầu tư. Riêng KCX được hưởng cơ chế thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu đặc thù. Các ưu đãi này đều nằm trong khung pháp luật cho phép, được quy định tại pháp luật về KKT và trong quy định về thuế, đất đai, tín dụng.

Nguồn: tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018, [6]

- Các KKT đã thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực: Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế với xuất phát điểm từ nền kinh tế với ngành nông nghiệp lạc hậu và sản xuất công nghiệp ở quy mô nhỏ. Với việc hình thành các KKT, sản xuất công nghiệp của Việt Nam đã có những thay đổi cơ bản, như mặt bằng công nghệ sản xuất của các ngành công nghiệp đã được nâng lên đáng kể. Cùng với sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam các công nghệ sản xuất và kỹ năng mới, có trình độ khoa học kỹ thuật cao.

- Các KKT đã có một số đóng góp về phát triển kinh tế- xã hội: giải quyết việc làm cho khoảng trên 3 triệu lao động trực tiếp và phát triển kỹ năng cho người lao động. Các KKT cũng cung cấp một số phương thức, môi trường để đào tạo, nâng cao kỹ năng cho người lao động. Một số KKT ven biển đã thành lập riêng cơ sở đào tạo nghề riêng phục vụ cho KKT. Ngoài ra, các cơ sở nghiên cứu, phát triển do doanh nghiệp trong KKT thành lập cũng là môi trường thuận lợi để người lao động tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để phát triển kỹ năng (ví dụ như trung tâm nghiên cứu R&D của Tập đoàn Samsung, trung tâm nghiên cứu R&D của Tập đoàn Robert Bosch tại thành phố Hồ Chí Minh...).

Trong phát triển thương mại, các KKT cửa khẩu là cửa ngõ giao thương, đẩy mạnh trao đổi hàng hóa thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia có chung đường biên giới. Số lượng hàng hóa vận chuyển qua các KKT cửa khẩu có tốc độ tăng trưởng trên 10% qua các năm. Phần lớn các cơ sở sản xuất hình thành trong các KKT đều có xu hướng tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu. Do đó, các KKT đã đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước và quan trọng là đã từng bước kết nối sản xuất trong nước với thị trường quốc tế, tham gia chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia thế giới. Bên cạnh đó, các KKT đã góp phần tăng thu ngân sách và tăng trưởng kinh tế của cả nước.

*Nguyên nhân:* (1) Có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, có hiệu quả và sự hỗ trợ nguồn lực từ Trung ương; sự vào cuộc chủ động, tích cực, đồng bộ, quyết liệt của cả hệ thống chính trị và nhân dân; biết vận dụng sáng tạo các chủ trương đường lối của Đảng và nhà nước về xây dựng KKT vào thực tiễn đất nước và phù hợp với xu thế phát triển của thế giới. (2) Quy hoạch và lựa chọn địa điểm phù hợp. (3) Biết vận dụng kinh nghiệm thành công trong và ngoài nước để lựa chọn mô hình, đối tác, ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển. (4) Tích cực cải thiện môi trường đầu tư và xúc tiến đầu tư có hiệu quả, nhất là đối với các nhà đầu tư chiến lược, nhất là đầu tư vào kết cấu hạ tầng đồng bộ; Chính quyền phải đồng hành cùng doanh nghiệp. (5) Có chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực hấp dẫn, cạnh tranh.

*(2) Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân*

*Hạn chế, yếu kém:* (1) Các KKT thiếu quy hoạch chiến lược nên còn dàn trải, chia cắt, manh mún và chậm xác định thứ tự ưu tiên nên nhiều khu hoạt động có hiệu quả thấp. (2) Kết cấu hạ tầng còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. (3) Chưa thu hút được nhà đầu tư chiến lược về khoa học công nghệ, tài chính và trình độ quản lý. (4) Nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp thời với yêu cầu của các nhà đầu tư. (5) Môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn; thủ tục hành chính còn rườm rà.

*Nguyên nhân:* Bên cạnh những kết quả tốt, việc phát triển KKT còn nhiều hạn chế do: (1) Chưa giải quyết được căn bản mâu thuẫn giữa phát triển quan hệ sản xuất (thể chế, cơ chế, chính sách... còn hạn hẹp) với phát triển lực lượng sản xuất (nguồn lực, con người, tiềm năng thế mạnh tài nguyên khoáng sản... dồi dào). (2) Đổi mới không đồng bộ, mới tập trung đổi mới kinh tế, chưa chú trọng đổi mới hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy. (3) Thể chế chưa đủ mạnh (việc thành lập, hoạt động KKT, KKT cửa khẩu chỉ có Nghị định 29/2008/NĐ-CP điều chỉnh, chưa có Luật). (4) Cơ chế chính sách để thu hút mọi nguồn lực để phát triển hạ tầng và

nguồn nhân lực, nhất là nguồn lực từ bên ngoài chưa đủ sức cạnh tranh ở cấp khu vực và quốc tế. (5) Mô hình tổ chức bộ máy còn chồng chéo, khó khăn trong phối hợp nên là rào cản không nhỏ (những KKT nằm trọn vẹn trong một đơn vị hành chính như Vân Đồn, Móng Cái, Phú Quốc... có hai bộ máy quản lý điều hành về kinh tế, đó là: UBND và Ban quản lý các KKT). (6) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước cho các KKT còn dàn trải, thiếu tập trung, chưa có trọng tâm, trọng điểm. (7) Một số khu được thành lập khi chưa thật sự đáp ứng đầy đủ các yếu tố cần thiết cho sự phát triển, như: môi trường đầu tư, kinh doanh, điều kiện sinh sống, học tập, mặt bằng trình độ ngoại ngữ... (8) Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực vừa thiếu vừa yếu, nhất là hạ tầng giao thông và nguồn nhân lực chất lượng cao.

**Bảng 2.10. Tổng hợp các yếu tố tác động đến thành công hoặc không thành công trong quá trình phát triển mô hình khu kinh tế**

<b>Các yếu tố</b>	<b>Thành công</b>	<b>Không thành công</b>
<b>Thế chế</b>	Thế chế đủ mạnh, ban hành các chính sách ưu đãi đặc thù: đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; ưu đãi thuế, phí cạnh tranh; ưu đãi đầu tư riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài vào ngành, nghề ưu tiên phát triển.	Các chính sách thiếu tính cạnh tranh, không có ưu đãi nổi trội, hoặc chủ yếu là thuế, quy định cứng nhắc rườm rà, thực hiện thiếu đồng bộ.
<b>Lãnh đạo, chỉ đạo</b>	Lãnh đạo chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt. Đường lối chính sách nhất quán. Chiến lược và mục tiêu phát triển rõ ràng và hướng tới những ngành, nghề ưu tiên phát triển và có lợi thế so sánh.	Thiếu cam kết chính trị ủng hộ lâu dài. Nhà nước can thiệp quá sâu, nhằm vào lợi ích chính trị hơn là lợi thế cạnh tranh bền vững.
<b>Tổ chức bộ máy</b>	Bộ máy quản lý hành chính tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả: được phân cấp, phân quyền, giao quyền tự chủ mạnh; cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn. Kịp thời chỉ đạo, giải quyết khó khăn, quyết định những vấn đề lớn, liên ngành.	Mô hình quản lý và tổ chức bộ máy chồng chéo. Ban quản lý thiếu năng lực, nguồn lực hoặc thẩm quyền. Không có phân cấp phù hợp, quản lý chồng chéo.

Các yếu tố	Thành công	Không thành công
<b>Điều kiện tự nhiên</b>	Vị trí địa kinh tế chiến lược (gần các tuyến giao thông quan trọng, kết nối dễ dàng với khu vực và quốc tế), liền kề khu vực kinh tế phát triển, có khả năng thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài và nguồn nhân lực chất lượng cao.	Nằm ở vùng sâu vùng xa, không có kết nối trong - ngoài nước, tốn kém đầu tư xây dựng KKT và cơ sở hạ tầng. Điều kiện tự nhiên thiếu thuận lợi.
<b>Xây dựng và triển khai các quy hoạch</b>	Quy hoạch hiện đại, đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch tổng thể với quy hoạch ngành, quy hoạch các vùng, quy hoạch KKT, quy hoạch sử dụng đất...	Thiếu quy hoạch hoặc quy hoạch không đồng bộ.
<b>Cơ sở hạ tầng</b>	Hạ tầng cơ bản đáp ứng và có hỗ trợ đầu tư của Nhà nước ban đầu để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, có những chính sách hỗ trợ trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.	Cơ sở hạ tầng thiếu hoặc không đồng bộ. Thiếu cam kết của chính quyền trong việc thiết lập hệ thống hạ tầng thiết yếu. Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư.
<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>	Cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ; đơn giản hóa thủ tục hành chính và xóa bỏ rào cản về đầu tư kinh doanh. Môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, đẩy nhanh tiến độ đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đầu tư và tăng lợi nhuận kinh doanh.	Thủ tục hành chính phức tạp, thiếu minh bạch. Tốn kém về thời gian và chi phí tài chính cho các thủ tục hành chính. Thời gian bắt đầu công việc kinh doanh hay đầu tư bị kéo dài.

<b>Các yếu tố</b>	<b>Thành công</b>	<b>Không thành công</b>
<b>Nguồn nhân lực</b>	<p>Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và triển vọng phát triển trong tương lai. Nguồn lao động có đủ sức lao động (những năng lực về thể chất, trình độ chuyên môn, tinh thần) là nền tảng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Số lượng và đảm bảo chất lượng, trình độ tay nghề của người lao động nói chung, cũng như lao động có hàm lượng chất xám cao nói riêng là tiền đề để xây dựng thành công KKT.</p>	<p>Thiếu nguồn lao động để đáp ứng cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, trong đó yêu cầu về nguồn lao động chất lượng cao, có tay nghề. Thiếu khả năng cung ứng hoặc đào tạo nghề để đáp ứng những nhu cầu hiện tại và tương lai cho các hoạt động của KKT.</p>
<b>Khoa học công nghệ</b>	<p>Có môi trường và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến. là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DN, tạo ra những khả năng sản xuất mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành, thúc đẩy tiếp thu và áp dụng công nghệ tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao, thúc đẩy sáng tạo và tạo ra giá trị gia tăng lớn.</p>	<p>Điều kiện công nghệ hạn chế. Năng lực ứng dụng khoa học công nghệ thấp. Không đủ nhân lực và thiết bị để theo kịp cách mạng khoa học công nghệ của thời đại.</p>
<b>Thu hút đầu tư</b>	<p>Môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng và chính sách ưu đãi cạnh tranh quốc tế: được áp dụng chính sách về KT - XH ưu đãi đặc biệt, mang tính vượt trội, cạnh tranh toàn cầu, ổn định, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư theo chuẩn mực quốc tế; được phép thử nghiệm thể chế, chính sách mới. Hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm tạo môi trường ngày càng thông thoáng và thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư.</p>	<p>Môi trường đầu tư kinh doanh thiếu thuận lợi. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh lớn. Hoạt động đầu tư, kinh doanh không được quan tâm hỗ trợ. Những khó khăn của doanh nghiệp không được quan tâm giải quyết.</p>

<b>Các yếu tố</b>	<b>Thành công</b>	<b>Không thành công</b>
<b>Phát triển kinh tế</b>	Mục tiêu và động lực phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển KKT. Kinh tế càng phát triển, lượng hàng hóa luân chuyển trên thị trường càng tăng cao. Bán kính tiêu thụ càng mở rộng với những hạt nhân là các trung tâm thương mại có tiềm lực về kinh tế sẽ phát triển càng nhanh, từ đó hình thành nên các cực, tuyến điểm trong giao thương các nước. Đồng thời, trình độ phát triển kinh tế còn chi phối cả cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, kim ngạch trao đổi song phương, đa phương lẫn quy mô và bán kính lan tỏa hàng hóa.	Nền kinh tế thiếu triển vọng hoặc mô hình kinh tế lệch lạc, thiếu hụt. Sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Thiếu hụt hệ thống nền sản xuất phụ trợ. Mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế không phù hợp với lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế hoặc quá lệ thuộc vào một ngành (lao động giá rẻ) trong thời gian dài.
<b>Văn hoá, xã hội</b>	Môi trường văn hoá, xã hội là yếu tố quan trọng cho việc lựa chọn và phát triển KKT. Xây dựng KKT gắn với việc phát triển các khu đô thị, trung tâm dịch vụ và công nghiệp, cùng với đó là xây dựng khu nhà ở cho công nhân, một bộ phận cấu thành của hệ thống nhà ở đô thị và của KCN.	Thiếu hụt bản sắc văn hoá cộng đồng. Xã hội bất ổn hoặc không hấp dẫn cho việc định cư lâu dài của nhà đầu tư và người lao động. Thiếu những điều kiện văn hoá đáp ứng yêu cầu của cộng đồng trong KKT.
<b>Môi trường</b>	Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa phải tính toán đảm bảo đủ cho nhu cầu thu gom và thoát nước. Các trạm xử lý nước thải, xử lý rác thải phải được xây dựng và vận hành đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường. Môi trường tự nhiên và cảnh quan được bảo tồn. Các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu được thực hiện tích cực.	Môi trường tự nhiên bị tổn hại. Năng lực quản lý và xử lý những thách thức của biến đổi khí hậu thấp. Thiếu hệ thống xử lý chất thải, nước thải cần thiết.



<b>Các yếu tố</b>	<b>Thành công</b>	<b>Không thành công</b>
<b>Hợp tác quốc tế</b>	Hợp tác quốc tế tích cực và chủ động thúc đẩy khả năng liên kết khu vực và thế giới, khả năng thu hút dự án, công trình đầu tư mang tính động lực và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển ngành và lĩnh vực của KKT.	Không có những liên kết đầu vào, đầu ra với nền kinh tế thế giới. Thiếu các hoạt động đào tạo và giao lưu đối ngoại phục vụ cho phát triển xã hội và kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá, đối ngoại.
<b>Quốc phòng an ninh</b>	Mối quan hệ với nước láng giềng có chung đường biên ổn định, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh lâu dài và bền vững.	Bất ổn về quan hệ láng giềng. An ninh biên giới và nội bộ không được kiểm soát tốt.

Nguồn: phân tích từ các báo cáo của tỉnh Quảng Ninh, 2018, [46]

## **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

### **3.1. Điều kiện của tỉnh Quảng Ninh tác động quan trọng đến phát triển khu kinh tế**

#### **3.1.1. Tiềm năng, lợi thế**

- *Quảng Ninh có vị trí địa chiến lược, được ví “là đất nước Việt Nam thu nhỏ”; đây là cơ hội lớn để phát triển toàn diện, có khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong xu thế hội nhập quốc tế, ở điểm đầu khu vực hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”, khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc; trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hợp tác kinh tế liên vùng Vịnh Bắc Bộ mở rộng; là cầu nối trung chuyển, giao lưu hàng hóa, khoa học công nghệ, đầu tư giữa Đông Bắc Á - Đông Nam Á.*

Quảng Ninh là một trong 25 tỉnh, thành phố có biên giới nhưng là tỉnh duy nhất có đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc (biên giới trên bộ 120 km, đường phân định Vịnh Bắc Bộ trên biển trên 191 km); diện tích tự nhiên trên 6,1 nghìn km<sup>2</sup> và ngư trường rộng tương đương. Quảng Ninh là một trong 28 tỉnh, thành phố có biển, với dải bờ biển dài 250 km; là tỉnh duy nhất có 4 thành phố trực thuộc, tỷ lệ đô thị hóa cao xấp xỉ 60%.

Sinh thời Bác Hồ đặc biệt quan tâm và đã 7 lần về thăm, đồng thời đồng ý cho tạc dựng tượng duy nhất khi Người còn sống tại đảo Cô Tô.

- *Quảng Ninh với nhiều cảnh quan nổi trội “có một không hai”, là cơ hội phát triển các loại hình du lịch (biển đảo, sinh thái, văn hóa lịch sử...) và hướng đến phát triển ngành công nghiệp văn hóa - giải trí. Có hơn 600 danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử; hội tụ đầy đủ các yếu tố tự nhiên, đặc biệt có Vịnh Hạ Long 2 lần được UNESCO công nhận Di sản thiên nhiên thế giới. Quần thể Vịnh Hạ*

Long, Bái Tử Long là nguồn tài nguyên du lịch nổi bật, độc đáo, với hơn 2.077 hòn đảo (chiếm 2/3 số đảo của cả nước).

Di tích lịch sử đa dạng, trải dài các địa phương trong tỉnh. Quảng Ninh đã hình thành 4 trung tâm du lịch: Trung tâm du lịch văn hóa tâm linh và di tích lịch sử (Khu Yên Tử - Bạch Đằng - Lăng mộ các vua Trần); Trung tâm du lịch Di sản thiên nhiên - Kỳ quan thế giới (Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long); Trung tâm du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao (Vân Đồn - Cô Tô) và Trung tâm du lịch thương mại biên giới (Móng Cái)...

- *Quảng Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có, nhất là than đá, đá vôi, đất sét là điều kiện và cơ hội tốt để phát triển trung tâm khai khoáng, nhiệt điện, vật liệu xây dựng của cả nước.* Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trữ lượng lớn, như than đá 3,2 tỷ tấn (chiếm hơn 90% trữ lượng than đá cả nước), đất sét, đá vôi, nguồn tài nguyên khoáng sản ven bờ biển đa dạng (cát, titan...). Trữ lượng tài nguyên đá vôi xi măng (2.300 triệu m<sup>3</sup>), sét xi măng (1.900 triệu tấn), cao lanh (69 triệu tấn), cát thủy tinh (6,2 triệu tấn)...

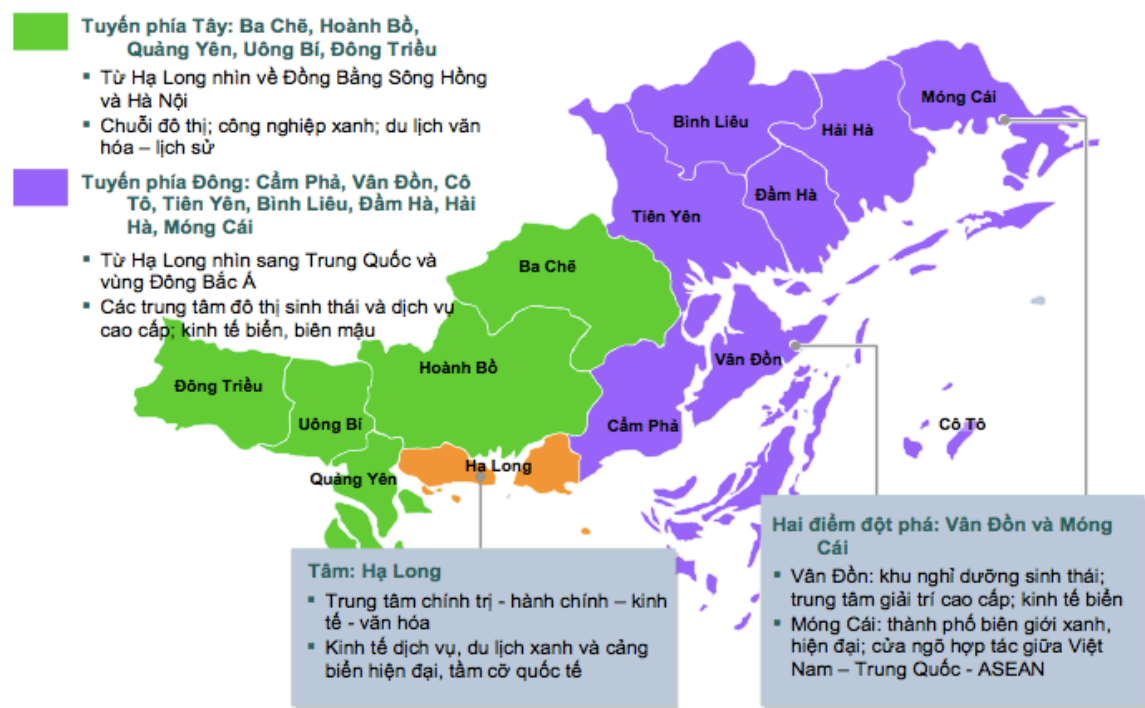
- *Con người và xã hội Quảng Ninh là nơi hội tụ, giao thoa, sự thống nhất trong đa dạng của nền văn minh sông Hồng, có truyền thống cách mạng của giai cấp công nhân Vùng Mỏ với "di sản" tinh thần vô giá "kỷ luật và đồng tâm".* Đây là yếu tố thuận lợi xây dựng khối đại đoàn kết, tạo sức mạnh tổng hợp để vượt qua mọi khó khăn, thách thức; góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Quảng Ninh có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời - một trong những cái nôi của người Việt cổ với ba nền văn hoá tiền sử: Văn hóa Soi Nhụ, văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long. Do lịch sử, văn hóa và địa lý, tỉnh Quảng Ninh có nhiều dân tộc đến sinh sống lâu đời (22 dân tộc). Đặc biệt, sau khi Pháp phát triển ngành Than - công nghiệp khai khoáng đầu tiên của Việt Nam, vì vậy Quảng Ninh trở thành *cái nôi* của giai cấp công nhân Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, Quảng Ninh được Trung ương cho làm thí điểm thành công chính sách phát triển KKT cửa khẩu từ những năm đầu mở cửa biên giới (1991, 1992) và theo Quyết định 675/TTg ngày 18/9/1996 của Chính phủ áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái.

Những tiềm năng, lợi thế nổi trội trên đã giúp Quảng Ninh hội tụ các nhân tố thiên thời, địa lợi, nhân hoà để có thể phát triển toàn diện, đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế sâu rộng, đồng thời có các điều kiện để phát triển các khu kinh tế tạo ra đột phá cho phát triển.

### Định hướng phát triển lãnh thổ của Quảng Ninh: “một tâm, hai tuyến đa chiều, hai điểm đột phá”



### Hình 3.1. Định hướng phát triển lãnh thổ của tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Quảng Ninh, 2014, [52]

#### 3.1.2. Thành tựu, ưu điểm

- *Kinh tế tăng trưởng cao:* tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2015 - 2018 tăng 10,3%/năm. GRDP bình quân đầu người đạt 5.065 USD/người/năm, tăng bình quân 9,1%/năm. Năng suất lao động đạt 197,7 triệu đồng/

người/năm, tăng bình quân 10,6%/năm, đạt mức tăng trưởng cao so với mặt bằng chung của cả nước.

**Bảng 3.1. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			
		2011-2015	2016	2017	2018
Tăng trưởng kinh tế GRDP	%	107.6	110.1	110.2	110.6
<i>Thương mại, dịch vụ</i>	%	<i>108.7</i>	<i>110.2</i>	<i>113.2</i>	<i>113.6</i>
<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	<i>107.4</i>	<i>110.7</i>	<i>108.2</i>	<i>108.7</i>
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	%	<i>104.3</i>	<i>104.7</i>	<i>104.5</i>	<i>103.4</i>

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 2018, [38]

Trong giai đoạn 2015 - 2018, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 97.069 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 68.693 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu đạt 28.913 tỷ đồng. Cơ cấu thu có sự chuyển dịch tăng dần tỷ trọng thu nội địa và giảm dần tỷ trọng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu; thu nội địa năm sau cao hơn năm trước, bình quân 3 năm tăng 14,3% (năm 2016 tăng 28%, năm 2017 tăng 10%; dự kiến năm 2018 tăng 10%). Tổng chi đầu tư phát triển 2 năm 2016 - 2017 đạt 24.038 tỷ đồng chiếm 65,8%; 6 tháng năm 2018 chi đầu tư phát triển chiếm 60,9% tổng chi ngân sách địa phương.

- *Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng phát huy hiệu quả: Khu vực dịch vụ phát triển mạnh*, nhiều công trình, dự án trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng góp phần quan trọng tạo bước phát triển đột phá trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 16,6%/năm; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 6,6%/năm; kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 14,5%/năm. *Hoạt động du lịch* có bước tiến quan trọng, đạt hiệu quả thiết thực, góp phần phát triển KT - XH của tỉnh; khách du lịch tăng bình quân 12,7%/năm, tỷ trọng thu

từ hoạt động du lịch trong thu ngân sách nội địa tăng từ 6,2% năm 2015 lên 7,6% năm 2018. *Cơ cấu lại các ngành công nghiệp* theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tập trung thu hút, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ thay dần cho công nghiệp khai khoáng, tập trung phát triển mạnh mẽ khu vực dịch vụ, bảo đảm duy trì tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

**Bảng 3.2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			
		2011 - 2015	2016	2017	2018
Dịch vụ	%	41.2	41.6	42.3	44.1
Công nghiệp, xây dựng	%	51.8	51.6	51.3	49.9
Nông, lâm, thủy sản	%	7.0	6.8	6.3	6

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 2018, [38]

- *Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo sản phẩm có quy mô lớn, tăng giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.* Quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung về trồng trọt, cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp được quan tâm thực hiện, mức độ cơ giới hoá đạt khoảng 65 - 70%. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực. Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) trở thành thương hiệu mạnh của tỉnh với trên 200 đơn vị, trên 300 sản phẩm, đều được dán tem điện tử truy xuất nguồn gốc.

- Tập trung chỉ đạo và đạt kết quả tích cực ba đột phá chiến lược: *Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ*: là tỉnh dẫn đầu trong thu hút đầu tư hạ tầng giao thông bằng vốn xã hội hóa, theo hình thức PPP; các dự án trọng điểm giao thông được đầu tư nâng cấp. Tập trung chỉ đạo công tác chuẩn bị thủ tục đầu tư một số công trình, dự án trọng điểm như: đường cao tốc Vân Đồn – Móng Cái, đường bao biển

Hạ Long – Cẩm Phả, hầm đường bộ qua vịnh Cửa Lục, Trung tâm báo chí tỉnh. Hạ tầng văn hóa - xã hội tiếp tục được đầu tư, chủ động thu hút đầu tư vốn ngoài ngân sách phát triển hệ thống cơ sở đào tạo. Hạ tầng y tế được đồng bộ, các thiết chế văn hóa được quan tâm hoàn thiện. *Xây dựng thể chế và cải cách hành chính*: công tác xây dựng thể chế, cải cách hành chính được chỉ đạo quyết liệt từ tỉnh đến cơ sở. Cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính được triển khai đồng bộ. Đưa 1.172 TTHC tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh; ứng dụng nhắn tin tự động thông báo gửi đến người dân. Tỷ lệ dịch vụ công mức độ 3,4 lên trên 80%. Triển khai Đề án xây dựng chính quyền điện tử giai đoạn II, phê duyệt Đề án xây dựng mô hình thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2020. Chỉ số cải cách hành chính (Par Inder), PCI năm 2017 Quảng Ninh dẫn đầu trong 63 địa phương; chỉ số SIPAS đứng vị trí thứ 5/63; chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong nhóm dẫn đầu. *Về phát triển nguồn nhân lực*: triển khai Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tập trung triển khai Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2020". Chất lượng nguồn nhân lực không ngừng được nâng lên: năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo 62%, đến năm 2018 đạt 71%.

- *Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện; khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp được hỗ trợ tháo gỡ kịp thời; niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư được nâng lên. Môi trường đầu tư, kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cấp sở, ngành, địa phương tiếp tục được cải thiện. Xây dựng, tổ chức triển khai đánh giá chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DDCI) bằng nhiều hình thức thiết thực (Cafe doanh nhân, fanpage DDCI tỉnh và các địa phương). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đạt quán quân. Nhiều nhà đầu tư chiến lược mở rộng phát triển các dự án quan trọng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn 2 năm gần đây đạt 114.930 tỷ đồng, tăng bình quân 10,7%/năm. Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp*: chủ động, triển khai nhiều giải pháp thiết thực, hiệu quả để tháo gỡ

khó khăn cho doanh nghiệp thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Với phương châm chủ động đồng hành với mọi vấn đề đang được doanh nghiệp quan tâm. Trong 2 năm gần đây, có trên 4 ngàn doanh nghiệp và đơn vị phụ thuộc thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp lên trên 15 ngàn.

- *Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả nổi bật, điều hành thu - chi ngân sách chủ động, linh hoạt:* thu ngân sách nhà nước tốc độ tăng bình quân 5,8%/năm (năm 2016: 38.016 tỷ đồng, năm 2017: 38.598 tỷ đồng, năm 2018 đạt 40,500 tỷ đồng), thu nội địa tăng bình quân 17,6%, chiếm 69% tổng thu ngân sách nhà nước. Tiết kiệm chi thường xuyên, giành nguồn lực cho đầu tư phát triển; tổng chi đầu tư phát triển 2 năm 2016 - 2017 đạt 24.038 tỷ đồng chiếm 65,8% tổng chi ngân sách.

- *Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, đô thị, tài nguyên môi trường được tăng cường:* tập trung triển khai 7 quy hoạch chiến lược tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; nâng cao chất lượng quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Quyết liệt chỉ đạo giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án, công trình; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình nhất là đối với các dự án trọng điểm. Quản lý, khai thác có hiệu quả đối với các công trình đưa vào sử dụng.

- *Công tác nghiên cứu - ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ được quan tâm:* quy mô các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được mở rộng, nhiều dự án nghiên cứu được đưa vào ứng dụng thực tiễn, mang lại hiệu quả thiết thực. Hoạt động hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ tiên tiến và sản xuất được triển khai. Mức đầu tư cho KH&CN tăng, bình quân hàng năm chi cho KH&CN đạt 3,94% tổng chi thường xuyên ngân sách tỉnh, tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng các nhiệm vụ KH&CN đạt 1,58% GRDP của tỉnh; nhiều doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, chủ động đầu tư cho hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ.



- *Văn hóa, xã hội nhiều tiến bộ; an sinh xã hội được đảm bảo*: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới năm 2015 là 4,56%, đến năm 2018 đã giảm xuống còn 2,25% (7.783 hộ), trung bình mỗi năm giảm gần 1,16%. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường. Triển khai thực hiện mô hình quản lý sức khỏe toàn dân, thiết lập hồ sơ ban đầu cho 1,229 triệu người (93,6% dân số). Ban hành các cơ chế chính sách đặc thù để hỗ trợ các đối tượng tham gia BHYT (hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ BHYT cho người cận nghèo, người 75-79 tuổi). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh đạt 92,28%. Chủ động kiểm tra, giám sát và tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- *Chất lượng giáo dục tiếp tục chuyển biến tích cực*: là tỉnh đứng đầu 15 tỉnh miền núi phía Bắc về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học đạt 77,19% (494/640 trường), tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 88,1%.

**Bảng 3.3. Các chỉ tiêu về xã hội của tỉnh Quảng Ninh**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			
		2011 - 2015	2016	2017	2018
<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</b>	%	63	68.5	71.5	75
<b>Số bác sỹ/1 vạn dân</b>	BS	12.0	12.3	14.7	14.7
<b>Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế</b>	%	78,1	87,7	93,1	94
<b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)</b>	%		1.17	1.14	0.7

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 2018, [38]

- *Công tác đối ngoại được triển khai đồng bộ, toàn diện, ngày càng mở rộng*: đón tiếp với nhiều đoàn đại biểu lãnh đạo cấp cao của các quốc gia và làm việc với nhiều đoàn nhà đầu tư từ Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Duy trì

quan hệ truyền thống với các địa phương của Trung Quốc, Lào, Thái Lan; mở rộng quan hệ với các đối tác tiềm năng, các khu vực, địa bàn chiến lược cùng phát triển như: tỉnh Irkutsk (vùng viễn Đông Liên bang Nga); tỉnh Karlovy Vary (Cộng hòa séc), Burgas (Hungary), tỉnh Shiga (Nhật Bản),... Quốc phòng an ninh được củng cố, an ninh trật tự được đảm bảo, tình hình nội bộ nhân dân tiếp tục ổn định.

### **3.1.3. Hạn chế, yếu kém**

- *Kinh tế phát triển chưa tương xứng với những tiềm năng nổi bật, nhất là một số ngành có cơ hội nổi trội (dịch vụ thương mại, du lịch); tỷ trọng du lịch trong GDP còn thấp, mức chi bình quân của khách du lịch chưa cao (đạt dưới 30 USD/khách/ngày). Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm thô, sơ chế. Kết cấu hạ tầng KT - XH chưa đồng bộ, thiếu những công trình mang tính chiến lược như: đường sắt, hạ tầng dịch vụ du lịch; thiếu hệ thống các trường đại học, cao đẳng dạy nghề để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển công nghiệp và đô thị “nóng” để lại hậu quả môi trường; hàm lượng công nghệ trong sản phẩm công nghiệp và dịch vụ thấp. Bụi và khí thải vượt mức cho phép, nhất là tại khu vực đô thị Cẩm Phả, Uông Bí, Mạo Khê (Đông Triều); tiếng ồn do sản xuất than thường xuyên vượt tiêu chuẩn cho phép; khai thác khoáng sản lộ thiên, xây dựng và mở rộng đô thị gây biến đổi địa hình, xói lở, bồi lắng dòng chảy, ngập úng vào mùa mưa, tác động xấu tới môi trường và cảnh quan. Hạ tầng cơ sở khoa học và công nghệ còn thiếu, yếu và hạn chế; trình độ công nghệ trong một số ngành công nghiệp chưa cao. Nguồn nhân lực còn thiếu, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.*

- *Lĩnh vực văn hóa, xã hội: nhiều thiết chế văn hóa cơ sở xuống cấp, lạc hậu, không đáp ứng được nhu cầu. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo tập trung nhiều ở vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ lao động trực tiếp làm việc ở khu vực nông, lâm, ngư nghiệp còn chiếm 75,4%. Chênh lệch lớn về phát triển KT - XH giữa các vùng, miền nhất là vùng miền núi, biên giới, biển đảo, vùng*

dân tộc. Gần 50% dân số Quảng Ninh sống ở vùng nông thôn, nhưng chỉ đóng góp 5,1% GDP (1 người khu vực đô thị bằng 19 người ở khu vực nông thôn).

- *Nguyên nhân chủ quan:* Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền trên một số lĩnh vực còn hạn chế, chỉ đạo điều hành có nơi, có lúc còn thiếu kiên quyết. Tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm. Chưa linh hoạt, năng động trong thu hút các nguồn vốn đầu tư vào KKT. Đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực chưa mang tầm chiến lược. Chính sách trọng dụng nhân tài và mức đãi ngộ còn khó khăn. Công tác quản lý quy hoạch ở một số địa phương chưa tốt.

- *Nguyên nhân khách quan:* Do kinh tế thế giới và trong nước gặp khó khăn nên thiếu nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng KKT; ưu tiên nguồn lực của Nhà nước chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ được giao. Cơ chế, chính sách được áp dụng trong các KKT chưa có tính cạnh tranh ở cấp khu vực và quốc tế. Không gian kinh tế và môi liên kết giữa Quảng Ninh với các địa phương trong vùng và khu vực trong phát triển KT - XH để khai thác, phát huy tiềm năng thế mạnh của cả vùng và từng tỉnh, thành phố còn bị giới hạn.

### **HỘP 3.1: 10 sự kiện tiêu biểu của tỉnh Quảng Ninh năm 2018**

1. **Tỉnh Quảng Ninh vươn lên giành vị trí thứ nhất toàn quốc** trong bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2017. **Lần đầu tiên Quảng Ninh được vinh danh ở vị trí quán quân** toàn quốc về chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2017.
2. **Tỉnh đạt giải thưởng ASOCIO 2018 dành cho chính quyền số xuất sắc** do Tổ chức Công nghiệp Điện toán Châu Á - Châu Đại Dương (ASOCIO) với sự tham gia của 24 quốc gia thành viên trao tặng tại Nhật Bản.
3. **Hoàn thành và đưa vào sử dụng một số dự án, công trình trọng điểm, đột phá, mang tính động lực:** Dự án cao tốc Hạ Long - Vân Đồn; Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; cầu Bạch Đằng; cảng tàu khách quốc tế Hạ Long; đường 10 làn xe thành phố Hạ Long; quần thể khách sạn nghỉ dưỡng, sân golf FLC Hạ Long; quần thể trung tâm lễ hội, Phật giáo và nghỉ dưỡng Yên Tử... và các thiết chế văn hóa xã hội quan trọng.
4. **Quảng Ninh hoàn thành vượt mức 11/11 chỉ tiêu KT - XH chủ yếu năm 2018.** Tổng thu ngân sách nhà nước cao nhất từ trước tới nay, đạt 40.500 tỷ đồng; trong đó: thu nội địa

30.500 tỷ đồng, vượt lên đứng thứ 4 cả nước sau Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương.

5. **Tỉnh đi đầu trong triển khai thực hiện mô hình hợp nhất các cơ quan cấp huyện**; triển khai Cơ quan khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội ở cấp tỉnh và là địa phương đầu tiên thành lập Trung tâm truyền thông tỉnh trực thuộc Tỉnh ủy, trên cơ sở hợp nhất các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh.
6. **Ngành giáo dục, y tế đạt nhiều thành tích xuất sắc**: Quán quân chung kết năm 2018 Đường lên đỉnh Olympia; giải nhất kỳ thi Olympic tiếng Anh học sinh, sinh viên toàn quốc; Huy chương đồng Olympic Vật lý quốc tế; đón em bé thứ 100 chào đời bằng phương pháp hiếm muộn.
7. **Đã cai tổ chức thành công Năm du lịch quốc gia 2018 với 45/56 sự kiện tại Quảng Ninh**, đón vị khách quốc tế thứ 15 triệu tại Quảng Ninh và 12,2 triệu lượt khách đến Quảng Ninh, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế.
8. **Mô hình Mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP) của tỉnh Quảng Ninh** mang lại hiệu quả KT - XH thiết thực được Chính phủ quyết định là Chương trình quốc gia do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban chỉ đạo.
9. **Ngành Than dần phục hồi và có bước tăng trưởng bứt phá**. Sản lượng than tiêu thụ của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trong năm 2018 đạt 40 triệu tấn, tăng 4 triệu tấn so với kế hoạch và tăng 4,4 triệu tấn so với cùng kỳ, không còn than tồn đọng.
10. **Triển khai chủ đề công tác năm 2018 về “Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tự nhiên”** đã tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của nhân dân và doanh nghiệp; ngăn chặn đánh bắt thủy sản tận diệt trên địa bàn toàn tỉnh, nghiêm cấm khai thác thủy sản trong vùng lõi vịnh Hạ Long; không bổ sung nhà máy nhiệt điện, xi măng trên địa bàn; dừng hoạt động nhà máy tuyển than Nam Cầu Trắng tại thành phố Hạ Long.

(Theo <http://www.baoquangninh.com.vn>, 2018)

### **3.1.4. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế**

*Bối cảnh quốc tế*: Hoà bình, hợp tác, hội nhập và phát triển vẫn là xu thế lớn. Các thể chế hợp tác đang đứng trước thách thức, giữa các nước lớn vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh, vừa có hòa hoãn, vừa có kiềm chế lẫn nhau. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa thực dụng ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế. Các thể chế đa phương đứng trước những thách thức lớn. Thế giới đang chứng kiến sự phát triển nhanh, mạnh của KHCN, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới,...

**Bảng 3.4. Đường lối đối ngoại của đất nước**

<b>Năm</b>	<b>Sự kiện</b>	<b>Đường lối</b>
<b>1986</b>	<b>Đại hội Đảng lần thứ VI</b>	Mở đầu cho thời kỳ đổi mới đất nước trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi sâu sắc. Đảng ta đã đưa ra chủ trương tranh thủ những điều kiện thuận lợi về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật, tham gia ngày càng rộng rãi vào việc phân công và hợp tác quốc tế.
<b>1991</b>	<b>Đại hội lần thứ VII</b>	Đảng ta đề ra phương châm “ <i>Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển</i> ”, đánh dấu cột mốc quan trọng khởi đầu của Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế đối ngoại song phương và đa phương sau khi hệ thống XHCN ở Đông Âu tan rã.
<b>1996</b>	<b>Đại hội Đảng lần thứ VIII</b>	Mục tiêu: “ <i>Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới</i> ”, nhấn mạnh: “ <i>chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa</i> ”.
<b>2001</b>	<b>Nghị quyết số 07-NQ/TW</b>	Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “ <i>về hội nhập kinh tế quốc tế</i> ” ngày 27/11/2001 đề cao vai trò của hợp tác kinh tế quốc tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.
<b>2006</b>	<b>Đại hội X</b>	Đảng chủ trương: “ <i>chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác</i> ”. Giai đoạn này cũng đánh dấu một trong những sự kiện nổi bật về hợp tác kinh tế quốc tế khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1/2007

Năm	Sự kiện	Đường lối
2011	<b>Đại hội lần thứ XI</b>	Đảng đã đề ra đường lối đối ngoại của đất nước trong thời kỳ phát triển mới: “ <i>chủ động và tích cực hội nhập quốc tế</i> ”. Để cụ thể hóa chủ trương này, ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế: tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế quốc tế của đất nước đã chuyển sang một giai đoạn mới, hội nhập toàn diện.
2016	<b>Nghị quyết số 06-NQ/TW</b>	Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới; xác định hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế.

*Nguồn: tổng hợp từ <http://dangcongsan.vn>, 2018*

Toàn cầu hóa trên tất cả các mặt đời sống, văn hóa, chính trị, kinh tế xã hội... thúc đẩy nhu cầu giao lưu hợp tác, cùng với kinh tế phát triển, nhu cầu hưởng thụ của con người cũng cao hơn, nhất là đối với du lịch, giải trí,... đòi hỏi phải đa dạng, phong phú về loại hình dịch vụ, sản phẩm như: các khu nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch chữa bệnh, du lịch khám phá, du lịch tâm linh,...

Khu vực Đông Nam Á tiếp tục phát triển năng động. Chính vì có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược nên đây cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược nên tiềm ẩn những bất ổn. Tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông có thể tiếp tục phức tạp. Cộng đồng ASEAN tiếp tục phát huy vai trò duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường vẫn là xu hướng chủ đạo. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng

gay gắt. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới. Hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng, nhất là hội nhập kinh tế. Việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do đã có và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

Vấn đề biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ô nhiễm môi trường - dịch bệnh; cạn kiệt tài nguyên là những vấn đề mang tính toàn cầu, tác động trực tiếp đến các quốc gia, nhất là các quốc gia có biển; đòi hỏi cộng đồng quốc tế phải chung tay đối phó ngày càng quyết liệt hơn.

Là tỉnh có đường biên giới cả trên bộ và trên biển, Quảng Ninh chịu ảnh hưởng trực tiếp trước các diễn biến quan hệ quốc tế. Trung Quốc tiếp tục đà phát triển ấn tượng đã vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới và dự báo sẽ đứng đầu thế giới trong vòng một thập kỷ tiếp theo nhưng tiếp tục phải đương đầu với cuộc khủng hoảng ngoại giao - kinh tế với Mỹ. Trong bối cảnh kinh tế suy giảm, nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khan hiếm, do vậy xuất hiện sự chạy đua giữa các nước, với các chính sách ưu đãi cởi mở, nhằm thu hút vốn đầu tư.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo sự phân công lao động trong nước ngày càng hợp lý theo hướng chuyên môn hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thông qua vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp, giữa các vùng và ngành, giữa thị trường trong nước và ngoài nước.

*Bối cảnh trong nước:* Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới, đã đạt được những thành tựu toàn diện, cơ bản, song vẫn còn nhiều tồn tại trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, là những thách thức rất lớn của đất nước chưa thể khắc phục ngay trong thời gian ngắn. Quảng Ninh là một trong những trung tâm công nghiệp, du lịch, dịch vụ của đất nước, là địa bàn có KT - XH phát triển đa dạng,

hội nhập cao nên chịu tác động rất lớn của quá trình biến động theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực; Thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường...

**Bảng 3.5. Một số thách thức hiện nay trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta**

	<b>Thách thức</b>
1	Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.
2	Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là đổi mới, hoàn thiện thể chế, trước hết là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.
3	Hội nhập kinh tế quốc tế chưa được phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với hội nhập trong các lĩnh vực khác. Chưa tạo được sự đan xen chặt chẽ lợi ích chiến lược, lâu dài với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng. Việc ứng phó với những biến động và xử lý những tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng và chưa đồng bộ

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các báo cáo của tỉnh Quảng Ninh, 2018, [46]

Từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của WTO (năm 2007) đến nay, tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng, đạt được nhiều kết quả, toàn diện trên tất cả các các lĩnh vực. Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển KT - XH, thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác, tạo thêm nhiều việc làm. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam có bước trưởng thành đáng kể...



Hội nhập kinh tế quốc tế cùng với nỗ lực cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế đang từng bước đưa Việt Nam khẳng định được vị thế trên trường quốc tế và trong mắt các nhà đầu tư. Đây là một yếu tố quan trọng tạo thuận lợi nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho tỉnh Quảng Ninh trong quá trình xây dựng, phát triển và đổi mới mô hình phát triển các KKT trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

### ***3.1.5. Một số căn cứ pháp lý liên quan đến phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh***

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội.
- Báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng (khóa VII) năm 1994.
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước (2011 - 2020).
- Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, ngày 29/12/1997 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII).
- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng năm 2020.
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Kết luận số 47-KL/TW ngày 06/5/2009 của Bộ Chính trị về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XII và những chủ trương, giải pháp phát triển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
- Kết luận số 74-KL/TW ngày 17/10/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2014 và đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về kinh tế - xã hội, trọng tâm là

ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

- Thông báo số 108-TB/TW ngày 01/10/2012 của Bộ Chính trị về Đề án “Phát triển kinh tế- xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và thí điểm xây dựng 2 đơn vị HC-KT đặc biệt Vân Đồn, Móng Cái”.

- Thông báo Hội nghị lần thứ 11, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ngày 07/5/2015.

### **3.2. Thực tiễn phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

#### ***3.2.1. Việc triển khai các mô hình phát triển khu kinh tế***

Thực tiễn phát triển kinh tế trong những năm đầu giai đoạn đổi mới của đất nước đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu mô hình phát triển có tính đột phá cho phát triển kinh tế vùng nhằm khai thác các lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và thí điểm áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để huy động tối đa nguồn lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Ngay từ năm 1996, Chính phủ cho áp dụng thí điểm một số cơ chế chính sách tại cửa khẩu Móng Cái theo Quyết định số 675/QĐ-TTg ngày 18/9/1996; sau đó, tại Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển KT - XH Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đã chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu xây dựng đề án thành lập KKT ven biển thể nhằm chế hoá chủ trương của Bộ Chính trị.

Với lợi thế về địa kinh tế và tài nguyên thiên nhiên sẵn có, thực hiện chủ trương phát triển các KKT của Nhà nước, với mong muốn mang lại sự phát triển vượt bậc của công nghiệp, thương mại và du lịch cũng như vai trò hạt nhân phát triển vùng, tỉnh Quảng Ninh đã trình Chính phủ thành lập KKT ven biển, KKT cửa khẩu, cụ thể là: *Khu kinh tế ven biển Vân Đồn* bao gồm toàn bộ huyện Vân Đồn. *Khu kinh tế cửa khẩu*: tỉnh Quảng Ninh cũng là địa phương đầu tiên xây dựng đề án và trình Chính phủ cho áp dụng thí điểm một số cơ chế chính sách tại cửa khẩu Móng Cái Theo Quyết định số 675/QĐ-TTg. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã

quyết định thành lập 03 KKTCK trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích trên 75.447 ha; gồm: (1) KKT cửa khẩu Móng Cái gắn với cửa khẩu quốc tế Móng Cái, thành phố Móng Cái; (2) KKTCK Hoàn Mô - Đông Văn gắn với cửa khẩu quốc gia Hoàn Mô, huyện Bình Liêu; (3) KKTCK Bắc Phong Sinh gắn với cửa khẩu quốc gia Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà.

**Bảng 3.6. Các khu kinh tế được thành lập tại Quảng Ninh**

<b>Khu kinh tế</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Năm thành lập</b>
<b>Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đông Văn</b>	Quyết định số 115/2002/QĐ-TTg ngày 13/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ	2002
<b>Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh</b>	Quyết định số 115/2002/QĐ-TTg ngày 13/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ	2002
<b>Khu kinh tế ven biển Vân Đồn</b>	Quyết định số 120/2007/QĐ-TTg ngày 26/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ	2007
<b>Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái</b>	Quyết định 19/2012/QĐ-TTg ngày 10/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ	2012

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh, 2018, [3]

Cũng tương tự như các KKT ở các địa phương khác, các mô hình phát triển KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hướng tới phát triển các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng lợi thế cạnh tranh của các mô hình đều được xây dựng dựa trên nguyên tắc phát huy các lợi thế về quy mô, hình thành các khu sản xuất tập trung với các cơ sở sản xuất bên trong khu kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ có tính cạnh tranh cao trên thị trường chủ yếu bằng lợi thế về chi phí thấp.

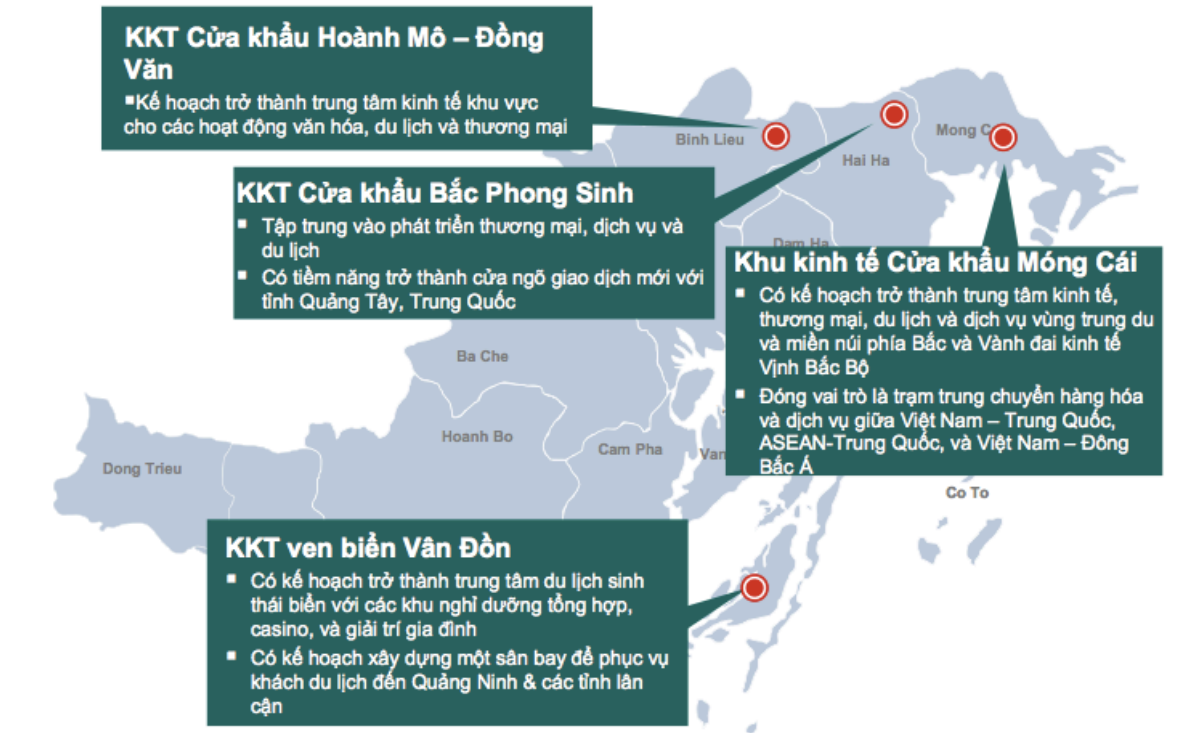
Trong mô hình này, các yếu tố đảm bảo lợi thế cạnh tranh và khả năng thu hút đầu tư của các KKT là: (1) tính đồng bộ của cơ sở hạ tầng kỹ thuật: các KKT đều có mục tiêu phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong KKT để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ. (2) Yếu tố địa kinh tế: các

KKT đều nằm trên các địa bàn có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, cung cấp dịch vụ và thu hút đầu tư. Quá trình phát triển khu kinh tế Quảng Ninh cho thấy xuất phát từ lợi thế cạnh tranh là vị trí địa lý thuận lợi là các cửa khẩu và tiềm năng kinh tế biển, Quảng Ninh đã có những đề xuất và được phê duyệt triển khai xây dựng các mô hình khu kinh tế theo các yếu tố trên.

Việc quản lý các KKT được tổ chức theo 03 cấp: *Cấp trung ương*: Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách; quyết định thành lập; các Bộ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. *Cấp địa phương*: UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm chung về quản lý nhà nước, thực hiện một số nhiệm vụ trực tiếp như: triển khai quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt quy hoạch chi tiết KKT. *Cơ quan quản lý trực tiếp*: Ban quản lý KKT: được phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh, các Sở, ngành thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trực tiếp các KKT.

Trong giai đoạn đầu, mô hình phát triển khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh phát triển dựa nhiều vào chính sách ưu đãi đầu tư và lợi thế về nhân công giá rẻ. Tuy nhiên, những lợi thế này không tiếp tục kéo dài do gặp những hạn chế lớn như nguồn nhân lực chậm được nâng lên, xuất nhập khẩu có giá trị thấp, hạn chế trong thu hút các ngành công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Trong những năm gần đây, cùng với các chính sách về đầu tư, tài chính như hợp tác công - tư (PPP), nhất là bằng sự năng động và chủ động của mình, Quảng Ninh đã quan tâm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo thuận lợi nhất trong môi trường hoạt động kinh doanh và đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cách thức quản lý, cùng với đó, tỉnh đề xuất nhiều nội dung quan trọng về cơ chế, chính sách. Đây chính là quá trình đổi mới quan trọng trong việc triển khai thực hiện mô hình phát triển khu kinh tế từ đơn giản sang đa mục tiêu và toàn diện hơn.

## Danh sách các khu kinh tế của Quảng Ninh



**Hình 3.2. Các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh**

Nguồn: Ban Quản lý các khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh, 2018, [3]

### 3.2.2. Tình hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

#### 3.2.2.1. Xây dựng và đề xuất các cơ chế chính sách phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Từ những năm đầu xây dựng và phát triển KKT, tỉnh Quảng Ninh là một trong số địa phương rất tích cực nghiên cứu các giải pháp phát triển, đi đầu trong việc xây dựng chính sách kêu gọi đầu tư, cụ thể hoá bằng việc ban hành các quyết định nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung và khu kinh tế nói riêng. Qua thời gian, các cơ chế chính sách được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn.

**Bảng 3.7. Quy mô, diện tích các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh**

<b>Khu kinh tế</b>	<b>Phạm vi</b>	<b>Quy mô</b>
<b>Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái</b>	Thành phố Móng Cái và một phần huyện Hải Hà (gồm các xã và thị trấn: Quảng Điền, Quảng Phong, Phú Hải, Quảng Thắng, Quảng Thành, Quảng Minh, Quảng Trung, Cái Chiên, Quảng Hà)	Tổng diện tích 121.197 ha, trong đó diện tích đất tự nhiên là 66.197 ha, mặt biển 55.000 ha
<b>Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đông Vãn</b>	Bao gồm xã Hoàn Mô và xã Đông Vãn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Tổng diện tích 14.236 ha
<b>Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh</b>	Bao gồm xã Quảng Đức thuộc huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	Tổng diện tích 9.404,79 ha
<b>Khu kinh tế ven biển Vân Đồn</b>	Bao gồm toàn bộ huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	217.133 ha, trong đó diện tích đất tự nhiên 55.133 ha, mặt biển 162.000 ha

Nguồn: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh, 2018, [3]

- HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 9 - khóa XII ban hành Nghị quyết số 89/2013/NQ-HĐND và UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2339/2013/QĐ-UBND ngày 06/9/2013 về việc ban hành chính sách hỗ trợ và ưu tiên đầu tư vào các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2777/2013/QĐ-UBND ngày 11/10/2013 về việc Quy định trình tự thủ tục đầu tư trực tiếp tại khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh nhằm công khai, minh bạch, đơn giản hoá trình tự thủ tục.

Cùng với đó, để tạo động lực phát triển, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2428/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 về một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với tỉnh Quảng Ninh và Khu kinh tế Vân Đồn, theo đó tỉnh Quảng Ninh và KKT Vân Đồn được áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù.

Hiện nay, chính sách hỗ trợ và ưu tiên đầu tư vào các KKT trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 2895/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh. Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho các Nhà đầu tư, UBND tỉnh đã ban hành các quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện, quản lý đầu tư dự án như Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện, quản lý dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 2999/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 thay thế Quyết định số 3456/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015).

### HỘP 3.2

#### **Một số cơ chế chính sách chính áp dụng cho các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

- *Cải tiến quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính về đầu tư tại KKT:* BQL KKT có nhiệm vụ xử lý và cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp và khu kinh tế thông qua quy trình một cửa theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư.
- *Cung cấp các dịch vụ công cộng cơ bản* trong các khu công nghiệp, như điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường...

Đặc biệt, đối với KKT biển như KKT Vân Đồn, một số chính sách then chốt bao gồm:

- *Miễn phí thuê đất* lên đến 15 năm tùy theo tính chất ngành hoạt động.
- *Áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp 10%* trong thời gian lên tới 15 năm tùy theo tính chất ngành hoạt động.
- *Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân* cho cá nhân làm việc trong KKT.
- *Miễn thuế nhập khẩu* đối trong các ngành công nghiệp lắp ráp, các dự án với mục đích đầu tư dài hạn hay đối với các ngành sử dụng nguyên liệu thô / vật liệu sản xuất không sản xuất được ở Việt Nam.
- *Cho phép đầu tư* và xây dựng kinh doanh hạ tầng đô thị.

*(Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh, 2018)*

*3.2.2.2. Tình hình xây dựng, điều chỉnh và triển khai các quy hoạch phát triển trong các khu kinh tế*

*KKT CK Móng Cái:* đã cơ bản hoàn thành các quy hoạch: (1) Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH đã được HĐND tỉnh Quảng Ninh thông qua tại Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 18/11/2014. (2) Quy hoạch chung xây dựng: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch chung xây dựng KKTCK Móng Cái đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 31/12/2013. (3) Quy hoạch Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 28/8/2014. (4) Quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 08/01/2009; Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012. *Quy hoạch KKT Hải Hà:* Quy hoạch chung xây dựng và Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN cảng biển Hải Hà, huyện Hải Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 06/02/2012 và Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 02/8/2012.

*KKT CK Hoàn Kiếm – Đồng Văn và Bắc Phong Sinh:* Quy hoạch chung xây dựng KKTCK Hoàn Kiếm - Đồng Văn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 998/QĐ-TTg ngày 19/6/2014.

*Quy hoạch Khu kinh tế Vân Đồn:* Quy hoạch chung xây dựng KKT Vân Đồn đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1296/QĐ-TTg ngày 19/8/2009; Quyết định 1856/QĐ-TTg 2018 ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.



### 3.2.2.3. Tình hình đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

Trên cơ sở quy hoạch phát triển KT - XH của tỉnh và quy hoạch phát triển các khu kinh tế gắn với các địa phương trên địa bàn tỉnh, Quảng Ninh quan tâm đề xuất các nguồn vốn ngân sách trung ương, chủ động bố trí ngân sách địa phương và hết sức tích cực, năng động trong thu hút, khai thác các nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, xác định đây là động lực cho sự phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

*Nguồn vốn ngân sách Nhà nước:* các nguồn vốn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương để đầu tư cho các KKT của tỉnh bao gồm: vốn chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng; chương trình tránh trú bão; hạ tầng du lịch; chương trình 134; chương trình 135; chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và nâng cấp hệ thống đê sông; chương trình giảm nghèo bền vững; hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, Quyết định 120; Vốn trái phiếu Chính phủ...

- *KKTCK Móng Cái:* Trong giai đoạn 2011 - 2015, tổng các nguồn vốn đầu tư vào KKTCK Móng cái là 943.974 triệu đồng (vốn NSTW 458.776 triệu đồng; NS tỉnh 485.198 triệu đồng). Sau khi triển khai thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2011-2015, đã điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với 07 dự án, giá trị điều chỉnh tăng là 28,092 tỷ đồng (tổng mức đầu tư trước điều chỉnh là: 233,286 tỷ đồng, sau điều chỉnh là: 261,379 tỷ đồng).

- *KKTCK Hoàn Mỹ - Đồng Văn:* Trước thời điểm ban hành Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2011, tổng vốn NSTW đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mỹ - Đồng Văn là 23,5 tỷ đồng, được đầu tư cho 25 công trình (3 công trình hoàn thành; 15 công trình chuyển tiếp và 7 công trình mới). Sau khi triển khai thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2011 - 2015, trên địa bàn KKTCK không có dự án phải điều chỉnh tổng mức đầu tư so với quyết định đầu tư ban đầu.

- *KKTCK Bắc Phong Sinh*: Trong giai đoạn 2012 đến nay, NSTW hỗ trợ đầu tư cho dự án hạ tầng của KKTCK tập trung vào hạ tầng khu vực của khẩu (Dự án Nhà kiểm soát liên ngành cửa khẩu Bắc Phong Sinh với tổng mức đầu tư điều chỉnh được duyệt là 42,268 tỷ đồng (tổng mức đầu tư 32,913 tỷ đồng).

- *KKTVB Vân Đồn*: Trong giai đoạn 2006 - 2017, nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư hạ tầng KKT Vân Đồn đạt trên 700 tỷ đồng. Cùng với sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh Quảng Ninh cũng ưu tiên từ nguồn ngân sách cho đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu KKT, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư. Hệ thống hạ tầng giao thông phát huy hiệu quả, nhiều dự án quan trọng đang triển khai hoặc nghiên cứu đầu tư như: đầu tư xây dựng tuyến đường nối các Khu chức năng chính KKT Vân Đồn, cảng Cái Rồng, cảng tàu, đường trục KKT Vân Đồn và Cầu Vân Tiên... Hoàn thành việc đầu tư đưa lưới điện quốc gia ra 05 xã đảo của huyện Vân Đồn.

*Nguồn vốn ngoài ngân sách*: Bên cạnh các nguồn vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư hạ tầng các KKT, tỉnh Quảng Ninh đã huy động được các nguồn lực khác để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, bước đầu đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

- *Đối với KKTCK Móng Cái*: Trong giai đoạn 2012 - 2017, tập trung nguồn lực đầu tư 327 công trình, hạng mục công trình với tổng mức đầu tư là 2.152,024 tỷ đồng. Trong đó, hạ tầng khu vực cửa khẩu được quan tâm đầu tư với hệ thống bãi kiểm hoá, bãi bốc xếp hàng hoá xuất nhập khẩu được đầu tư đồng bộ gồm cửa khẩu Bắc Luân (4.000m<sup>2</sup>), cửa khẩu tiểu ngạch Ka Long (3.000m<sup>2</sup>)... Hệ thống kho, bến, bãi bốc xếp hàng hoá do doanh nghiệp đầu tư được mở rộng với tổng diện tích trên 50.000 m<sup>2</sup>; có 7 bến cảng, 9 bến thuỷ nội địa, 15 điểm kiểm tra hàng hoá xuất khẩu được đầu tư lớn về trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu...

**Bảng 3.8. Tổng vốn đầu tư ngân sách giai đoạn 2012 - 2018 các khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh**

<b>Chỉ tiêu (đơn vị: tỷ đồng)</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái	151,4	97,9	111,6	259,2	240	200	326
Khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Mô - Đồng Văn	46,2	2	7,8	12	35	15	40
Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh	20	11	25	10	15	20	35
Khu kinh tế ven biển Vân Đồn	21	33,6	80	435	90	175	236

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 2018, [38]

- *Đối với KKTCK Bắc Phong Sinh và KKTCK Hoàng Mô - Đồng Văn*: do đang trong quá trình nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch nên các dự án đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách vào 02 KKTCK này còn hạn chế, chủ yếu tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng và được phân bổ cho các hạng mục công trình như: nhà soát liên ngành; bãi đỗ xe cửa khẩu; đường tạm xuất hàng cửa khẩu; đường vào trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu. Từ năm 2013, tuyến đường tỉnh lộ 340 (nay là Quốc lộ 18 B) nối Quốc lộ 18A với KKTCK, vốn đầu tư 286 tỷ đồng đã hoàn thành, góp phần tạo thuận lợi cho giao thương.

- *KKT Vân Đồn*: đến nay, trên địa bàn KKT Vân Đồn đã thu hút được 50 dự án (05 dự án FDI và 45 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư đạt 131,392 triệu USD và 12.950,093 tỷ đồng, trong đó có dự án động lực Cảng hàng không Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư 6.759,752. Song song với việc đầu tư cơ sở hạ tầng, tỉnh Quảng Ninh đã tích cực xúc tiến kêu gọi đầu tư vào KKT, đặc biệt tập trung vào các dự án trọng điểm: dự án Cảng Bắc Cái Bàu; cải tạo, nâng cấp cảng Cái Rồng; Khu phi thuế quan, khu công nghiệp sạch; Khu du lịch sinh thái đảo Phượng Hoàng; Bệnh viện quốc tế Vân Đồn...

Cùng với sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh Quảng Ninh ưu tiên từ nguồn ngân sách, thu hút các dự án đầu tư, tranh thủ mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu: sân bay, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, Cảng hàng không Quảng Ninh... tạo động lực phát triển KKT nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung. Phối hợp và tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ triển khai các KKT đã quy hoạch, đặc biệt là các KKT có vai trò động lực trong vùng...

Thông qua việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn theo chương trình mục tiêu và nguồn vốn ngân sách tỉnh đã thực hiện và hoàn thành đầu tư một số dự án đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả, từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cần thiết, đáp ứng nhu cầu dân sinh, phát triển KT - XH, quốc phòng an ninh. Từng bước góp phần làm thay đổi bộ mặt khu kinh tế và khu vực lân cận. Đối với khu vực cửa khẩu, đã giúp tăng cường mối quan hệ giao lưu, hợp tác, phát triển kinh tế giữa các địa phương biên giới của nước ta với nước bạn, mở ra triển vọng phát triển mới.

#### *3.2.2.4. Tình hình thu hút đầu tư vào các khu kinh tế*

Đến năm 2018, các KKT cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 93 dự án đầu tư (18 dự án FDI và 75 dự án trong nước) còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 292,8 triệu USD và 9.594,896 tỷ đồng. Hiện nay, một số dự án đã đầu tư và hoạt động hiệu quả, đóng góp tích cực vào sự phát triển tại KKT cửa khẩu như: dự án sân golf 18 lỗ của Công ty Liên doanh Vĩnh Thuận; dự án khách sạn, khu vui chơi giải trí có thưởng của Công ty Cổ phần giải trí quốc tế Lợi Lai... cụ thể: (1) KKTCK Móng Cái: 67 dự án trong nước (tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 11.202,24 tỷ đồng) và 18 dự án FDI (tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1.106,06 triệu USD). Trong đó: KCN Cảng biển Hải Hà: 01 dự án trong nước (tổng vốn đầu tư đăng ký 4.488,04 tỷ đồng) và 02 dự án FDI (tổng vốn đầu tư đăng ký 515 triệu USD); KCN Hải Yên: 01 dự án trong nước (tổng vốn đầu tư đăng ký 55 tỷ đồng) và 02 dự án FDI (tổng vốn đầu tư đăng ký 305,4 triệu USD). (2) KKTCK Bắc

Phong Sinh: 01 dự án trong nước (tổng vốn đầu tư đăng ký 4,965 tỷ đồng). (3) KKTCK Hoàn Mỹ – Đồng Văn : 01 dự án FDI còn hiệu lực (tổng vốn đầu tư đăng ký 01 triệu USD).

KKT ven biển Vân Đồn đến nay có 75 dự án đầu tư vốn ngoài nguồn ngân sách Nhà nước với tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 9.800 tỷ đồng, tập trung vào một số loại hình dự án: Du lịch sinh thái, khách sạn (26 dự án); Đầu tư kinh doanh xây dựng hạ tầng đô thị (11 dự án); Nạo vét luồng, hạ tầng giao thông (04 dự án); Trồng rừng (08 dự án); Nuôi trồng thủy sản (23 dự án); Khai thác, chế biến khoáng sản và các dự án khác (05 dự án). Trong đó, có 05 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 131,4 triệu USD bao gồm: 02 dự án về nuôi trồng thủy sản đã đi vào hoạt động sản xuất ổn định, 03 dự án thuộc lĩnh vực du lịch và dịch vụ.

Tổng diện tích đất đã cho thuê trên địa bàn KKT là 16.231,42 ha (trong đó cho thuê đất đối với các dự án đầu tư trong nước là 16.112,27 ha, đối với các dự án FDI là 119,15 ha). Diện tích đăng ký thuê đất là 6.899,95 ha (trong đó các dự án trong nước là 4.305,42 ha, các dự án FDI là 2.594,53).

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đã lập danh mục và tập trung kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước đối với một số dự án trọng điểm trong KKT như: dự án khu du lịch, dự án hạ tầng đô thị và thương mại, dịch vụ và vui chơi giải trí tổng hợp quy mô lớn có casino; dự án Khu đô thị cảng phía Bắc đảo Cái Bàu; dự án Cải tạo nâng cấp cảng Cái Rồng; dự án khu phi thuế quan, khu công nghiệp sạch...

#### *3.2.2.5. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các khu kinh tế*

Sau hơn 20 năm kể từ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư theo Quyết định 675/TTg, đến nay, hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu diễn ra rất sôi động. KKTCK góp phần vào đẩy mạnh thu hút đầu tư, mở rộng quy mô thị trường, tăng cường giao lưu hàng hóa, kích thích sản xuất và tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm hàng hóa. KKT ven biển cũng đóng góp vào tăng trưởng kinh

tế, xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, các KKT ven biển còn tạo điều kiện cho các địa phương giải quyết việc làm, thu hút lao động có trình độ tay nghề cao.

*KKTCK Móng Cái:* Do được áp dụng sớm các cơ chế, chính sách đối với khu vực cửa khẩu và cùng với tiềm năng, lợi thế sẵn có thành phố Móng Cái (nay là KKTCK Móng Cái) đã thu hút và phát triển các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ: Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn tăng bình quân trên 116%/năm. Các ngành dịch vụ cũng có những bước phát triển mạnh, đa dạng, mang tính đột phá, là động lực quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Hiện nay, trên địa bàn KKTCK có trên 1.000 doanh nghiệp hoạt động đa dạng trên các lĩnh vực, ngành nghề. Trong đó, có trên 400 doanh nghiệp thường xuyên tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ TNTX, CKCT, KNQ. Trung bình mỗi ngày có khoảng trên 2 vạn lao động tham gia các hoạt động dịch vụ XNK, TNTX, CKCT, KNQ tại Móng Cái; thành phố có 04 trung tâm thương mại, 14 chợ với trên 5.250 hộ kinh doanh.

*KKTCK Bắc Phong Sinh:* hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu tại KKTCK này vẫn theo hình thức biên mậu do cặp cửa khẩu Bắc Phong Sinh - Lý Hòa chưa được Chính phủ hai nước công nhận là cặp cửa khẩu chính. Trên địa bàn KKTCK hiện có 44 cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, 02 doanh nghiệp đóng trên địa bàn; hàng năm có khoảng hơn 90 doanh nghiệp và hàng trăm hộ kinh doanh thường xuyên hoạt động xuất nhập khẩu và dịch vụ xuất nhập khẩu qua cửa khẩu. Từ năm 2013 đến nay, sau khi tỉnh lộ 340 (nay là quốc lộ 18B) hoàn thành đi vào sử dụng, hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn diễn ra rất sôi động.

*KKTCK Hoàn Mô - Đồng Văn:* cửa khẩu Hoàn Mô thuộc KKTCK Hoàn Mô - Đồng Văn được Thủ tướng Chính phủ công nhận và nâng cấp từ cửa khẩu phụ lên cửa khẩu chính năm 2012. KKTCK đã quy hoạch và xây dựng

hạ tầng cơ sở đảm bảo phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu: sân bê tông diện tích 23.792 m<sup>2</sup>; nhà kiểm hóa và kho diện tích 1.260 m<sup>2</sup>; nhà kiểm soát liên ngành; 01 cửa hàng miễn thuế (đã hoàn thành đầu tư nhưng chưa đi vào hoạt động do có sự thay đổi về chính sách về kinh doanh hàng miễn thuế)... Chợ cửa khẩu Hoàn Mô và Đồng Văn duy trì hoạt động với khoảng 300 hộ kinh doanh (trong đó, gần 50 hộ kinh doanh là người Trung Quốc).

**Bảng 3.9. Phát triển của các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (% tăng so với năm trước)**

TT	Nội dung \ năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Doanh số	10.0%	12.8%	10.7%	9.8%	10.7%	11.0%
2	Lợi nhuận	10.2%	11.9%	10.6%	10.1%	10.8%	11.0%
3	Nộp ngân sách	9.5%	11.3%	11.1%	11.4%	10.3%	10.5%
4	Đầu tư trong nước	7.8%	11.4%	15.2%	17.8%	13.7%	12.7%
5	Đầu tư nước ngoài	13.7%	8.8%	3.3%	5.1%	19.9%	8.6%
6	Kim ngạch xuất khẩu	14.8%	11.6%	10.1%	10.6%	12.2%	13.2%
7	Kim ngạch nhập khẩu	10.9%	6.8%	11.9%	10.2%	8.9%	14.7%
8	Số doanh nghiệp hoạt động	11.0%	10.7%	10.6%	10.7%	10.5%	10.6%
9	Số lao động làm việc	10.6%	11.4%	9.7%	10.9%	10.5%	11.3%
10	Thu nhập trung bình của người lao động	10.8%	10.9%	11.2%	10.2%	10.1%	10.7%
11	Số vi phạm về môi trường được phát hiện, xử lý	5.0%	12.0%	20.0%	25.0%	10.0%	8.0%

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 2018, [38]

*Về kim ngạch xuất nhập khẩu:* Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các KKT cửa khẩu tăng trưởng khá qua các năm tuy trong những năm gần đây phía Trung Quốc điều chỉnh chính sách biên mậu. Kết quả kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2011-2015 đạt 15.876, 666 triệu USD. Chia ra từng KKTCK: KKTCK Móng Cái: 14.845,787 triệu USD, KKTCK Bắc Phong Sinh: 665,67 triệu USD, KKTCK Hoàn Mỹ – Đồng Văn : 365,209 triệu USD.

*Về thu ngân sách:* Giai đoạn 2011 - 2015 đạt 6.556,115 tỷ đồng. Chia ra từng KKTCK: KKTCK Móng Cái: 6.035,1 tỷ đồng. KKTCK Bắc Phong Sinh: 270,366 tỷ đồng. KKTCK Hoàn Mỹ – Đồng Văn : 250,649 tỷ đồng.

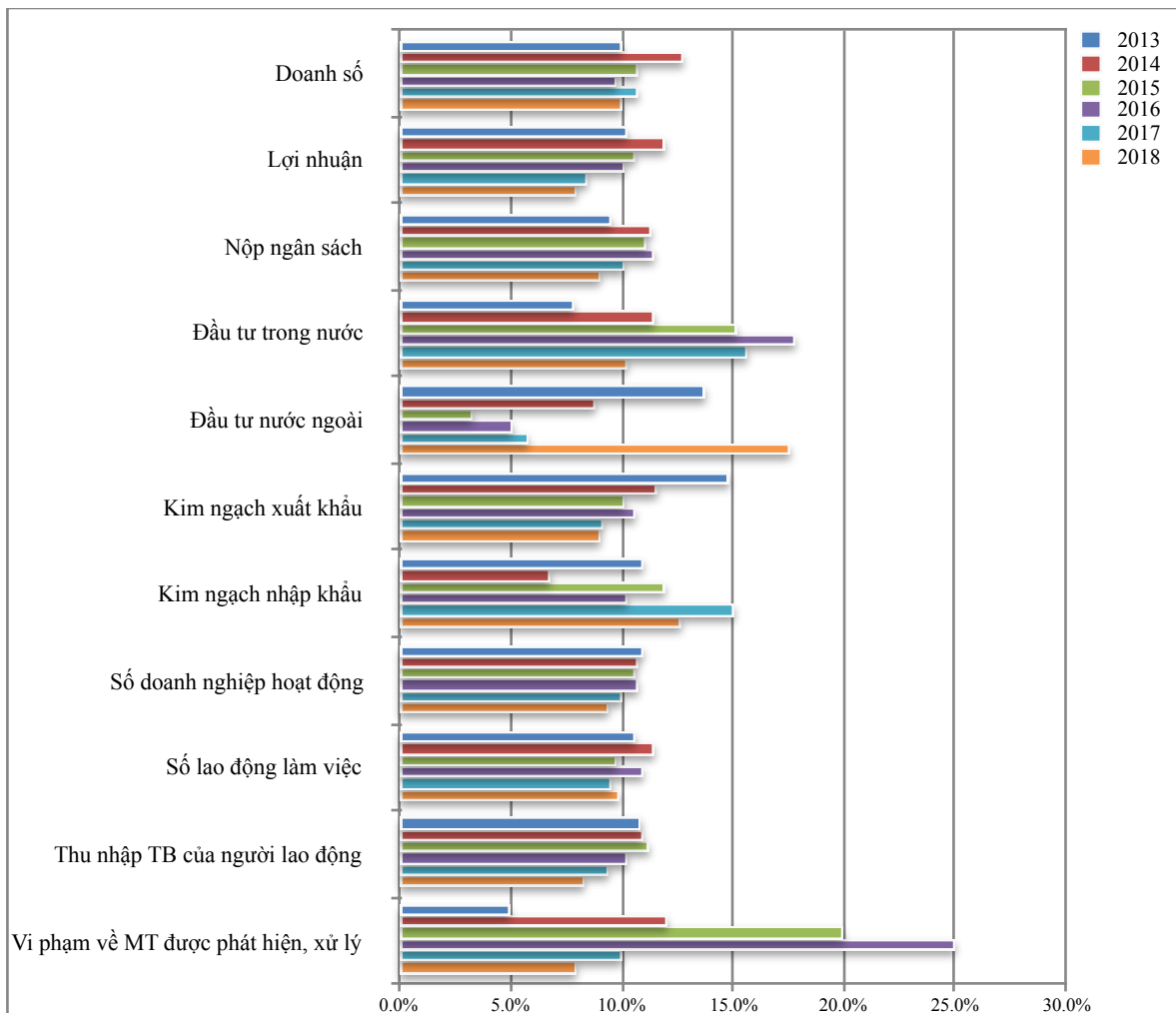
*Số lượng xuất nhập cảnh (người và phương tiện):* bên cạnh các hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại, dịch vụ, các KKT cửa khẩu còn là điểm thu hút khách xuất nhập cảnh với hoạt động du lịch ngày một phát triển. Tại KKTCK Móng Cái, lượng khách xuất nhập cảnh ngày một gia tăng với mục đích thăm thân, du lịch và giao lưu hợp tác kinh tế: *giai đoạn 2011-2015:* số lượng người: tổng lượt người xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu giai đoạn 2012 - 2015 đạt 12.170.755 lượt.

- Đối với KKTCK Móng Cái, lĩnh vực du lịch có những bước phát triển mạnh mẽ, lượt khách du lịch qua cửa khẩu tăng bình quân 16,9%/năm; doanh thu từ du lịch tăng bình quân 22%/năm; hạ tầng về du lịch phát triển nhanh, địa bàn thành phố cửa khẩu có hơn 226 cơ sở lưu trú với 02 khách sạn 5 sao với 3.077 phòng, 45 đơn vị kinh doanh lữ hành quốc tế, 01 sân golf 18 hố đáp ứng được nhu cầu của du khách cao cấp...

*Số lao động làm việc trong KKT tính đến năm 2018:* Tổng số lượng lao động hiện làm việc trong các KKT CK đạt khoảng 81.598 người, trong đó KKTCK Móng Cái là 75.110 người (chiếm 92,05%). Số lao động trên địa bàn KKTCK Hoàn Mỹ - Đồng Văn phần lớn đều là lao động nông thôn, chưa qua đào tạo. Đối với KKT CK Bắc Phong Sinh, nguồn lao động chủ yếu là lao động



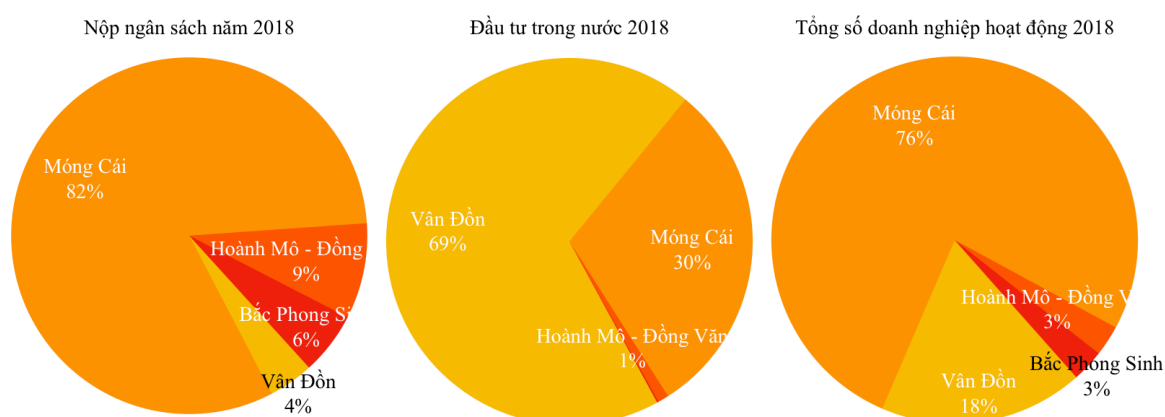
phổ thông và chưa qua đào tạo (làm việc trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp). Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 4%; tỷ lệ lao động chưa có việc làm trong độ tuổi lao động là 30%. Hiện nay, số lao động tại KKTVB Vân Đồn tăng khá nhanh, số lao động trực tiếp 59.883 người, trong đó: công nghiệp và xây dựng: 14.971 người; dịch vụ: 32.936 người; nông nghiệp: 11.976 người.



**Biểu đồ 3.1. Tốc độ phát triển của các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (% tăng so với năm trước)**

*Tính hình xây dựng nhà ở, bảo vệ môi trường:* đến năm 2018 có trên 2800 lao động và dự kiến đến năm 2020 có khoảng 25.200 lao động có nhu cầu về nhà ở công nhân tại KKT Vân Đồn. Các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện dự

án đầu tư tại KKT đã có ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, hầu hết các dự án đang hoạt động trong KKT đều có hệ thống xử lý nước thải cục bộ, thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thu gom và hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.



**Biểu đồ 3.2. Một số chỉ tiêu so sánh các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2018**

### 3.2.3. Tổng hợp chung về một số kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân

Sau hơn 20 năm kể từ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư theo Quyết định 675/TTg cho phép áp dụng thí điểm chính sách ưu đãi đối với khu vực cửa khẩu Móng Cái, đến nay, hoạt động của của các KKTCK đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế của tỉnh, của vùng và của cả nước.

#### 3.2.3.1. Những kết quả đạt được

- Các KKT đã góp phần vào đổi mới môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh Quảng Ninh: việc phát triển các mô hình KKT với các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đã tạo điều kiện phát huy các lợi thế địa kinh tế và thuận lợi cho áp

dụng các quy trình hành chính rút gọn. Qua đó, tạo nên các điểm đầu tư hấp dẫn, góp phần đổi mới môi trường đầu tư, kinh doanh. Không chỉ thời gian chuẩn bị đầu tư của nhà đầu tư đã được rút ngắn đáng kể do có quỹ đất sạch, hạ tầng kỹ thuật của KKT đã được đầu tư, việc giải phóng mặt bằng trong KKT cũng có nhiều thuận lợi hơn so với bên ngoài KKT do quy hoạch của KKT đã được phê duyệt trước khi cấp đất cho nhà đầu tư. Với mục tiêu hoạch định rõ ràng, các mô hình KKT có thể đáp ứng các nhu cầu đầu tư đa dạng của các nhà đầu tư và luôn sẵn sàng tháo gỡ mọi khó khăn của nhà đầu tư.

- *Các KKT đã thu hút được lượng vốn lớn đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh:* các KKT ven biển, KKT cửa khẩu bước đầu cũng thu hút được nguồn vốn đầu tư tư nhân vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật thông qua đẩy mạnh các hình thức hợp tác công tư (PPP), điển hình nhất là cảng hàng không Vân Đồn và các tuyến đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long, Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. Ngoài thu hút vốn đầu tư trực tiếp phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong các KKT, với tác động lan tỏa thông qua các liên kết kinh tế, thị trường, xã hội, các KKT còn góp phần quan trọng vào đẩy mạnh việc đầu tư các cơ sở hạ tầng KT - XH ngoài hàng rào các KKT. Khi các KKT phát triển, tác động gián tiếp này cũng sẽ giúp thu hút được vốn đầu tư, trong đó có cả các nhà đầu tư thứ cấp.

- *Các KKT giúp thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm:* mặt bằng công nghệ sản xuất của các ngành công nghiệp đã được từng bước nâng lên. Cùng với sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào công nghệ sản xuất và kỹ năng mới, có trình độ khoa học kỹ thuật cao. Sản xuất công nghiệp đã chuyển dần sang sản xuất quy mô lớn, các mô hình sản xuất có xu hướng thay đổi từ mô hình các cơ sở sản xuất riêng lẻ sang liên kết thành cụm sản xuất tập trung.

- *Các KKT có đóng góp quan trọng phát triển KT - XH*: không chỉ giải quyết việc làm và phát triển kỹ năng cho người lao động, các KKT cũng cung cấp môi trường thuận lợi để người lao động được đào tạo, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để phát triển kỹ năng. Trong phát triển thương mại, các KKT cửa khẩu là cửa ngõ giao thương, đẩy mạnh trao đổi hàng hóa thương mại biên mậu. Nhiều cơ sở sản xuất trong KKT của khẩu hướng tới xuất khẩu, đã từng bước kết nối sản xuất trong nước với thị trường quốc tế, tham gia chuỗi giá trị. Các KKT đã góp phần tăng thu ngân sách, từng bước trở thành các động lực tăng trưởng quan trọng của địa phương.

#### 3.2.3.2. *Tồn tại, hạn chế*

- *Cơ chế quản lý tại khu kinh tế còn bất cập*: Ban quản lý KKT được quy định là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về KKT tại địa phương. Tuy nhiên, cấp uỷ, chính quyền cấp huyện đang quản lý theo lãnh thổ, thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo lĩnh vực do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành như xây dựng, môi trường, lao động, xuất, nhập khẩu, đất đai... thực hiện. Hiện nay, pháp luật chuyên ngành không hướng dẫn ủy quyền cho Ban quản lý hoặc việc ủy quyền không thống nhất với quy định tại pháp luật về KKT. Vì vậy, việc thực hiện quản lý nhà nước về KKT không tập trung tại một đầu mối là các Ban quản lý. Đồng thời, Ban quản lý không được giao chức năng, nhiệm vụ về thanh tra mà chỉ phối hợp với bộ phận thanh tra chuyên ngành để triển khai, do đó việc xử lý các vi phạm trong KKT chưa kịp thời.

- *Ưu đãi đầu tư cho các KKT đã được quan tâm nhưng chưa thực sự hấp dẫn*: các KKT đang được hưởng một số ưu đãi đầu tư (thuế TNDN, thuế nhập khẩu, tín dụng, đất đai...). Tuy nhiên, các ưu đãi này chưa thật sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư và có tính cạnh tranh quốc tế, cụ thể là: các KKT tại các khu vực đang phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chưa có sẵn, cần có ưu đãi phù hợp để bù đắp các yếu điểm đó.

- *Việc huy động các nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng các KKT còn khó khăn:* Để các mô hình KKT hoạt động có hiệu quả, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào KKT cần được đầu tư đồng bộ. Do vậy, nhu cầu đầu tư hạ tầng cho phát triển các KKT là rất lớn. Hiện nay, việc huy động nguồn vốn ngoài nhà nước để đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào đã đạt được kết quả bước đầu, tuy nhiên vốn đầu tư hạ tầng bên trong chủ yếu sử dụng vốn ngân sách nhà nước, việc huy động vốn để đầu tư hạ tầng tiếp tục là một thách thức trong phát triển các KKT.

- *Liên kết kinh tế trong phát triển chưa hiệu quả:* hiệu quả của các KKT sẽ nâng lên khi các mối liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trong KKT và giữa các KKT với kinh tế địa phương bên ngoài được hình thành và phát triển. Thực tế hiện nay, mối liên kết này trong phát triển các KKT chưa được phát huy, cụ thể là: các KKT chủ yếu phát triển đa lĩnh vực, đồng thời chưa hình thành được các tác nhân lõi để phát triển cụm liên kết, như: dự án có quy mô lớn, đối tác đầu tư nước ngoài chiến lược...nên mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong KKT để trong sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ chưa phát triển.

- *Một số tồn tại, hạn chế khác:* việc thành lập các KKT có tiềm ẩn nguy cơ phân tán nguồn lực, tạo cạnh tranh nội bộ giữa các địa phương trong thu hút đầu tư vào KKT. Việc đền bù, giải phóng mặt bằng diện tích đất để phát triển KKT cũng làm nảy sinh các vấn đề xã hội như: tái định cư; đào tạo, chuyển đổi nghề cho người dân, trong khi hạn chế về nguồn vốn. Sản xuất trong KKT đặt ra thách thức về môi trường như không khí, tiếng ồn cần nỗ lực giải quyết.

**Bảng 3.10. Phát triển của các khu kinh tế so với sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh**

	<b>Nội dung \ năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
1	PGRDP của tỉnh	%	6.2%	7.3%	8.9%	10.0%	11.0%	11.0%
	<i>Doanh thu của các KKT</i>	%	10.0%	12.8%	10.7%	9.8%	10.7%	11.0%
2	Thu ngân sách nhà nước	%	11.1%	10.0%	9.6%	12.3%	10.2%	7.2%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	2.6%	3.0%	3.4%	3.2%	3.2%	4.6%
3	Vốn đầu tư trong nước	%	8.8%	10.6%	12.1%	11.4%	11.1%	12.0%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	4.4%	4.7%	5.9%	9.2%	11.4%	12.0%
4	Vốn đầu tư FDI	%	17.0%	11.7%	8.0%	10.3%	10.5%	7.7%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	17.7%	13.3%	5.5%	2.7%	5.2%	5.8%
5	Trị giá hàng hóa XK	%	10.6%	10.1%	8.1%	10.2%	112.0%	1.1%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	42.9%	49.7%	62.6%	65.2%	7.1%	85.7%
6	Trị giá hàng hóa NK	%	9.7%	11.9%	9.2%	9.0%	6.0%	10.2%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	8.0%	4.6%	5.9%	6.8%	10.0%	14.6%
7	Số doanh nghiệp	%	10.4%	9.9%	11.6%	13.0%	25.5%	11.7%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	44.7%	48.3%	44.2%	36.4%	15.0%	13.7%
8	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	%	10.4%	17.9%	10.1%	9.9%	10.1%	10.3%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	3.9%	2.5%	2.4%	2.6%	2.7%	3.0%
9	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	%	10.8%	11.1%	11.2%	11.3%	10.1%	11.4%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>So sánh</i>	127.9%	127.0%	126.4%	114.6%	115.2%	107.9%
10	Số vi phạm về môi trường phát hiện, xử lý	%	13.3%	8.8%	11.4%	11.3%	12.2%	8.2%
	<i>Trong các KKT</i>	<i>Tỷ trọng</i>	12.5%	14.0%	12.0%	15.0%	20.0%	12.0%

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 2018, [38]

### 3.2.3.3. Nguyên nhân

- Quy hoạch KKT phần nào còn có tính cục bộ, vì lợi ích ngắn hạn của địa phương, chưa liên kết chặt chẽ với quy hoạch vùng. Nhiều khu kinh tế được thành lập trong khi nguồn lực về tài chính, nhân lực, năng lực đầu tư của nhà nước và doanh nghiệp có hạn, nên còn dàn trải, thiếu sự đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội.

- Các KKT chủ yếu vẫn dựa vào nguồn ngân sách để đầu tư xây dựng hạ tầng. Tiến độ đầu tư hạ tầng chưa đạt yêu cầu do quy mô nguồn vốn nhỏ, nên cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ.

- Việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý KKT trong một số lĩnh vực còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhất quán do không thống nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành, chưa được các bộ, ngành hướng dẫn cụ thể hoặc chủ trương phân cấp, ủy quyền chưa được thực hiện. Vì vậy, việc thực hiện cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ” chưa được phát huy.

- Thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh vào các KKT gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, quá trình triển khai cơ chế, chính sách phát triển KKT có một số vướng mắc: chưa có chính sách ưu đãi đột phá đối với các KKT và thiếu sự ổn định trong các cơ chế, chính sách tài chính ban hành.

## **3.3. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

### **3.3.1. Yêu cầu đổi mới**

Việc phát triển các KKT là một chủ trương đúng đắn của Việt Nam và trên thực tế, bước đầu đã đạt được những kết quả. Tuy nhiên, các mô hình KKT hiện nay tồn tại nhiều hạn chế, như là trong tổ chức quản lý nhà nước, huy động vốn, ưu đãi đầu tư và phát triển bền vững, nhất là đang đối diện với thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế.

Để phát huy hơn nữa vai trò của các mô hình KKT trong phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo các KKT hoạt động hiệu quả cao, việc nghiên cứu mô hình KKT mới với những thuận lợi, hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư, khắc phục những tồn tại, hạn chế của các mô hình hiện nay là hết sức cần thiết.

### ***3.3.2. Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố liên quan đến mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh***

Có nhiều yếu tố tác động nhiều mặt đến việc triển khai các mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn địa phương rất đặc thù và có triển vọng phát triển như tỉnh Quảng Ninh. Như các phân tích ở phần trước và đề xuất của tác giả, các yếu tố chính này tác động tích cực đến việc phát triển khu kinh tế chỉ khi lựa chọn được đúng mục tiêu và phương thức phát triển.



**Hình 3.3. Mục tiêu của mô hình mới phát triển KKT của tỉnh Quảng Ninh**

Nguồn: Tác giả đề xuất, 2018



- ***Kiến tạo và phát triển mô hình KKT là nhân tố kích thích, xúc tác, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng bền vững, hội nhập:*** Đề xuất thể chế hoá bằng Luật để đảm bảo cơ sở pháp lý cho hoạt động cho mô hình KKT mới, để đảm bảo tính đặc thù, ổn định và không chồng chéo với các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan. Mô hình tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, thống nhất một đầu mối theo dõi, quản lý nhà nước về hoạt động của KKT. Đây là vấn đề quan trọng và là điều kiện cần để đảm bảo mô hình KKT mới có tính khác biệt: việc xây dựng một mô hình mới tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả đã được Quảng Ninh tiên phong thực hiện thông qua đề án “Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; thực hiện tinh giản bộ máy, biên chế” (Đề án 25) của tỉnh Quảng Ninh được đánh giá là một sáng kiến chính trị hành chính có tính đột phá.

Đối với việc phát triển khu kinh tế, Quảng Ninh xác định xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiệu quả; tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành trên các lĩnh vực theo hướng quyết liệt, cụ thể, thiết thực; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân. Phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và người chịu trách nhiệm. Đồng thời hướng mạnh sang cơ chế phục vụ hành chính, hướng đến thể chế khu kinh tế phát triển bền vững, đảm bảo phát triển hài hoà các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường.

- ***Thu hút các nguồn lực đầu tư, tiếp thu khoa học công nghệ, tận dụng hiệu quả phân công lao động quốc tế:*** chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, có tính cạnh tranh quốc tế, cải cách hành chính mạnh mẽ: dành ưu đãi đầu tư vượt trội so với các mô hình KKT cũ, trong đó, xây dựng chế độ ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các nhà đầu tư chiến lược; mở rộng tối đa các lĩnh vực đầu tư; Nhà nước có cam kết cụ thể về tôn trọng, đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư trong mô hình KKT mới.

Quảng Ninh có nhiều chỉ đạo quyết liệt nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh như: chỉ đạo yêu

cầu các Sở, ngành, địa phương tập trung nắm bắt kịp thời các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp; giải quyết cụ thể, dứt điểm các vấn đề của doanh nghiệp; Các hoạt động triển khai hỗ trợ doanh nghiệp ngày càng thiết thực, triển khai đồng bộ từ cấp tỉnh đến từng sở ngành và địa phương; Khuyến khích và nhân rộng việc áp dụng các sáng kiến, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp như: hỗ trợ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ tiếp cận quỹ đất thông qua cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào cụm công nghiệp.... Kết quả là tốc độ phát triển doanh nghiệp tăng, cụ thể là trong năm 2017 số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 2.240 doanh nghiệp (tăng 32% cùng kỳ), với tổng số vốn đăng ký 12.866 tỷ đồng (tăng 9,3%). Bên cạnh các chương trình gặp mặt thường kỳ của UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương của tỉnh đã tập trung hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các hoạt động tiếp xúc, gặp gỡ doanh nghiệp, như: Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, Cục Hải quan tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi nhánh ngân hàng nhà nước tỉnh, các địa phương. Mô hình “Cafe Doanh nhân” được giao cho Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh chủ trì trong những năm gần đây đã dần đi vào nề nếp. tạo được sự quan tâm hưởng ứng và tham gia nhiệt tình đông đủ của cộng đồng doanh nghiệp, tiêu biểu như các phiên “Cafe Doanh nhân” theo chuyên đề: khoa học công nghệ, xây dựng, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hải quan,...

**- Phát huy, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực của địa phương:** Quá trình phát triển kinh tế- xã hội đã tạo cho Quảng Ninh những lợi thế mới về vị trí địa kinh tế và trở thành một bộ phận cấu thành của vành đai phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại và du lịch của các tỉnh phía Bắc. Sự hình thành và phát triển của các tuyến hành lang quốc tế và quốc gia liên quan đến Quảng Ninh đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế của tỉnh. Với những lợi thế đó tỉnh Quảng Ninh là một trong ít địa phương có điều kiện để hình thành các KKT ven biển và KKT cửa khẩu.

Công tác lập và quản lý quy hoạch tiếp tục được quan tâm. Toàn tỉnh đã hoàn thành việc lập quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, quy hoạch chung xây dựng của các địa phương, hoàn thành các quy hoạch tổng thể phát triển ngành. Tập trung triển khai thực hiện cụ thể hóa 7 quy hoạch chiến lược của tỉnh; nâng cao chất lượng quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, nhất là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, địa bàn trọng điểm; hạn chế tình trạng triển khai quy hoạch không đồng bộ, gây lãng phí nguồn lực đầu tư. Tập trung việc lập Quy hoạch tổng thể KT - XH, Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn theo hướng đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Đến nay, tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị là 100%, quy hoạch phân khu khoảng 47,7%, quy hoạch chi tiết khoảng 51,6%; tỷ lệ đô thị hóa đạt 64%.

Giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại: ngoài nguồn thu ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm, có giải pháp huy động, sử dụng các nguồn vốn khác để hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng quan trọng trong KKT. Xuất phát điểm hệ thống kết cấu hạ tầng của các KKT còn hạn chế và chưa thuận lợi, Quảng Ninh đang tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối trong nước và quốc tế với các KKT. Nỗ lực này đòi hỏi vốn đầu tư lớn và phải triển khai thực hiện trong khoảng thời gian ngắn, đảm bảo kịp thời, tránh bỏ lỡ cơ hội phát triển và cạnh tranh của các KKT trong khu vực. Tập trung chỉ đạo giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án, công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ yêu cầu; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình nhất là đối với các dự án trọng điểm như đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A đoạn Uông Bí - Phả Lại...

Yêu cầu đặt ra cho việc phát triển KKT trong thời gian tới là phải thu hút được các nhà đầu tư lớn, hàng đầu thế giới để cùng tham gia đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, quản lý điều hành, sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu theo định hướng đã lựa chọn. Cùng với đó, tiếp tục đẩy nhanh việc hoàn thiện kết

cầu hạtàng, nhất là tại các khu công nghiệp, khu kinh tế. Ưu tiên tập trung đẩy nhanh tiến độ và hoàn thiện xây dựng đồng bộ, tháo gỡ “ nút nghẽn giao thông”; triển khai hiệu quả các dự án đầu tư vào hạ tầng mềm như bệnh viện Vinmec, Trường Quốc tế Kinderworld, hệ thống khách sạn 05 sao, Nhà thi đấu đa năng 5000 chỗ; ...tạo môi trường thuận lợi tối ưu cho nhà đầu tư, doanh nghiệp đến làm ăn, sinh sống tại Quảng Ninh.

**- Gắn với các yếu tố của thời đại, đi đầu tiếp thu thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0:** Một trong những nhiệm vụ Quảng Ninh đặt quan tâm lớn là tập trung triển khai thực hiện Đề án thành phố thông minh giai đoạn 2017-2020 với mục tiêu nâng cao năng lực quản lý của chính quyền trong phục vụ nhân dân; nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động KT - XH. Công tác quy hoạch mô hình KKT mới phải đạt tiêu chuẩn quốc tế với tầm nhìn dài hạn, nghiên cứu cơ chế cho phép các nhà đầu tư chiến lược tham gia lập và thẩm định quy hoạch phát triển. Các KKT có đóng góp không nhỏ vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, đa dạng hoá ngành nghề, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách xã hội, nâng cao trình độ công nghệ và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, góp phần chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế chung của cả tỉnh và mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế. Các KKT tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong việc kiểm soát ô nhiễm và có biện pháp xử lý kịp thời đối với hành vi gây ô nhiễm của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp ngoài KKT.

**- Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao đời sống nhân dân:** Phát triển khu kinh tế dựa trên mối quan tâm hàng đầu là nâng cao đời sống của nhân dân, tức là tính toán đến những tác động lan tỏa về mặt xã hội: Tiêu chí này thể hiện tác động tích cực của KKT, đánh giá ảnh hưởng xã hội của KKT đối với địa phương và vùng, đến khả năng giải quyết việc làm, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư; khả năng giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản cho dân cư

địa phương và trong vùng. Tiêu chí đánh giá bao gồm các chỉ tiêu về khả năng giải quyết việc làm của KKT cho lao động địa phương (số việc làm được tạo ra; quy mô và tỷ lệ lao động địa phương so với tổng số lao động làm việc trong KKT; mức thu nhập bình quân đầu người; số người tham gia cung cấp dịch vụ cho KKT trong tổng số lao động địa phương; tỷ lệ lao động trình độ cao làm việc trong lĩnh vực xuất khẩu trong tổng lao động làm việc trong KKTVB; tỷ lệ lôi kéo lao động ngoài KKTVB); mức độ chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương; chất lượng nguồn nhân lực (số lượng lao động trong KKT; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi đã qua đào tạo; tỷ lệ sinh viên ĐH- CĐ trên nghìn dân;...).

Triển khai hiệu quả Đề án đào tạo, bồi dưỡng, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2020; trọng tâm là đội ngũ cán bộ cơ sở và đội ngũ cán bộ làm chuyên môn trực tiếp. Nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả đào tạo của các trường nghề; thực hiện liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp để tạo đầu ra cho đào tạo. Tập trung triển khai các cơ chế, nhiệm vụ, giải pháp hữu hiệu để thu hút lao động vào các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tăng cường năng lực cho Trường Đại học Hạ Long cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình và các chính sách thu hút nhân tài, làm tiền đề phát triển Trường Đại học Hạ Long thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh và hướng tới trở thành cơ sở đào tạo có uy tín trong nước. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tiến tới đẳng cấp quốc tế tại các trung tâm dịch vụ, du lịch, nhất là tại thành phố Hạ Long.

Bài học về phát triển KKT cho thấy, việc xây dựng chiến lược phát triển và tổ chức triển khai xây dựng KKT luôn phải gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

**- Tham gia sâu vào tiến trình hội nhập, thích ứng với xu hướng tự do hoá; thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, xanh hoá sản xuất:** Hội nhập kinh tế quốc tế sâu sắc: tham gia sâu vào tiến trình hội nhập, đi đầu tiếp thu những

thành tựu khoa học công nghệ 4.0, thúc đẩy tăng trưởng xanh. Để đáp ứng được yêu cầu hội nhập, một mặt phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, không ngừng mở rộng mối quan hệ nhất là các đối tác chiến lược; mặt khác phải tự mình nâng cao năng lực nội tại để có đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trong tiến trình hợp tác.

Tiếp tục được triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả; vị thế hình ảnh của địa phương trong quan hệ quốc tế đã được cải thiện và nâng cao. Quan hệ hợp tác quốc tế đi vào chiều sâu và có trọng điểm gắn với định hướng phát triển KT - XH và nhiệm vụ bảo vệ an ninh, chủ quyền biên giới lãnh thổ.

Tiếp tục củng cố, đẩy mạnh quan hệ với các địa phương và đối tác Trung Quốc trên cả ba kênh đối ngoại, đẩy mạnh góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình ổn định cùng phát triển; Tiếp tục thúc đẩy quan hệ với các địa phương Bắc Lào trên tinh thần quan hệ hữu nghị Việt – Lào, đồng thời mở rộng quan hệ với các địa phương, đối tác tiềm năng thuộc các khu vực, địa bàn chiến lược, trọng yếu có nhu cầu và thế mạnh, tiềm năng, bổ sung cho nhau cùng phát triển tuy mới hợp tác ở giai đoạn đầu nhưng đã có những dấu hiệu tích cực như: tỉnh Irkutsk (thuộc vùng viễn Đông của Liên bang Nga); tỉnh Karlovy Vary (Cộng hòa séc), Burgas (Bungary), tỉnh Shiga (Nhật Bản)...

**Bảng 3.11. Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả của mô hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

	Mô hình khu kinh tế kỳ vọng đáp ứng được 6 mục tiêu					
	1	2	3	4	5	6
<b>Các yếu tố tác động</b>	<b>Phát huy, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực của địa phương</b>	<b>Thu hút các nguồn lực đầu tư, tiếp thu khoa học công nghệ, tận dụng hiệu quả phân công lao động quốc tế</b>	<b>Kích thích, xúc tác, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng bền vững, hội nhập</b>	<b>Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao đời sống nhân dân</b>	<b>Tham gia sâu vào tiến trình hội nhập, thích ứng với xu hướng tự do hoá; thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, KT xanh</b>	<b>Gắn với các yếu tố của thời đại, đi đầu tiếp thu thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0</b>
<b>Thể chế</b>	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh
<b>Lãnh đạo, chỉ đạo</b>	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động mạnh
<b>Tổ chức bộ máy</b>	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động
<b>Điều kiện tự nhiên</b>	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động
<b>Xây dựng và triển khai các quy hoạch</b>	Tác động mạnh	Tác động	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động
<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động
<b>Cơ sở hạ tầng</b>	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động
<b>Nguồn nhân lực</b>	Tác động mạnh	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động mạnh
<b>Thu hút đầu tư</b>	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động
<b>Phát triển kinh tế</b>	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động
<b>Văn hoá, xã hội</b>	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động	Tác động mạnh
<b>Khoa học công nghệ</b>	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động mạnh
<b>Môi trường</b>	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh
<b>Hợp tác quốc tế</b>	Tác động	Tác động mạnh	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động mạnh
<b>Quốc phòng an ninh</b>	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động mạnh	Tác động

Nguồn: tác giả phân tích, 2018

### ***3.3.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh***

#### ***3.3.3.1. Tác động tích cực***

<b>Thúc đẩy phát triển kinh tế</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quá trình hội nhập có thể thúc đẩy đầu tư và tạo đột phá về tăng trưởng kinh tế, các chính sách ưu đãi vượt trội sẽ tạo cơ hội thu hút nguồn lực đầu tư quốc tế; giúp mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, đồng thời khai thác được tiềm năng, lợi thế của địa phương và quốc gia.</li> <li>• Thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế theo xu hướng phát triển của thế giới, chuyển dịch sang du lịch, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, sản xuất xanh; góp phần thực hiện chủ trương của tỉnh về chuyển đổi cơ cấu kinh tế với mũi nhọn là phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp theo hướng bền vững.</li> </ul>
<b>Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp; đồng thời, làm tăng khả năng thu hút đầu tư vào nền kinh tế</li> </ul>
<b>Phát triển nguồn nhân lực và trình độ khoa học công nghệ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hội nhập giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia, nhờ hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến.</li> <li>• Phát triển và quy hoạch khu kinh tế sẽ hình thành chuỗi đô thị hiện đại; thông minh, ứng dụng công nghệ cao trong phát triển đô thị sẽ làm thay đổi hoàn toàn diện mạo khu kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống</li> </ul>
<b>Mở rộng thị trường và đối tác</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế. Làm thay đổi tính chất, quy mô và vị trí của thị trường: nếu như hiện nay, các khu kinh tế ở Quảng Ninh chủ yếu chỉ là thị trường với quy mô nhỏ giao thương rất hạn chế, hợp tác kinh tế quốc tế sẽ giúp phát triển thị trường mang tính quốc tế với quy mô lớn toàn cầu.</li> </ul>



<p><b>Tạo việc làm, giải quyết tốt các vấn đề xã hội</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tạo cơ hội để các cá nhân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội phát triển và tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.</li> <li>• Người dân được thụ hưởng các chính sách an sinh - xã hội của nhà nước: khi khu kinh tế phát triển, nhà nước sẽ có thêm nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội</li> </ul>
<p><b>Thúc đẩy thay đổi cơ chế, chính sách</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hội nhập tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó có thể đề ra chính sách phát triển phù hợp. Các chính sách ưu đãi, miễn, giảm không tác động lớn đến giảm nguồn thu ngân sách nhà nước, mà còn có tác động tạo ra số thu lớn hơn như về đất đai; đồng thời có tác động chính sách về ưu đãi, miễn, giảm thuế...</li> </ul>
<p><b>Giao lưu văn hoá</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội tiếp thu văn hóa thế giới; góp phần quảng bá hình ảnh và con người Việt Nam.</li> </ul>
<p><b>Thúc đẩy cải cách thể chế</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tạo sự đột phá, đổi mới toàn diện về thể chế hành chính với bộ máy linh hoạt, xác định rõ vai trò, trách nhiệm người đứng đầu, tăng tối đa thẩm quyền chính quyền khu kinh tế. Đổi mới toàn diện mối quan hệ cũ về cơ chế quản lý (bộ máy công kênh, hình thức, nhất là của cấp huyện, cấp xã); đảm bảo tổ chức bộ máy và nhân sự tinh gọn hiệu lực, hiệu quả, đề cao trách nhiệm cá nhân; trách nhiệm giải trình và phù hợp với thông lệ quốc tế;</li> <li>• Hội nhập đồng thời tạo động lực và điều kiện để cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một xã hội mở, dân chủ hơn, và một nhà nước pháp quyền. Đổi mới phương thức quản lý, điều hành của nhà nước, đổi mới hành chính theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả.</li> <li>• Với môi trường đầu tư quốc tế thì yêu cầu tất yếu đối với nhà quản lý, nhà đầu tư trong nước phải thay đổi phương thức quản lý, điều hành, quản trị doanh nghiệp để thích nghi, từ đó nâng cao năng lực và tiếp thu trình độ quản lý tiên tiến của thế giới</li> </ul>

<b>Phát huy vai trò quốc gia</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Khu kinh tế phát triển sẽ tăng cường, thúc đẩy giao lưu hợp tác giữa các quốc gia; góp phần vào ổn định và thịnh vượng chung của khu vực và toàn cầu, tạo đan xen lợi ích, nâng cao vị thế quốc gia, góp phần ổn định chính trị và quốc phòng an ninh.</li> <li>• Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, giúp tăng cường uy tín và vị thế quốc tế, cũng như khả năng duy trì an ninh, hòa bình và ổn định để phát triển.</li> </ul>
<b>Giải quyết vấn đề chung toàn cầu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hội nhập giúp duy trì hòa bình và ổn định khu vực và quốc tế để các nước tập trung cho phát triển; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung của khu vực và thế giới.</li> <li>• Để thực hiện mục tiêu phát triển của khu kinh tế là hướng tới xanh- sạch bền vững, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp về công tác bảo vệ môi trường sẽ có chuyển biến mạnh mẽ và được quan tâm hơn; chính quyền, doanh nghiệp và người dân nâng cao trách nhiệm, ý thức trong công tác bảo vệ môi trường.</li> </ul>

### 3.3.3.2. Tác động tiêu cực

<b>Tác động xấu đến KT - XH</b>	<p>Làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn, thậm chí là phá sản, từ đó gây nhiều hậu quả về mặt KT - XH.</p>
<b>Mất cân đối và bất ổn</b>	<p>Làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài và, do vậy, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường quốc tế. Mặt khác, do được áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội nên khu kinh tế sẽ trở thành khu vực năng động, thu hút được các doanh nghiệp, nhà đầu tư, do đó có thể ảnh hưởng đến những khu vực mà môi trường đầu tư kém cạnh tranh hơn, nhất là áp lực trong công tác quản lý lợi dụng sơ hở để buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại gây thất thu cho ngân sách, ảnh hưởng tới thị trường.</p>

<b>Gia tăng khoảng cách giàu nghèo</b>	Hội nhập không phân phối công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu-nghèo.
<b>Thách thức đối với sử dụng tài nguyên và môi trường</b>	Trong quá trình hội nhập, các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Do vậy, họ dễ có thể trở thành bãi rác thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường.
<b>Ổn định chính trị</b>	Có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước (theo quan niệm truyền thống về độc lập, chủ quyền) và phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định ở các nước đang phát triển.
<b>Sự tấn công của văn hoá ngoại lai</b>	Tác động đối với các giá trị văn hóa truyền thống: Nhà đầu tư, người lao động và khách du lịch đến từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ có văn hoá khác nhau nên có thể ảnh hưởng đến những văn hóa truyền thống, phong tục tập quán bản địa gây áp lực đối với công tác quản lý xã hội, bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống. Vì vậy, hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.
<b>Đảm bảo an ninh</b>	Hội nhập có thể đặt các nước trước nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Như vậy, hội nhập đồng thời đưa lại cả lợi ích lẫn bất lợi đối với việc phát triển khu kinh tế nói riêng và phát triển KT - XH của địa phương nói chung. Tuy nhiên, không phải cứ hội nhập là đương nhiên hưởng đầy đủ tất cả các lợi ích và gánh mọi bất lợi như đã nêu trên. Các lợi ích và bất lợi nhìn chung ở dạng tiềm năng và khác nhau đối với từng địa phương hay từng thời điểm. Việc khai thác được lợi ích đến đâu và hạn chế các bất lợi, thách thức thế nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt quan trọng là năng lực của chính quyền và doanh nghiệp, trước hết là thể chế và chính sách hội nhập và việc tổ chức thực hiện.

**Bảng 3.12. SWOT phát triển khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh**

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>Quảng Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; vị trí địa kinh tế thuận lợi, được xác định là một địa bàn động lực, trong chiến lược “hai hành lang- một vành đai” Trung Quốc với các tỉnh của Việt Nam và các nước ASEAN. Là tỉnh duy nhất có đường biên giới cả trên bộ, trên biển với Trung Quốc.</li> <li>Có Di sản - Kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; điều kiện tự nhiên và hệ sinh thái phong phú, đa dạng; có tài nguyên du lịch đặc sắc và nhiều cảnh quan đẹp, thuận lợi thu hút khách du lịch trong cả năm.</li> <li>Có trữ lượng lớn tài nguyên, khoáng sản (nhất là than), nơi hình thành ngành công nghiệp đầu tiên và cái nôi của giai cấp công nhân Việt Nam.</li> <li>Xã hội con người là nơi hội tụ, giao thoa, thống nhất trong đa dạng của nền văn minh sông Hồng.</li> <li>Lãnh đạo tỉnh năng động; tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả; chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao; môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng; thủ tục hành chính nhanh gọn.</li> <li>Việc triển khai nhiều sáng kiến tạo ra những thế và lực mới về hạn tầng, nhân lực, du lịch dịch vụ, công nghiệp, khoa học công nghệ, tài chính...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội nội trội, lợi thế cạnh tranh;</li> <li>Lực lượng sản xuất chưa hiện đại; quan hệ sản xuất còn có mặt bất hợp lý. Khoảng cách giàu nghèo còn lớn, thu nhập người dân ở nông thôn còn thấp;</li> <li>Tăng trưởng nóng, còn dựa nhiều vào ngành than, vẫn đề nguy cơ tổn hại môi trường.</li> <li>Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu;</li> <li>Hàm lượng khoa học công nghệ còn ít; năng suất lao động tổng hợp còn thấp; xuất khẩu thô là chủ yếu.</li> </ul>
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> <li>Trên đà phát triển bứt phá. Có thể phát triển đa dạng ngành nghề, lĩnh vực. Thuận lợi để phát triển giao thông cả đường bộ, đường thủy, đường hàng không kết nối với quốc gia và quốc tế.</li> <li>Phát triển du lịch và dịch vụ đẳng cấp quốc tế.</li> <li>Phát triển công nghiệp khai khoáng, nhiệt điện; công nghiệp hỗ trợ; tiêu thủ công nghiệp.</li> <li>Thu hút và phát triển nguồn nhân lực nhanh. Vừa phát huy bản sắc văn hóa, vừa tạo ra nền văn hóa miền biển hiện đại, hội nhập.</li> <li>Đoàn kết, nhất trí, quyết tâm đổi mới, nghiên cứu thử nghiệm, đề xuất chính sách và mô hình phát triển mới.</li> <li>Với lợi thế lớn về kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển, có điều kiện để hình thành và phát triển tốt các KKT ven biển và KKT cửa khẩu.</li> <li>Bối cảnh cuộc cạnh tranh và mâu thuẫn của kinh tế thế giới, tạo ra cơ hội phát triển sản xuất, ngoại thương và du lịch và thu hút đầu tư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ chế chính sách còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển;</li> <li>Khai thác than, phát triển công nghiệp nặng với phát triển du lịch trên cùng một địa bàn.</li> <li>Phát triển bền vững trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao. Yêu cầu phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh với giải quyết vấn đề môi trường.</li> <li>Thách thức tăng trưởng nhanh đi đôi với đảm bảo an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo</li> <li>Các quốc gia đang tích cực điều chỉnh chiến lược phát triển, tăng cường liên kết, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, nhất là trong thương mại, đầu tư, nhân lực, khoa học, công nghệ tạo nên bầu không khí cạnh tranh quyết liệt giữa các khu kinh tế và giữa các quốc gia</li> <li>Sức ép của hội nhập, cạnh tranh hàng hoá Trung Quốc đối với nền sản xuất của địa phương.</li> </ul>

Nguồn: tổng hợp từ các báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế, 2018, [3]

## **CHƯƠNG 4: ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

### **4.1. Bối cảnh và dự báo xu hướng tác động đến đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030**

Hiện nay, việc đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế đã trở thành mối quan tâm lớn của các nước và cả ở nước ta, coi đây là động lực mạnh mẽ thúc đẩy tiến trình cải cách kinh tế và hội nhập; hình thành các "cực tăng trưởng - cực phát triển". Cùng với xu hướng này, các yếu tố về vốn, nhà đầu tư và vận hành tư nhân sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc triển khai các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng và đồng bộ thông qua hình thức hợp tác nhà nước - tư nhân (PPP). Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo sự phân công lao động trong nước ngày càng hợp lý theo hướng chuyên môn hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thông qua vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp, giữa các vùng và ngành, giữa thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

Nước ta đang thực hiện ba đột phá chiến lược, đổi mới mô hình tăng trưởng, cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, song vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Trong khi nhu cầu về đầu tư phát triển ngày càng lớn, nhưng khả năng đáp ứng từ ngân sách Nhà nước lại hạn chế, mâu thuẫn này đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách đột phá nhằm thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.

Theo định hướng, Quảng Ninh tiếp tục được khẳng định là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng Sông Hồng. Với nhiều thành công trong phát triển KT - XH, đạt những kết quả nhất định trong phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh thời gian qua và sở hữu những giá trị đặc sắc, riêng có về văn hóa, di sản thiên nhiên thế giới tạo nên

tiềm năng, thế mạnh rõ nét; Quảng Ninh đang được xem là địa phương có quyết tâm chính trị nổi bật và nhiều sáng tạo trong đổi mới các mô hình phát triển kinh tế, đón đầu xu hướng phát triển cách mạng công nghiệp và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

## **4.2. Lựa chọn mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới**

### **4.2.1. Quan điểm lựa chọn mô hình**

- Xây dựng mô hình phát triển KKT phải có thể chế đủ mạnh với nền hành chính hiện đại, bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, thủ tục hành chính thuận lợi; cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế.

- Phát triển mô hình KKT phải đặt trong quy hoạch tổng thể và mối liên kết phát triển của tỉnh Quảng Ninh, khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, khu vực phía Bắc và cả nước. Đảm bảo phát triển bền vững với nền kinh tế hướng ngoại, độ mở cao.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Thu hút mạnh đầu tư, nhất là nguồn lực sáng tạo, phương thức quản lý mới tiên tiến, hướng tới thu hút tối đa nguồn lực bên ngoài từ các tập đoàn đa quốc gia, các nhà đầu tư có tiềm lực, có công nghệ hiện đại.

- Nhà nước có chính sách đặc thù thu hút đầu tư xã hội, dành nguồn lực ngân sách thỏa đáng để hỗ trợ để xây dựng những công trình hạ tầng thiết yếu, thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng tạo nền tảng có ý nghĩa quyết định cho phát triển KKT.

- Quyết tâm cao của lãnh đạo đồng thời phải năng động, sáng tạo trong triển khai thực hiện để phấn đấu đạt được kết quả cao nhất nhưng phải bảo đảm tính khả thi, chặt chẽ và kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

#### ***4.2.2. Mục tiêu của xây dựng mô hình phát triển mới khu kinh tế***

Xây dựng mô hình phát triển mới các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sao cho đáp ứng được những mục tiêu đề xuất dưới đây:

(1) Phát huy, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực của địa phương nơi xây dựng khu kinh tế bao gồm cả cấp tỉnh và khu vực.

(2) Thu hút các nguồn lực đầu tư, tiếp thu khoa học công nghệ, tận dụng hiệu quả phân công lao động quốc tế.

(3) Kiến tạo và phát triển mô hình KKT là nhân tố kích thích, xúc tác, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng bền vững, hội nhập

(4) Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao đời sống nhân dân.

(5) Tham gia sâu vào tiến trình hội nhập, thích ứng với xu hướng tự do hoá; thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, xanh hoá sản xuất

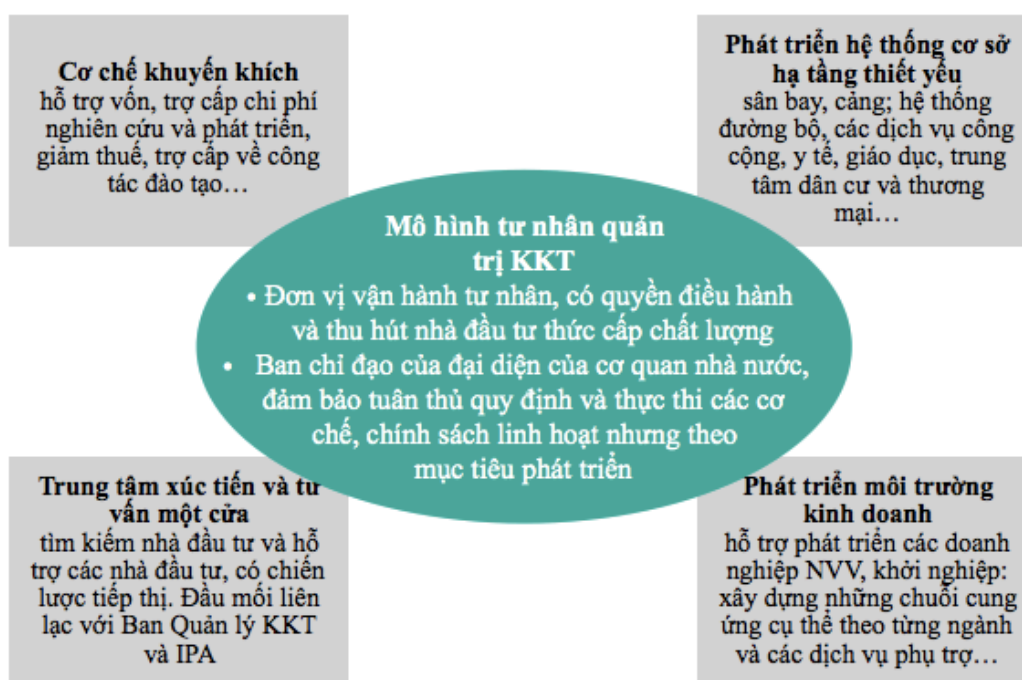
(6) Gắn với các yếu tố của thời đại, đi đầu tiếp thu thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 và những tiến bộ khoa học kỹ thuật.

#### ***4.2.3. Đề xuất mô hình phát triển mới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh***

Xây dựng khu kinh tế với *mô hình phát triển mới* có nền hành chính hiện đại, bộ máy tinh gọn, hiệu lực hiệu quả; cơ chế, chính sách ưu đãi; thủ tục hành chính thuận lợi; thí điểm áp dụng mô hình quản trị tư nhân đối với khu kinh tế.

*Xây dựng mô hình phát triển mới:* Vận hành theo cơ chế thị trường hiện đại; hướng ngoại, độ mở cao và được làm những gì pháp luật không cấm. Được áp dụng những chính sách ưu đãi vượt trội đủ sức cạnh tranh quốc tế để thu hút mạnh các nhà đầu tư lớn. Áp dụng chính sách sản xuất kinh doanh đặc biệt như: Độc lập trong các hoạt động thương mại, chủ yếu dựa vào vốn đầu tư trực tiếp trong và ngoài nước. Mở rộng các hình thức huy động vốn đầu tư vào KKT theo hướng không phân biệt nhà đầu tư trong và ngoài nước; nâng cao chất lượng sử dụng vốn nước ngoài, khuyến khích các tập đoàn lớn đầu tư vào KKT.

Về thiết lập thể chế tài chính, tiền tệ riêng, đa dạng hóa các loại hình giao dịch phù hợp với thông lệ quốc tế. Thành lập, xây dựng trung tâm thông tin và truyền thông quốc tế. Xây dựng các quỹ đầu tư phát triển, áp dụng các yêu cầu của pháp luật ở mức thấp nhất để khuyến khích các doanh nghiệp trong KKT phát triển sản xuất và kinh doanh các ngành nghề đã được định hướng. Quy định cụ thể để thực hiện chính sách thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh, xuất nhập cảnh, cư trú, đi lại, làm việc, tham quan, du lịch của người nước ngoài và người Việt Nam tại KKT.



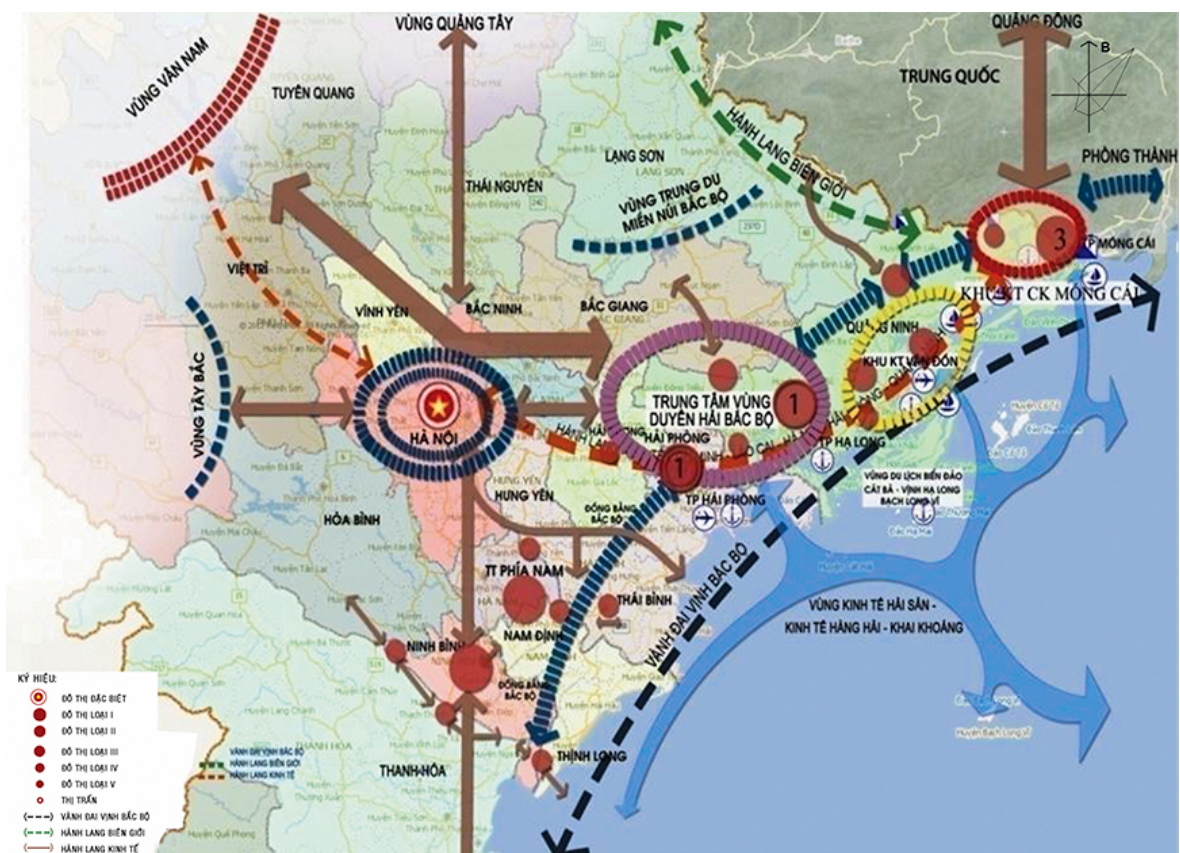
**Hình 4.1. Mô hình đề xuất quản trị tư nhân đối với khu kinh tế**

Nguồn: Tác giả đề xuất, 2018

Để đạt được các mục tiêu kỳ vọng này phải dựa trên các nguyên tắc phát triển: (1) Phát triển con người, đảm bảo và cải thiện dân sinh làm mục đích. (2) Thử nghiệm, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế xanh, công nghiệp giải trí làm định hướng. (3) Cải cách thể chế, cơ chế, chính sách và biện pháp điều hành linh hoạt làm đột phá. (4) Phát triển hạ tầng, cải



cách hành chính đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao làm nền tảng. (5) Ứng dụng, chuyển giao và làm chủ KH - CN, tăng năng suất các yếu tố tổng hợp và định hướng thị trường làm động lực. (6) Phát triển văn hóa, xây dựng văn minh sinh thái, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường làm trọng điểm. (7) Mở cửa - hợp tác làm sáng tạo, lấy sáng tạo để phát triển bền vững. (8) Phát triển kinh tế để góp phần giữ vững QPAN và ngược lại phải giữ vững QPAN để phục vụ phát triển kinh tế là mối quan hệ thường xuyên và trọng yếu.



**Hình 4.2. Vị trí của Quảng Ninh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ**

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, 2018, [3]

#### **4.2.4. Cách thức thúc đẩy các yếu tố của mô hình phát triển mới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

##### *4.2.4.1. Công tác lãnh đạo chỉ đạo, xây dựng thể chế*

- *Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:* Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo chương trình quốc gia về xây dựng KKT để tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, Nhà nước, hệ thống Luật và cơ sở pháp lý liên quan đến phát triển KKT. Chính phủ chỉ đạo tỉnh Quảng Ninh chủ trì cùng các cơ quan chức năng xây dựng cơ chế để huy động các tỉnh, thành phố trong cả nước, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong nước tập trung đầu tư phát triển tại KKT. Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động theo hướng huy động các nguồn lực thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của trung ương. Nâng cao nhận thức, chỉ đạo nghiên cứu, đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng và công tác tổ chức quản lý, điều hành theo mô hình mới. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đảm bảo các sở, ngành của tỉnh Quảng Ninh thực hiện nghiêm túc, đúng quy định các chủ trương, chính sách đã đề ra cho KKT.

- *Xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức cán bộ và Đề án nhân sự:* Tập trung lãnh đạo chỉ đạo và xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy và Đề án nhân sự đáp ứng yêu cầu xây dựng KKT. Xây dựng các tiêu chuẩn cơ bản đối với các chức danh lãnh đạo chủ chốt; Ban hành quy định về điều kiện, tiêu chuẩn thi tuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp của KKT cho phù hợp với mô hình mới. Chủ động sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự lãnh đạo KKT và các phòng, đơn vị trực thuộc để đi vào hoạt động hiệu quả, đảm bảo không chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ.

- *Tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; Xây dựng lộ trình sắp xếp tổ chức, bộ máy KKT:* Rà soát cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với khối các cơ quan đảng, đoàn thể, chính quyền. Sau khi thực hiện xong việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo mô hình mới và rà soát đội

ngũ cán bộ nêu trên thì tiến hành đánh giá, lựa chọn cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức để bố trí cán bộ theo tiêu chuẩn chức danh vị trí việc làm công việc cụ thể, đáp ứng yêu cầu, đảm bảo đội ngũ cán bộ có trình độ phù hợp để vận hành bộ máy theo mô hình mới. Tiến hành sắp xếp tổ chức, bộ máy các cơ quan hiện có theo mô hình phù hợp.

- *Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, công tác tư tưởng*: hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt để cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, địa phương và các tầng lớp nhân dân hiểu rõ quan điểm xây dựng KKT để tập trung lãnh đạo chỉ đạo quyết liệt, ưu tiên chính sách và nguồn lực từ trung ương đến các địa phương, tạo sự đồng thuận, ủng hộ, chung tay của nhân dân cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài và bạn bè quốc tế cho xây dựng KKT. Xây dựng kế hoạch cụ thể để nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả, sắc bén của công tác tư tưởng, công tác dân vận. Giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất, sự đồng thuận xã hội.

Làm tốt công tác dân vận nhằm phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tham gia xây dựng và đổi mới mô hình phát triển KKT. Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp xây dựng kế hoạch vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia đóng góp công sức, trí tuệ để xây dựng thành công KKT. Làm tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và phát huy quyền làm chủ vai trò giám sát của nhân dân trong xây dựng và phát triển KKT.

- *Cải cách thủ tục hành chính*: Rà soát loại bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, đảm bảo sự thống nhất, đơn giản, tinh gọn và công khai quy trình; xây dựng bộ thủ tục hành chính và quy trình giải quyết thủ tục hành chính. Xây dựng kế hoạch tổ chức thi tuyển công khai, rộng rãi một số chức danh lãnh đạo, quản lý. Tăng cường phân cấp, xác định thẩm quyền, trách nhiệm cho cấp dưới và cá nhân. Dành nguồn lực xây dựng và hoàn thành chính quyền điện tử,

trung tâm hành chính công của KKT. Từng bước áp dụng mô hình hợp tác công - tư, lãnh đạo công - quản trị tư.

#### *4.2.4.2. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*

Để xây dựng, đổi mới và phát triển thành công mô hình KKT, cần phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành nghề ưu tiên: du lịch, công nghiệp giải trí, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, thương mại quốc tế, công nghệ cao. Đối với tỉnh Quảng Ninh đây là một thách thức không nhỏ.

(1) Đẩy mạnh thu hút nhân tài; tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức hiện có bằng các hình thức đào tạo tập trung, mở rộng; bồi dưỡng trong và ngoài nước; mở rộng việc áp dụng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề tại KKT; thuê người nước ngoài làm tư vấn và quản lý một số lĩnh vực kinh tế. Hàng năm, bố trí từ 3 đến 5% tổng chi thường xuyên ngân sách (giai đoạn 2015 - 2020 mỗi năm khoảng 10 - 20 tỷ đồng), kết hợp với huy động các nguồn lực của xã hội, doanh nghiệp để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ, công chức học tập nâng cao trình độ quản lý, ngoại ngữ và một số chuyên ngành ưu tiên.

(2) Xây dựng cơ chế thu hút và trọng dụng nhân tài (phát huy tối đa năng lực, sở trường cá nhân; tạo môi trường và không gian để từng cá nhân sáng tạo; xây dựng cơ chế để huy động trí tuệ tập thể ...; biểu dương khen thưởng kịp thời và xứng đáng đối với chuyên gia giỏi, nhà khoa học, người được trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước). Xây dựng đề án đào tạo phát triển nguồn nhân lực của KKT giai đoạn 2018 - 2030. Ưu tiên đầu tư trọng tâm cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh để nâng cao chất lượng đào tạo nghề, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, thực hành nhằm cung cấp nguồn nhân lực trực tiếp cho KKT; có thể ưu tiên thực hiện trước đối với Vân Đồn và Móng Cái theo lộ trình.

(3) Xây dựng chính sách ưu đãi và ngành nghề đào tạo phù hợp với cơ cấu kinh tế và định hướng phát triển ngành nghề ưu tiên của KKT để thu hút lao động có trình độ, tay nghề cao và hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp đào tạo lao động phục vụ phát triển. Ưu tiên đào tạo các lĩnh vực: du lịch, thương mại dịch vụ; công nghiệp giải trí; tài chính - ngân hàng, công nghệ thông tin, truyền thông quốc tế, một số ngành công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, khai thác nuôi trồng chế biến nông thủy sản cao cấp... phục vụ nhu cầu phát triển dịch vụ du lịch. Xây dựng thị trường lao động với các cơ chế cạnh tranh, bình đẳng.

(4) Đối với đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ và quản lý cho các ngành ưu tiên của KKT: Liên kết với các cơ sở đào tạo hàng đầu trong nước và nước ngoài (từng bước đào tạo nghề trình độ cao theo tiêu chuẩn quốc tế). Xây dựng cơ chế lựa chọn và gửi các sinh viên xuất sắc để đào tạo sau đại học theo các chương trình thích hợp tại các trường đại học, cơ quan nghiên cứu hàng đầu trong và ngoài nước. Hỗ trợ một phần kinh phí đối với các doanh nghiệp cử lao động học tập nâng cao trình độ đào tạo tại nước ngoài về công tác tại KKT. Ưu tiên nguồn lực và xây dựng cơ chế thu hút các trường đại học quốc tế có uy tín trên thế giới mở phân hiệu đào tạo đại học, cao đẳng, dạy nghề và phổ thông tại KKT. Ký hợp đồng làm việc, thuê chuyên gia nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài trên cơ sở thỏa thuận mức lương và công việc được giao. Nhà nước ưu tiên cơ chế, hỗ trợ tài chính để xây dựng hạ tầng Trường đại học quốc tế tại một trong các KKT trên địa bàn tỉnh.

(5) Nghiên cứu xây dựng “khu nhân tài” thuộc KKT. Từng bước xây dựng thị trường lao động quốc tế Việt Nam - với các nước Đông Bắc Á và ASEAN, tiến tới xây dựng cơ sở mẫu đào tạo nhân tài cấp khu vực; kêu gọi, thu hút nhân tài đang thiếu, đang cần cấp bách; Được chủ động hỗ trợ, đảm bảo thu hút và giữ chân được nhân tài.

(6) Lộ trình phát triển đến năm 2030, số việc làm tại các KKT sẽ tăng nhanh, cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Vì vậy, căn cứ vào số lượng yêu cầu thu hút, đào tạo hàng năm tỉnh cần quan tâm xem xét bố trí kinh phí đào tạo, thu hút. Xây dựng cơ chế chính sách tiền lương tự chủ, tạo môi trường sống, làm việc tốt để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến KKT công tác. Đối với cán bộ, công nhân lành nghề có thời gian công tác dài, có cơ chế, chính sách hỗ trợ về nhà ở và các điều kiện làm việc liên quan. Đối với con cán bộ, công nhân có thời gian công tác dài tại doanh nghiệp, xem xét thêm chính sách được hưởng chính sách ưu đãi khi học tại các trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

#### *4.2.4.3. Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội*

*Lĩnh vực văn hóa - thể thao:* Tập trung xây dựng, phát triển văn hóa có bản sắc, nền tảng tinh thần bền vững. Hình thành mô hình phát triển văn hóa mới. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và xây dựng cơ chế thu hút đầu tư để xây dựng một số thiết chế văn hóa, thể thao phù hợp với phát triển KT - XH, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao tầm cỡ quốc tế, đồng thời xây dựng KKT là nơi cung cấp sản phẩm và dịch vụ điện ảnh gắn với xây dựng kế hoạch và có cơ chế chuyển đổi từ văn hóa công nghiệp, nông nghiệp sang văn hóa dịch vụ cao cấp; có cơ chế phát huy giá trị di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh và lễ hội truyền thống của địa phương thành sản phẩm du lịch có thương hiệu, góp phần xây dựng, phát triển ngành công nghiệp văn hóa - công nghiệp giải trí, là nơi có môi trường xã hội lành mạnh, thân thiện, an toàn, hấp dẫn và đa dạng về văn hóa; xây dựng cơ chế thu hút các ngôi sao văn hóa, thể thao nổi tiếng thế giới về làm việc và sinh sống tại KKT. Có kế hoạch tăng cường quản lý việc cung cấp và quản lý thông tin, văn hóa phẩm có nguồn gốc từ nước ngoài cho người nước ngoài sinh sống và làm việc.

*Lĩnh vực giáo dục, y tế:* quan tâm đầu tư công nghệ cao cho giáo dục, y tế không chỉ từ ngân sách mà còn nguồn lực ngoài nhà nước. Xúc tiến phát triển các dịch vụ y tế hiện đại và xây dựng bệnh viện quốc tế, phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân và khách du lịch. Phát triển giáo dục chất lượng cao và xây dựng trường đại học đa ngành quốc tế và thu hút các trường đại học và viện nghiên cứu nổi tiếng trên thế giới mở phân hiệu, phân viện tại KKT.

*Về giảm nghèo và việc làm:* phấn đấu giảm tối đa hộ nghèo theo chuẩn quốc gia (chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều), thu hẹp khoảng cách giàu nghèo xuống dưới mức bình quân chung của tỉnh. Có đề án, kế hoạch để xóa đói, giảm nghèo bền vững; xây dựng thị trường lao động cạnh tranh, bình đẳng. Thực hiện kế hoạch đào tạo nghề để chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Xây dựng giải pháp tăng dân số cơ học phục vụ phát triển kinh tế. Nghiên cứu áp dụng chính sách hỗ trợ theo quy định cho toàn bộ cư dân sống ở nông thôn, nâng cao đời sống vật chất tinh thần.

#### 4.2.4.4. Phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

*Về phát triển khoa học và ứng dụng công nghệ:* Xây dựng lộ trình và kế hoạch phát triển KH-CN; xác định mục tiêu ưu tiên và trọng điểm chiến lược phù hợp với mục tiêu phát triển KT - XH: giai đoạn đầu tập trung phát triển cơ sở ứng dụng KH-CN cao, hiện đại phục vụ phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến hải sản chất lượng cao, công nghiệp phục vụ du lịch, dịch vụ cao cấp, vận tải; kinh tế biển, kinh tế rừng; giai đoạn sau sản xuất hàng hóa công nghệ cao để xuất khẩu. Tập trung ứng dụng, chuyển giao và làm chủ công nghệ phục vụ cho phát triển chiến lược cơ cấu ngành nghề. Về công nghệ thông tin và truyền thông: phát triển công nghệ phần mềm; vườn ươm công nghệ, công viên khoa học, công nghệ thiết kế, chế tạo mạch tích hợp, công nghệ đa phương tiện,... Phát triển và ứng dụng trong giao dịch điện tử; phát triển chính quyền điện tử hiện đại; đẩy mạnh triển khai các dịch vụ trực tuyến. Về công nghệ sinh

học: chăm sóc sức khỏe, chẩn đoán và điều trị bệnh, công nghệ tế bào gốc; tạo các giống cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao; bảo vệ đa dạng sinh học; xử lý ô nhiễm môi trường. Công nghệ vật liệu mới: phát triển công nghiệp chế tạo vật liệu phục vụ công nghiệp giải trí, du lịch, công nghệ cao. Công nghệ môi trường: ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường trong sản xuất, kinh doanh. Phát triển công nghệ tái chế chất thải và xử lý chất thải.

Triển khai mô hình hợp tác công - tư trong nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực,... Thực hiện nghiên cứu ứng dụng KHCN theo đặt hàng. Xây dựng chính sách đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài KHCN; ban hành chính sách tài chính, tín dụng cho hoạt động KHCN của doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp trở thành chủ thể phát triển KHCN. Xây dựng cơ chế thu hút để thành lập Quỹ phát triển KHCN, có thể ưu tiên ngân sách nhà nước đầu tư trong 5 năm đầu. Chủ động hội nhập hợp tác quốc tế về KHCN, khuyến khích hợp tác, nghiên cứu khoa học với các quốc gia có nền KHCN phát triển. Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi để phát triển doanh nghiệp KHCN hướng vào phục vụ định hướng phát triển ngành nghề tại KKT. Xác định rõ, cụ thể các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển giao, ứng dụng KHCN, đồng thời xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút nguồn lực.

*Về bảo vệ môi trường:* Hoàn thành các quy hoạch bảo vệ môi trường tổng thể và Quy hoạch tài nguyên nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh. Lập và triển khai dự án xử lý môi trường các địa phương phát triển KKT; có cơ chế huy động nguồn lực để xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn. Xây dựng cơ chế ưu đãi đặc biệt để khuyến khích đối với các dự án sử dụng công nghệ xanh, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh khai thác có hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới; quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên các đảo. Có các cơ



ché, giải pháp để huy động nguồn lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trọng tâm là xây dựng các dự án công trình đê biển, kè sông, khu neo đậu tàu thuyền, hồ chứa nước ngọt,...

Tăng cường năng lực ứng phó sự cố môi trường đặc biệt sự cố tràn dầu. Đảm bảo nguồn nước ngọt đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan, đa dạng sinh học. Có quy định để quản lý chặt chẽ các nguồn chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) và chế tài đủ mạnh để xử lý vi phạm. Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững. Phát triển đô thị bền vững; thực hiện phân loại rác tại nguồn, xây dựng nhà máy xử lý rác thải sử dụng công nghệ tiên tiến. Các dự án đầu tư phải có phương án xử lý mức quá tải của hệ thống hạ tầng, nhất là hạ tầng liên quan đến bảo vệ môi trường; chấp hành nghiêm báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.

#### *4.2.4.5. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ*

Hoàn thiện quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng KKT đồng bộ, hiện đại gắn với quy hoạch hạ tầng chung của Quảng Ninh. Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đối ngoại kết nối với vùng đồng bằng Sông Hồng, Đông Bắc và duyên hải phía Bắc... Về giao thông đối nội, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, đồng thời phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng của KKT như: hệ thống giao thông trực chính, giao thông kết nối với sân bay với khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp có casino và các trung tâm chức năng khác; hạ tầng đô thị quốc tế, hạ tầng công nghệ thông tin.

Ưu tiên đầu tư ngân sách Nhà nước kết hợp với đẩy mạnh xã hội hóa để khẩn trương đầu tư, xây dựng các dự án động lực. Tập trung xây dựng cơ chế ưu đãi kêu gọi đầu tư hạ tầng phát triển du lịch, công nghiệp giải trí, trung tâm tài chính, ngân hàng, các đội tàu du lịch hiện đại... Khẩn trương kêu gọi nhà đầu tư

chiến lược đầu tư xây dựng Khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp có casino theo mô hình hiện đại, tạo động lực phát triển KKT.

Huy động mọi nguồn lực để tập trung đầu tư 9 lĩnh vực hạ tầng quan trọng đề cập trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và trên cơ sở các quy hoạch theo hướng phục vụ phát triển kinh tế xanh:

(1) Hạ tầng đô thị: Xây dựng quy hoạch có tầm nhìn chiến lược lâu dài, hiện đại để phát triển du lịch biển đảo cao cấp, công nghiệp giải trí, các dịch vụ tài chính, ngân hàng hiện đại, y tế, giáo dục chất lượng cao; Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, cây xanh, cấp thoát nước, xử lý nước thải,...) đồng bộ; triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện đô thị thông minh.

(2) Hạ tầng giao thông: Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng giao thông trọng yếu (Sân bay, đường cao tốc, đường giao thông trục chính nối các khu chức năng, các tuyến đường trục chính); xây dựng khu vực cửa khẩu, các bến tàu du lịch trên các đảo hiện đại, xây dựng cảng du lịch và trung tâm du thuyền.

(3) Hạ tầng cung cấp điện: Hoàn thiện hệ thống điện lưới quốc gia đến các khu vực vùng xa và các xã đảo để đạt tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt (đô thị đạt 450 W/người; nông thôn đạt 300 W/người), điện công trình công cộng (Khu vực đô thị bằng 30% điện sinh hoạt. Khu vực nông thôn lấy bằng 20% điện sinh hoạt), điện công nghiệp (chỉ tiêu sử dụng từ 150 - 300 KW/ha).

(4) Hệ thống cấp nước: Đầu tư xây dựng một số hồ chứa, đập dâng thượng nguồn, kết hợp các bể chứa nước mưa, giếng đào, giếng khoan trên các đảo biệt lập để đáp ứng nhu cầu của nhân dân và phát triển du lịch. Xây dựng trạm xử lý nước biển trên các đảo để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, du lịch, dịch vụ trên đảo.

(5) Hạ tầng thương mại: Đầu tư xây dựng trung tâm tài chính - ngân hàng, các trung tâm hội chợ triển lãm thương mại quốc tế. Hình thành Khu trung tâm kinh doanh mới và trung tâm tài chính quốc tế hiện đại. Phát triển đồng bộ, toàn

diện hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, giám sát, điều hành hệ thống thương mại điện tử,... đẳng cấp quốc tế.

(6) Hạ tầng thông tin: Phát triển mạnh hệ thống kết nối đa dạng với quốc tế, xây dựng lộ trình hình thành Trung tâm thông tin và truyền thông quốc tế; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, khai thác, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và toàn bộ nền kinh tế. Coi thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong lộ trình CNH, HĐH trong từng ngành, từng lĩnh vực. Xây dựng cơ sở dữ liệu về công dân, đất đai, nhà ở, doanh nghiệp,... làm cơ sở cho việc ứng dụng công nghệ thông tin quản lý các nguồn lực phát triển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(7) Hạ tầng giáo dục: Phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo từ mầm non đến đại học đạt chuẩn. Liên doanh, liên kết mở các phân viện đào tạo và có lộ trình phát triển Trường đại học quốc tế, xây dựng trung tâm dạy nghề.

(8) Hạ tầng y tế: Xây dựng bệnh viện quốc tế; hình thành các trung tâm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Phát triển hạ tầng y tế ở khu đô thị và khu dân cư. Đầu tư trang thiết bị hiện đại và kiểm tra, kiểm soát y tế đối với việc xuất nhập cảnh đối với người và xuất nhập khẩu đối với động vật, hàng hoá để phát hiện sớm và cách ly, xử lý kịp thời khi có dịch bệnh xảy ra.

(9) Hạ tầng văn hoá, thể thao, du lịch: Hoàn thiện thủ tục và triển khai xây dựng Khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp, trong đó có hạng mục casino đưa vào hoạt động. Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái biển - đảo; hệ thống khách sạn cao cấp; trung tâm hội nghị quốc tế; trung tâm thương mại; các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp (khu vui chơi có thưởng, casino, sân golf, công viên chuyên đề, công viên sinh thái); khu phim trường, điện ảnh, ca múa nhạc, thời trang; khu điều dưỡng sức khỏe; khu đua ngựa, khu đua thuyền và bến đỗ tàu du lịch viễn dương,...

#### 4.2.4.6. Huy động các nguồn lực tài chính

Trong phần phân tích thực trạng (chương 3) đã chỉ rõ, một trong những tồn tại hạn chế hiện nay trong phát triển các KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chính là khó khăn trong huy động các nguồn lực tài chính. Phân tích cụ thể hơn, chính là khó khăn trong thu hút cho đầu tư do *ưu đãi đầu tư cho các KKT đã được quan tâm nhưng chưa thực sự hấp dẫn và huy động các nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng các KKT còn khó khăn*. Giải quyết khó khăn này, việc huy động các nguồn lực tài chính cần thực hiện:

*Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách:* thực hiện các giải pháp tổng thể để thu hút nguồn lực đầu tư, đặc biệt là nguồn lực đầu tư nước ngoài. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư (BOT, BTO, BT, PPP...) để thu hút nhà đầu tư chiến lược, các nhà đầu tư hàng đầu, các công ty xuyên quốc gia vào đầu tư tại các KKT: Xác định định hướng phát triển ngành nghề phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và có khả năng cạnh tranh cao tạo sự hấp dẫn và phát triển bền vững cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, rất cần có Luật riêng về KKT để đảm bảo lợi ích lâu dài và lòng tin cho nhà đầu tư. Thực hiện cơ chế, chính sách đủ sức cạnh tranh toàn cầu tạo khả năng sinh lời nhanh cho nhà đầu tư. Xây dựng nền hành chính hiện đại, công khai minh bạch, tinh gọn, phục vụ hiệu quả doanh nghiệp và người dân. Có khả năng huy động nguồn nhân lực tại chỗ và nhân công giá rẻ giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp. Có khả năng đáp ứng hệ thống hạ tầng đồng bộ (giao thông, điện, nước, viễn thông,...) giúp triển khai nhanh đồng bộ dự án, đồng thời tiếp cận nhanh thị trường. Khai thác và vận chuyển, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước dồi dào (cho đầu tư xây dựng cơ bản và phục vụ du lịch, công nghiệp giải trí...) giúp nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh. Tập trung xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư chiến lược vào các dự án có khả năng sinh lời, tạo quy mô và ổn định nguồn vốn đầu tư.

*Đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước:* đề xuất được hưởng cơ chế hạch toán theo phương án giảm tỷ lệ điều tiết ngân sách tỉnh Quảng Ninh về Trung ương: thuế xuất khẩu than, thuế xuất nhập khẩu của tỉnh (hiện tại toàn bộ 100% thuế xuất khẩu than, thuế xuất nhập khẩu của tỉnh đang được nộp về ngân sách trung ương)...

*Phát triển thị trường chứng khoán, các dịch vụ tài chính tự do hiện đại:* Xây dựng Trung tâm Tài chính tại các KKT để thu hút nguồn vốn cho đầu tư xây dựng phát triển KKT, từng bước để ngành tài chính ngân hàng trở thành ngành kinh tế trụ cột, trọng tâm là thu hút các tổ chức tài chính lớn, các ngân hàng, công ty chứng khoán, bảo hiểm đầu tư, kinh doanh tại KKT.

*Huy động nguồn lực từ đất:* KKT với thể chế và chính sách phù hợp sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư vào KKT và sẽ có nhu cầu và tạo ra nhu cầu rất lớn về đất đai, nhà ở. Đây là thách thức, song sẽ là cơ hội và nếu mạnh dạn đầu tư thì nhà nước sẽ thu được nguồn lực lớn từ đất đai. Kinh nghiệm thành công của các KKT như KKT Thâm Quyển và các Khu kinh tế tự do của Dubai đã cho thấy điều này.

#### 4.2.4.7. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư

*Xúc tiến đầu tư tập trung, có trọng điểm, phù hợp với mục tiêu và cơ cấu ngành nghề theo từng giai đoạn phát triển của KKT:* Xây dựng quỹ xúc tiến đầu tư bằng hình thức xã hội hóa (xây dựng cơ chế vận động tài trợ từ các doanh nghiệp và các tổ chức trong và ngoài nước). Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư thông qua hình thức quảng bá, tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư; tổ chức các hội nghị, hội thảo với các nhà đầu tư hiện tại; phối hợp với các cơ quan ngoại giao, văn phòng đại diện của VCCI tại các nước để tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; liên kết với các cộng đồng doanh nghiệp lớn thuộc các khối nước như ASEAN, Châu Mỹ, OECD, Đông Á, BRIC để tìm hiểu nhu cầu đầu tư của các đối tác, các nhà đầu tư chiến lược. Chú trọng công tác vận động các dự án hỗ trợ phát triển ODA

và các nhà tài trợ chiến lược như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Chương trình Hợp tác kinh tế Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS),...

*Tập trung liên kết, tìm kiếm các đối tác và các nhà đầu tư chiến lược:* Về liên kết đối tác chiến lược: Tiến hành hợp tác cấp Chính phủ Việt Nam với chính phủ một số nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,... để cùng đầu tư xây dựng và phát triển KKT hoặc hợp tác, liên kết với các tập đoàn lớn. Về tìm nhà đầu tư chiến lược: Xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư chiến lược, có tiềm lực đầu tư vào các dự án lớn lĩnh vực du lịch, dịch vụ, sản xuất xanh.

#### 4.2.4.8. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Trên cơ sở nghiên cứu các cơ chế, chính sách hiện đang áp dụng tại các KKT trên thế giới, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc, UAE, Indonesia, Malaysia... Từ đó cân nhắc các giải pháp áp dụng các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi nhằm thu hút các đối tác, các nhà đầu tư chiến lược, các nhân tài tập trung vào các ngành nghề trụ cột của KKT như: du lịch cao cấp, công nghệ cao, công nghiệp giải trí, y tế, giáo dục, ngân hàng, tài chính. Cụ thể:

(1) *Về tài chính, tiền tệ, ngân hàng:* các cơ chế chính sách tài chính, tiền tệ, ngân hàng đảm bảo tính ưu đãi, cạnh tranh quốc tế: có thể chế tài chính, tiền tệ với đa dạng hóa các loại hình giao dịch phù hợp với thông lệ quốc tế. Cơ chế quản lý ngoại hối tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động ngoại thương. Thành lập các ngân hàng đầu tư, thương mại tại KKT và có cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào ngân hàng trong KKT. Cho phép các ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ của mình coi KKT là trọng điểm ưu tiên phát triển và cho vay, ủng hộ mạnh mẽ việc xây dựng cơ sở hạ tầng động lực, đồng bộ. Thiết lập các nghiệp vụ ngân hàng cũng

như xây dựng các sản phẩm ngân hàng mới. Thành lập công ty tài chính để thu hút vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư hạ tầng KKT.

(2) *Về chính sách ưu đãi thuế*: Thực hiện nguyên tắc giảm trước thu sau; giảm thuế và tăng thu các khoản phí và lệ phí. Thực hiện nguyên tắc ưu đãi thuế, đủ sức cạnh tranh toàn cầu cho các ngành nghề chiến lược là trụ cột, đã được xác định tại KKT. Tuân thủ các nguyên tắc của WTO và thực hiện đầy đủ các cam kết của Chính phủ Việt Nam trong các Hiệp định Thương mại tự do FTA và các hiệp định thương mại khác mà Việt Nam là thành viên.

(3) *Ưu đãi về tiền thuê đất và mặt nước*: các dự án đầu tư vào KKT (trừ các dự án đầu tư, kinh doanh hạ tầng đô thị) được hưởng các ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với mục tiêu phát triển KKT, của tỉnh và các quy định của pháp luật.

(4) *Chính sách về đất đai và nhà ở*: Thời hạn sử dụng đất: Thời hạn sử dụng đất do các nhà đầu tư đề xuất theo từng dự án đầu tư nhưng trong khung khổ pháp lý (không quá 70 năm). Người nước ngoài được mua, bán nhà ở tại các dự án phát triển nhà ở trong KKT. Có quy hoạch những khu vực để giành cho người nước ngoài mua; đặc biệt là có chính sách để khuyến khích hoặc hạn chế đối với từng quốc gia, vùng lãnh thổ, các nhà đầu tư cụ thể... Mở rộng quyền thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn nước ngoài. Xác định và công khai giá đất ngay tại thời điểm chuẩn bị đầu tư. Thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn (ví dụ như thuộc nhóm 200 tập đoàn hàng đầu thế giới) đặt trụ sở, chi nhánh tại KKT được xem xét ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê mặt bằng hoặc tiền thuê đất xây dựng trụ sở. Đối với đất thuộc KKT dùng cho các dự án du lịch sinh thái như vườn cảnh thực vật, vườn cảnh nông nghiệp, công viên rừng hồ... nếu không làm thay đổi mục đích sử dụng đất thì không cần làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Phát triển các mô hình thị trường bất động sản để phát triển thị trường bất động sản trên cơ sở quỹ đất hiện có của KKT.

(5) *Chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:* Về đào tạo nghề: các dự án đầu tư mới hoặc dự án mở rộng sản xuất trong KKT được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề ngắn hạn thông qua các cơ sở dạy nghề. Ưu tiên xây dựng các trường đào tạo nghề (tùy theo nhu cầu thực tế) của các doanh nghiệp trong KKT. Chính sách nhà ở công nhân: nhà đầu tư được hỗ trợ một phần lãi vay đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và người lao động tại KKT; đối tượng có thu nhập thấp được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: có lộ trình và đề xuất cơ chế thu hút các trường đại học quốc tế có uy tín trên thế giới mở phân hiệu đào tạo tại KKT. Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi để liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài, thực hiện đào tạo nghề trình độ cao theo tiêu chuẩn quốc tế.

#### Hộp 4.1

*Một số chính sách ưu đãi thu hút lao động chất lượng cao:* (i1) Lập “Quỹ nghiên cứu và phát triển” gắn với xây dựng cơ chế huy động, cơ chế thưởng đối với các phát minh, sáng chế kỹ thuật được ứng dụng trong KKT,... (i2) Các đối tượng lao động là giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, thạc sỹ, cán bộ quản lý, nhà khoa học, chuyên gia giỏi,... được hỗ trợ nhà ở (được mua nhà, thuê nhà theo giá ưu đãi với phương thức cho vay thế chấp ngân hàng, trả tiền nhà theo từng giai đoạn). Vợ (chồng), con của các đối tượng nêu trên được ưu tiên đào tạo nghề, sắp xếp công việc phù hợp sau đào tạo.

(6) *Chính sách xuất nhập cảnh và giải quyết tranh chấp:* Về xuất nhập cảnh, xây dựng hệ thống thông quan tiện lợi: xây dựng hệ thống quản lý cửa khẩu thuộc KKT theo tiêu chuẩn hiện đại hóa, quy phạm hóa, hiệu suất cao. Các cơ quan như Hải quan, Biên phòng, Kiểm dịch, giao thông... phải sáng tạo các mô hình quản lý, thúc đẩy chia sẻ thông tin, tăng nhanh tốc độ thông quan. Đối với các hợp đồng kinh tế có yếu tố nước ngoài trong KKT: trường hợp các bên có liên quan cùng thống nhất có thể lựa chọn giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức: Toà án Việt Nam, Trọng tài Việt Nam, Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế, Trọng tài do các bên tranh chấp thoả thuận thành lập.

(7) *Cơ chế đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và công tác quy hoạch:* Về nguồn vốn ngân sách nhà nước: Được quy định cụ thể theo hướng giảm tỷ lệ



điều tiết phù hợp phân ngân sách nộp về Trung ương của tỉnh Quảng Ninh; ngoài ra ngân sách Trung ương xem xét hỗ trợ có mục tiêu để tạo nguồn vốn đầu tư và hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, trước hết là hệ thống các trục giao thông chính, sân bay quốc tế, cảng và bến tàu du lịch, hệ thống điện lưới quốc gia trên các đảo chính, cung cấp nước, xử lý chất thải tập trung, hạ tầng y tế, giáo dục.... Về cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào dự án: Nhà đầu tư có năng lực, tự ứng vốn để đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào dự án hoặc đầu tư hạ tầng khu tái định cư, Số tiền đầu tư ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp hoặc được nhà nước thanh toán bằng tiền theo thỏa thuận.

*(8) Cơ chế chi thường xúc tiến đầu tư:* Xây dựng Quỹ Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch do cơ quan quản lý KKT để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm, tổ chức tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu môi trường, chính sách, cơ hội hợp tác đầu tư của KKT và chi thường cho các tổ chức, cá nhân... Nguồn thu hàng năm của Quỹ Xúc tiến được hình thành từ ngân sách, nguồn hỗ trợ, nguồn đóng góp của doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

*4.2.4.9. Đảm bảo quốc phòng, an ninh; mở rộng đối ngoại; đẩy mạnh liên kết vùng và quản lý dân cư*

*(1) Đảm bảo quốc phòng, an ninh:* Xây dựng KKT đảm bảo là khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện cả về tiềm lực, lực lượng, thế trận, đảm bảo chủ động trong phòng ngừa chiến lược, cảnh giác, đẩy lùi, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch chống phá, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, xâm phạm an ninh quốc gia. Xây dựng cơ chế cụ thể để huy động nguồn lực của cả hệ thống chính trị thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương, pháp luật về quốc phòng, an ninh. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế biển - đảo.

(2) *Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại:* Đẩy mạnh việc xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế và công tác đối ngoại. Xây dựng kế hoạch phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác, phát triển với các KKT trên thế giới; triển khai hợp tác chiến lược, kết nghĩa để hợp tác kinh tế, thu hút đầu tư với một số địa phương của các nước Đông Bắc Á, Mỹ, EU,... Xây dựng chương trình hợp tác với các KKT tự do như Incheon, Jeju (Hàn Quốc), Thâm Quyển (Trung Quốc), Batam (Indonesia),... Xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với những tỉnh, thành phố thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ có điều kiện tương đồng. Làm tốt việc đón tiếp các đoàn khách quốc tế về thăm, làm việc tại KKT. Xây dựng cơ chế mở rộng ngoại giao nhân dân đặc biệt là các tổ chức quần chúng để hoạt động giao lưu, hợp tác thiết thực, hiệu quả.

(3) *Đẩy mạnh liên kết vùng:* Tăng cường phối hợp với các địa phương trong tỉnh và trong vùng đồng bằng Sông Hồng theo các lĩnh vực trọng tâm sau: Liên kết phát triển cơ sở hạ tầng giao thông để KKT cùng với các tỉnh tăng khả năng kết nối nhanh nhất với trong nước và quốc tế: xây dựng, phát triển cảng hàng không quốc tế Quảng Ninh để kết nối với Cảng hàng không Cát Bi (Hải Phòng) và Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Hà Nội) thành cụm cảng hàng không Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có khả năng cạnh tranh quốc tế cao; đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông liên kết vùng, nhất là tuyến đường bộ ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa; tích cực triển khai tuyến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái; tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long để tăng thêm khả năng kết nối vùng một cách nhanh chóng, thuận lợi và hiệu quả. Xây dựng các KKT trở thành trung tâm của vùng và miền Bắc trong chuỗi sản phẩm du lịch và công nghiệp giải trí. KKT sẽ trở thành trung tâm cung cấp và tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ thương mại. KKT sẽ đóng vai trò là mũi nhọn trong phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; công nghiệp công nghệ cao, điện tử viễn thông,... trong vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển y tế, giáo dục chất lượng cao tại KKT để

phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh, nghỉ dưỡng, học tập, góp phần thu hút khách du lịch quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; giải tỏa áp lực việc làm, phân công và chuyển dịch lao động cho vùng ĐBBSH. Xây dựng phát triển KKT trở thành mắt xích quan trọng trong liên kết vùng ĐBSH để bảo vệ môi trường sinh thái; liên kết trong bảo đảm vững chắc QPAN và phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, nhất là trên tuyến biển - đảo (Mũi Ngọc, Vĩnh Thục - Móng Cái, Cái Chiên - Hải Hà, Thanh Lân - Trần - Cô Tô, Cái Rồng - Vân Đồn...).

#### *4.2.4.10. Đổi mới hệ thống chính trị và xây dựng tổ chức chính quyền*

Bộ máy chính quyền các địa phương khu kinh tế sắp xếp theo yêu cầu chung của tỉnh như: xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh; sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ; tinh giản biên chế: giảm cán bộ công chức cấp huyện; giảm cán bộ không chuyên trách cấp xã; giảm cán bộ không chuyên trách thôn, khu thụ; giảm cán bộ công chức cấp xã. Tiết kiệm cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động.

### **4.3. Các điều kiện để thực hiện thành công mô hình phát triển mới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Để xây dựng thành công KKT, điều có ý nghĩa quyết định là phải thu hút được nguồn lực đầu tư phát triển. Muốn có điều này cần có cơ chế chính sách thu hút hấp dẫn, nhất là các nhà đầu tư lớn, có tiềm năng, có kinh nghiệm.

*Về cơ chế chính sách kinh tế - xã hội:* Quy định chính sách về thuế, tài chính, ngân hàng, đất đai, đầu tư, thương mại, nhà ở, thu hút nguồn nhân lực, lao động, tiền lương... với mức ưu đãi phù hợp và thuận lợi.

*Về bộ máy hành chính:* Quy định rõ chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý KKT và chính quyền địa phương; để có sự thống nhất, không chồng chéo. Đồng thời có bước tinh giản, gọn nhẹ, hiệu lực, hiệu quả.

*Về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu:* Hoàn thiện quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng KKT đồng bộ, hiện đại gắn với quy hoạch hạ

tầng chung của Quảng Ninh. Xác định danh mục các dự án kết cấu hạ tầng thiết yếu để tập trung đầu tư, đặc biệt là các tuyến cao tốc, sân bay quốc tế, khu cửa khẩu, kho ngoại quan, khu hậu cần, cảng biển và cảng tàu du lịch.

*Nghiên cứu đề xuất cụ thể:* ngân sách hỗ trợ có mục tiêu cho KKT để tạo nguồn vốn đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, trước hết là hệ thống giao thông kết nối quốc tế và khu vực như sân bay, đường cao tốc, cảng cho tàu du lịch quốc tế, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước sạch, xử lý chất thải, hạ tầng y tế, đào tạo nguồn nhân lực...

#### **4.4. Một số kiến nghị cụ thể với các cơ quan Nhà nước**

(1) Xây dựng và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, Chiến lược phát triển bền vững KKT giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030, Đề án đào tạo phát triển nguồn nhân lực của KKT giai đoạn đến 2030; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, Quy hoạch chung xây dựng KKT và xây dựng phù hợp với mục tiêu phát triển.

Các quy hoạch và đề án phát triển của KKT có điều kiện cần được thuê đơn vị tư vấn nước ngoài thực hiện.

Xây dựng những đề xuất giá trị của riêng của từng KKT với mục tiêu xác đáng và rõ ràng; soạn thảo tài liệu tiếp thị, chiến dịch quảng bá tới nhà đầu tư, đơn vị xây dựng và vận hành KKT.

(2) Nghiên cứu trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển KT - XH của KKT.

(3) Kiện toàn Ban chỉ đạo của tỉnh Quảng Ninh về xây dựng KKT để triển khai, thực hiện cụ thể hóa quy định, chỉ đạo, quy hoạch phát triển KKT theo lộ trình. Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực, ổn định mô hình tổ chức bộ máy,

nhân sự của cơ quan quản lý KKT và chính quyền các địa phương để hoạt động theo mô hình phù hợp.

(4) Xây dựng kế hoạch và cân đối vốn hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư, ngân sách nhà nước.

(5) Giải quyết những vấn đề của quá trình thúc đẩy mô hình phát triển khu kinh tế mới mang lại.

(6) Cân nhắc tập trung nghiên cứu đổi mới mô hình KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo 2 hướng: chuyển KKT Vân Đồn thành đặc khu kinh tế, phát triển KKT Móng Cái – Hải Hà theo hướng là mô hình KKTCK kết hợp KKTVB hoặc KKT xuyên biên giới. Bên cạnh đó, nghiên cứu về mô hình tư nhân hóa để có thể thí điểm áp dụng nhằm khai thác thế mạnh của vai trò quản trị năng động của khu vực kinh tế tư nhân.

**Bảng 4.1. Một số vấn đề phải giải quyết của quá trình thúc đẩy phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

<b>Tác động</b>	<b>Vấn đề</b>
<b>Kinh tế</b>	Do được áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội nên KKT sẽ trở thành khu vực năng động, thu hút được các doanh nghiệp, nhà đầu tư, do đó có thể ảnh hưởng đến những khu vực mà môi trường đầu tư kém cạnh tranh hơn.
<b>Xã hội</b>	Việc gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa nhanh sẽ gây áp lực lên hệ thống hạ tầng của KKT đòi hỏi phải có sự phát triển đồng bộ cả về hạ tầng, năng lực quản lý cũng như văn hóa đô thị... Người nước ngoài đến từ nhiều quốc gia có văn hoá khác nhau nên có thể ảnh hưởng đến những văn hóa truyền thống, phong tục tập quán bản địa gây áp lực đối với công tác quản lý xã hội, bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống. Việc GPMB để phát triển các dự án tạo áp lực trong việc di rời, bố trí tái định cư, chuyển đổi nghề tạo việc làm mới đối với một bộ phận người dân.
<b>Môi trường</b>	Môi trường có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của KKT, thách thức này đòi hỏi phải có hành động quyết liệt và đồng bộ của toàn xã hội và người dân đảm bảo cho sự phát triển bền vững của KKT.
<b>Đối ngoại</b>	Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những thách thức mới ở tất cả các lĩnh vực. Việc thích ứng với những điều kiện hội nhập là yêu cầu khách quan phải vượt qua.
<b>Tổ chức bộ máy và lao động</b>	Trước yêu cầu phải tổ chức lại để tinh gọn, số lượng đầu mối giảm, cần sắp xếp, bố trí lại cho phù hợp sẽ cần giải quyết chế độ chính sách cắt giảm.

Nguồn: phân tích từ các báo cáo của tỉnh Quảng Ninh, 2018, [46]

## KẾT LUẬN

Cùng với công cuộc đổi mới của cả nước từ năm 1986, Quảng Ninh được coi là tỉnh tiên phong trong triển khai những mô hình kinh tế mới, trong đó có việc áp dụng thí điểm chính sách ưu đãi đối với khu vực cửa khẩu Móng Cái theo Quyết định 675/TTg ngày 18/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là tiền đề cho việc xây dựng các mô hình KKT sau này. Việc triển khai các mô hình KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã đặt ra yêu cầu khách quan phải có những đổi mới sâu sắc, nhất là trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Bên cạnh nhiều kết quả đã được, những khó khăn, hạn chế đang là rào cản rất lớn cho quá trình phát triển. Qua các nội dung nghiên cứu, luận án có những kết quả đạt được như sau:

(1) Hệ thống cơ sở lý luận về mô hình phát triển khu kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Làm rõ khái niệm về khu kinh tế, mô hình khu kinh tế, mô hình phát triển khu kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế. Điểm mới trong phần lý luận của luận án là nghiên cứu lý luận về nội dung và phương thức phát triển mô hình khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh.

(2) Nghiên cứu lý luận chuyên ngành kinh tế phát triển, luận án chỉ ra các yếu tố tác động đến kiến tạo và thúc đẩy mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh. Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển khu kinh tế trên thế giới và trong nước, từ đó rút ra bài học cho phát triển khu kinh tế ở tỉnh Quảng Ninh. Đã đề xuất, đánh giá các yếu tố trụ cột tác động quan trọng tới mô hình phát triển khu kinh tế, đây cũng là điểm mới của luận án.

(3) Luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng tình hình phát triển các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: sử dụng SWOT đối với việc phát triển khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh nhằm chứng minh sự cần thiết khách quan của yêu cầu đổi mới trong việc phát triển các khu kinh tế của tỉnh. Phân tích hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh; tình hình triển khai xây dựng các khu kinh tế

của tỉnh này. Điểm mới của luận án là đã tập trung đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, trong đó có yêu cầu đổi mới và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế.

(4) Trong phần nghiên cứu các phương án mô hình phát triển KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, luận án đề xuất định hướng phát triển, mô hình và phương thức thúc đẩy, giải pháp phát triển khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế. Phần này trả lời câu hỏi nghiên cứu "mô hình với các yếu tố nào phù hợp để đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế cho Quảng Ninh?". Điểm mới của Luận án chỉ ra các giải pháp xây dựng các khu kinh tế đáp ứng mô hình phát triển khu kinh tế bền vững, hiệu quả, hội nhập.

(5) Trên cơ sở những nghiên cứu của luận án, luận án mạnh dạn nêu một số kiến nghị cần thiết cho các cơ quan nhà nước, nhằm đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế một cách toàn diện cơ bản phù hợp với xu thế phát triển của các khu kinh tế thành công trên thế giới hiện nay. Trong đó có đề xuất cụ thể như: đổi mới mô hình phát triển KKT theo hướng thu hút đầu tư đồng bộ, khai thác nguồn lực từ đối tác công - tư, xanh hóa sản xuất, phát triển du lịch - dịch vụ đẳng cấp, hiện đại hóa nền hành chính, tư nhân hóa quản trị...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, luận án không tránh khỏi những hạn chế trong nội dung nghiên cứu do kiến thức có hạn, thời gian hạn chế, điều kiện công việc tác động, phương pháp cũng như số liệu mà tác giả tiếp cận được chưa toàn diện. Những tồn tại, hạn chế trên cũng chính là nhiệm vụ nghiên cứu tiếp theo của luận án.

Việc nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm, vận dụng lý luận để tiếp tục xây dựng, phát triển, đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế góp phần thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về đổi mới kinh tế có thể mở ra triển vọng tích cực và hứa hẹn, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững trong thời gian tới của tỉnh Quảng Ninh.



## CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Hồng Giang (2011), *Phát triển kinh tế địa phương gắn với phát triển doanh nghiệp*, Kinh tế và Dự báo số 8 (trang 43 - 44), Bộ KHĐT, tháng 4/2011 (496).
2. Lê Hồng Giang (2011), *Chính sách phát triển cụm ngành ở Việt Nam hiện nay*, Quản lý kinh tế (trang 36 - 40), CIEM, Bộ KHĐT, số 42, tháng 7 - 8/2011.
3. Lê Hồng Giang (2017), *Phát huy vai trò của doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đào tạo trong phát triển nhân lực ở các khu kinh tế trong quá trình hội nhập*, Việt Nam hội nhập (trang 93 - 95), Viện Chính sách pháp luật và quản lý, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, số 24, tháng 11/2017.
4. Lê Hồng Giang (2017), *Kinh nghiệm thành công của các khu kinh tế trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam*, Kinh tế và Dự báo số 17 (trang 56 - 58), Bộ KHĐT, tháng 6/2017.
5. Thành viên đề tài khoa học cấp tỉnh “*Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*”, tỉnh Quảng Ninh, hoàn thành nghiệm thu đạt loại khá ngày 04/6/2003.
6. Thành viên đề tài khoa học cấp tỉnh “*Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể*”, tỉnh Quảng Ninh, hoàn thành nghiệm thu đạt loại xuất sắc ngày 04/6/2010.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tự Anh (2016), *Khu Kinh tế mở Chu Lai: Phòng thí nghiệm cho đổi mới thể chế và chính sách ở một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung*.
2. Lê Xuân Bá (2010), *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, CIEM, đề tài khoa học cấp Bộ; (2011), *Mô hình KKT ở Việt Nam: Một số bất cập và định hướng giải pháp phát triển*.
3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh (2010 - 2018), *Báo cáo tình hình hoạt động các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*.
4. Bộ Công thương (2013), *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam*.
5. Bộ Nội vụ (2011), *Báo cáo về những nội dung chủ yếu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020*.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: (2008), *Đề án quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020*; (2010), *Tổng kết tình hình xây dựng và phát triển các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam*; (2010), *Báo cáo tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam*; (2013), *Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới*; (2017), *Báo cáo Tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế*.
7. Chính phủ (2017), *Trang thông tin điện tử, các Nghị định, Thông tư liên quan*.
8. Chính phủ (2014), *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*.

9. Chương trình Châu Á, Viện nghiên cứu Kennedy, Đại học Harvard (2008), *Lựa chọn Thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam, Một khuôn khổ chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020*
10. CIEM, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới công tác Kế hoạch hóa và công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam”*; (2012), *Thay đổi mô hình tăng trưởng*, Trung tâm tư liệu (6/2012).
11. CIEM (2015), *Đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với nền kinh tế Việt Nam: Tác động, cơ hội và thách thức*.
12. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, *Niên giám thống kê các năm*.
13. Lê Tuyên Cử (2011), *Phương hướng hoàn thiện chính sách pháp luật về khu kinh tế*.
14. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016, 2018), *Trang tin điện tử đầu tư nước ngoài: Xây dựng các khu kinh tế: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*.
15. Lê Đăng Doanh (2016), *Nghiên cứu khoa học: Kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam: Cơ hội và Thách thức*.
16. *Đào Việt Dũng (ADB), (2014), Thu hút vốn tư nhân cho phát triển cơ sở hạ tầng*.
17. Đảng cộng sản Việt Nam (2017), *Trang thông tin điện tử, Tư liệu văn kiện Đại hội Đảng, văn kiện Đảng toàn tập*.
18. Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh: (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII*; (2015) , *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV*.

19. FETP (2017), Huỳnh Thế Du, Đinh Công Khải, Huỳnh Trung Dũng, Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Thị Hồng Nhung, *Từ khu kinh tế đến phát triển và liên kết vùng: Tạo đột phá thể chế*.
20. Trần Kim Hào (2006), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia. (2011) *Phát triển Cụm, Khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị*, CIEM, đề tài NCKH cấp Bộ.
21. Nguyễn Công Hiền (2006), *Mô hình hoá hệ thống và mô phỏng*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
22. Đan Đức Hiệp (2012), *Khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
23. Nguyễn Minh Hiếu (2008), *một số vấn đề về kinh tế cửa khẩu việt nam trong quá trình hội nhập*, NXB Giáo dục.
24. Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (2018), *Kinh tế Xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, NXB Chính trị Quốc gia.
25. Vương Đình Huệ (2014), *Vấn đề xây dựng các Đặc khu kinh tế ở Việt Nam*.
26. Vũ Thành Hường (2010), *Luận án Tiến sĩ kinh tế: Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững*.
27. Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Mùa Xuân (2014) “*Động lực phát triển mới từ cải cách thể chế*”, Quảng Ninh.
28. Takeshi Mukai (Nikken Seikke Civil Engineering LTD), (2014), *Quy hoạch phát triển không gian khu kinh tế Vân Đồn để phát triển vùng tỉnh Quảng Ninh*.

29. Viện nghiên cứu Kennedy, Đại học Harvard (2009), *Phân tích chiến lược về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ cho nền kinh tế Việt Nam.*
30. Viện nghiên cứu Kennedy, Đại học Harvard (2004), *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn?*
31. Đinh Công Khải, FETP (2013), *Chính sách thương mại của Việt Nam và hội nhập kinh tế.*
32. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), (2012), *Kế hoạch hoạt động quan hệ đối tác công – tư (PPP) 2012–2020.*
33. Nhà xuất bản Văn hiến Khoa học xã hội Trung Quốc (2010), *Báo cáo phát triển đặc khu kinh tế Trung quốc.*
34. Michael Eugene Porter (1998), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia (competitive advantage of nations)*, Nxb. Trẻ, *Thành phố Hồ Chí Minh (2008).*
35. Nguyễn Thường Lạng (2014), *Thế chế đặc biệt của đặc khu kinh tế tích hợp tối đa lợi thế vào huy động tối ưu nguồn lực phát triển dưới áp lực toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế: tham chiếu kinh nghiệm quốc tế và trường hợp Việt Nam.*
36. Võ Đại Lược (2010), *Xây dựng các khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ Khoa học và Công nghệ, Chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước KX.01/06-10, Đề tài khoa học KX01.07/06-10.*
37. Chan Wei Siang (2014), *Biện pháp thu hút nguồn lực xây dựng Đặc khu kinh tế: Góc nhìn và kinh nghiệm từ Singapore – Các hình mẫu thành công.*
38. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (2010 - 2018), *Báo cáo tổng kết Ngành Kế hoạch và Đầu tư các năm, các tài liệu có liên quan.*
39. SPR Project (2011), *A number of Legal intractment on Planning, Monitoring and Avaluation of Socio- Economic Development Plan from*

*various Countries (một số văn bản quy phạm pháp luật về lập, theo dõi, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở một số nước).*

40. Tạp chí Công nghiệp - Vụ Thương mại miền núi, Bộ Công thương (2010), *Phần 1, 2, 3: Phát triển khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam.*
41. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới công tác Kế hoạch và đầu tư công”.*
42. Nguyễn Quang Thái (2010), *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
43. Tỉnh uỷ Quảng Ninh (2014), *Kỷ yếu hội thảo Đặc khu kinh tế*, Quảng Ninh
44. Tỉnh uỷ Quảng Ninh (2016), *Kỷ yếu hội thảo Hội nhập kinh tế quốc tế - 30 năm nhìn lại và thực tiễn Quảng Ninh.*
45. Tỉnh uỷ Quảng Ninh (2017), *Đề án thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn.*
46. Tỉnh uỷ Quảng Ninh (2010 - 2018), *Báo cáo kiểm điểm giữa nhiệm kỳ số 237-BC/TU ngày 11/10/2013; Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 05/12/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2014; các Chỉ thị, Nghị quyết, các tài liệu có liên quan.*
47. Nguyễn Xuân Thành (2014), *Thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế: Kinh nghiệm quốc tế.*
48. Bùi Tất Thắng (2011), *Phát triển các khu kinh tế ven biển trong không gian kinh tế duyên hải – tính liên kết vùng và khu vực quốc tế.*
49. Nguyễn Xuân Thành (2014), *Vấn đề xây dựng đặc khu kinh tế trong thời đại toàn cầu hóa.*
50. Trần Đình Thiên (2014), *Làm gì để đặc khu Vân Đồn sớm trở thành hiện thực.*

51. Phạm Quốc Trụ (2017), *Về hội nhập quốc tế những vấn đề lý luận và thực tiễn (tamnhin.net.vn)*.
52. UBND tỉnh Quảng Ninh (2010 - 2018), *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các năm; các Báo cáo, Quyết định, các tài liệu có liên quan*.
53. Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (NCIEC), (2010), *Báo đánh giá năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của các địa phương năm 2010*.
54. VCCI, SIDA, ILO (2009), *Hợp tác Công – Tư vì người nghèo*.
55. VCCI (2018, 2019) *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017, 2018, PCI Quảng Ninh*.
56. Hà Tôn Vinh (2014), *Kinh doanh thương mại và đầu tư trong đặc khu kinh tế: Kinh nghiệm các nước và hướng phát triển cho đặc khu kinh tế Vân Đồn*.
57. Ngô Doãn Vịnh (2012), *đề tài khoa học “Xây dựng tiêu chí phát triển lãnh thổ đầu tàu lôi kéo sự phát triển nền kinh tế - từ kinh nghiệm nước ngoài (Trung Quốc, Nga) và yêu cầu thực tiễn của Việt Nam”*.
58. Đoàn Hải Yên (2016), *luận án tiến sĩ kinh tế: Phát triển bền vững các khu kinh tế ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*.
59. World Bank (2017), *Điểm lại: cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam*.

### **Tiếng Anh**

60. Andrew Grant (McKinsey), (2014), *Measures on attracting resources to construct and develop a SEZ*.
61. B. Hoekman & M. Schiff, World Bank (2014), *Development, Trade and the WTO*.

62. Chan Wei Siang (2014), *Measures on attractong resources to constract and develope a SEZ: The perspective and experience from Singapore model of SEZ.*
63. Farole T. and G.Akinci (2011), “*Special Economic Zones: Progress, Emerging Challenges and Future Directions*”. *The World Bank.*
64. FIAS (2008), *Special Economic Zones: Performance, Lessons Learned, and Implications for Zone Development. The World Bank.* (2011), *Special economic zones in Africa: Comparing performance and learning from global experience. The World Bank.*
65. Fredric William Swierczek (2014), *Administration, human resource development and competitiveness of special economic zones: coordination between businesses and educational institutions.*
66. Hiro Yamaoka (JETRO) (2014), *Developing SEZs: A third arrow to recover the economy.*
67. JAFZA (Jebel Ali Free Zone) (2013) (<http://www.jafza.ae/>); <http://jafza.ae/products/customised-development/> truy cập: ngày 12/3/2019).
68. Jin Wang (2009), Hong Kong University of Science and Technology, *The Economic Impact of Special Economic Zones: Evidence from Chinese Municipalities.*
69. Kari Liuhto (2009), Electronic Publications of Pan-European Institute, “*Special Economic Zones in Russia - What do the zones offer for foreign firms?*”.
70. Jong Cheol Lee (2014), *Incheon Economic Zones.*
71. Laura Stone (2015), *Establishing Special Economic Zones.*
72. Ravni Thakur (2014), *Free Trade zones in India: Trends and determinations.*



73. Klaus Schwab, World Economic Forum (2017 - 2018), *The Global Competitiveness Report 2017–2018*.
74. Tao Yi Tao (2014), *Historical contributions and experiences from Shenzhen Special Economic Zone during China's opening reform process*.
75. Wo Yong Cheng (2013), *Operating process of Shenzhen Special Economic Zone: Development, characteristic and prospect*.
76. Shenzhen University (2014), *Experience of successful development of Chinese special economic zone model - Innovation in Shenzhen financial reform*
77. SPR Project (2011), *A number of Legal intractment on Planning, Monitoring and Avaluation of Socio- Economic Development Plan from various Countries*.
78. Ye Tong Ming, Xiamen University (2014), *Open-door reform of China and construction of Xiamen Special Economic Zone*.
79. Wei Dat Chi (2014), *Implementing a strategic transformation of the economic development model from outward to open*
80. World Bank (2014), *Enhancing competitiveness in developing special economic zones around the world*.
81. World Bank (2017), *Special Economic Zones* ([www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)); <http://documents.vsemirnyjbank.org/curated/ru/752011468203980987/Special-economic-zones-progress-emerging-challenges-and-future-directions>, truy cập ngày 12/3/2019.
82. World Bank (2018), *Vietnam: Seizing the opportunities of new - generation free trade agreements*.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ HIỆN NAY TẠI CÁC KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

*(Tác giả tổng hợp từ các văn bản quy phạm pháp luật, 2018)*

	<b>KHU KINH TẾ VÂN ĐỒN</b>	<b>KHU KINH TẾ CỬA KHẨU</b>
<p><b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp)</p>	<p>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%; ngoại trừ một số doanh nghiệp đặc thù như thăm dò, khai thác dầu khí (32%-50%), thăm dò khai thác mỏ tài nguyên quý hiếm (50%)...</p> <p>Thuế suất ưu đãi và ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế: Thuế suất 10% trong 15 năm; Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại KKT. (Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế).</p>	
<p><b>Thuế thu nhập cá nhân</b> (Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế)</p>	<p>Giảm 50% số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định đối với người Việt Nam và người nước ngoài trực tiếp làm việc, sản xuất kinh doanh tại KKT</p>	
<p><b>Thuế nhập khẩu</b> (Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)</p>	<p>Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu (thiết bị, máy móc, vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được) để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 87/2010/NĐ-CP (áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ</p>	<p>Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu (thiết bị, máy móc, vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được) để tạo tài sản cố định theo quy định đối với dự án đầu tư tại KKTCK (trừ khu phi thuế quan) .</p>

<p><b>Tiền thuê đất, thuê mặt nước</b> (Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước)</p>	<p>Miễn tiền thuê đất, mặt nước cho cả thời hạn thuê đối với Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư: Miễn tiền thuê đất, mặt nước đối với các dự án đầu tư trong thời gian xây dựng cơ bản tối đa 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, mặt nước. Sau thời gian trên, tiếp tục miễn tiền thuê đất, mặt nước trong 11 năm đối với các dự án đầu tư mới, miễn trong 15 năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư</p>	<p>(i) Miễn tiền thuê đất, mặt nước đối với dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định. (ii) Kể từ ngày dự án hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng, miễn tiền thuê đất, mặt nước trong 11 năm đối với các dự án, miễn trong 15 năm đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo quy định. (iii) Đối với nhà đầu tư tại KKTCK Móng Cái: được giảm 70% tiền thuê đất, mặt nước tính theo đơn giá thuê đất, mặt nước áp dụng tại huyện có mức giá thuê thấp nhất trong địa bàn tỉnh theo quy định của UBND tỉnh Quảng Ninh, tính từ năm nhà đầu tư hết thời gian được hưởng các ưu đãi nêu trên.</p> <p>Nhà đầu tư được giao đất có thu tiền sử dụng đất để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh thì được: (i) Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; (ii) Giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư; (iii) Giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với dự án không thuộc trường hợp (i) và (ii) nêu trên.</p>
<p><b>Xuất, nhập cảnh, cư trú, tạm trú</b> (Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế)</p>	<p>Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến làm việc, đầu tư, kinh doanh tại KKT và các thành viên gia đình của họ được cấp thị thực xuất, nhập cảnh có giá trị nhiều lần và có thời hạn phù hợp với thời hạn làm việc tại KKT; được cư trú, tạm trú có thời hạn trong KKT và ở Việt Nam</p>	

<p><b>Cơ chế, chính sách đặc thù</b> (Quyết định số 2428/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của TTCP về một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với tỉnh Quảng Ninh và KKT Vân Đồn)</p>	<p>Xem xét hỗ trợ một phần từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn ODA đối với các dự án: Sân bay Vân Đồn (Cảng hàng không Quảng Ninh), Bệnh viện quốc tế Vân Đồn, hạ tầng giao thông xuyên đảo</p>	
<p><b>Chính sách hỗ trợ của tỉnh Quảng Ninh</b> (Quyết định 2895/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh)</p>	<p>Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong KKT, gồm: (1) Đường giao thông; hệ thống cấp điện; cấp nước, thoát nước; bồi thường, giải phóng mặt bằng; (2) Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở công nhân và khu tái định cư phục vụ người bị thu hồi đất trong KKT; (3) Khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, khu phi thuế quan trong KKT (bao gồm hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung); (4) Đầu nối các công trình kết cấu hạ tầng trong hàng rào KCN, KKT; cơ sở đào tạo nghề; cơ sở khám chữa bệnh; trường học và các công trình công cộng khác đáp ứng nhu cầu phát triển KKT được xác định là những dự án trọng điểm cần ưu tiên dành nguồn lực từ ngân sách tỉnh để đầu tư trong phân bổ kế hoạch vốn đầu tư hàng năm.</p> <p>UBND tỉnh xem xét quyết định ưu tiên đầu tư đối với từng dự án cụ thể sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.</p>	

**PHỤ LỤC 2. SO SÁNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHU KINH TẾ VẬN ĐÒN, MÓNG CÁI VỚI MỘT SỐ KHU KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI**

Vấn Đồn	Móng Cái	Trung Quốc	Hàn Quốc	Dubai
<p><b>I- Chính sách Thuế và một số ưu đãi đầu tư</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng 10% suất đời dự án (DN lĩnh vực GD-ĐT, dạy nghề, y tế, VH-TT, môi trường).</li> <li>+ Ưu đãi 10% trong 15 năm đối với DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại KKT, dự án đầu tư công trình hạ tầng cơ sở đặc biệt.</li> <li>-Thời gian miễn: 04 năm, từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 09 năm tiếp theo (Đ16 ND 124/2008/NĐ-CP).</li> <li>- Hoàn thuế nhập khẩu sau khi đã tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc xuất vào khu phi thuế quan (máy móc, thiết bị, của tổ chức, cá nhân được phép TNTX).</li> <li>- <b>Thuế giá trị gia tăng:</b> Miễn đối với hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và từ khu này ra nước ngoài. Hàng hóa từ KKT của khu phi thuế quan.</li> <li>- Áp như bình thường đối với hàng hóa, dịch vụ từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu đưa vào tiêu thụ nội địa Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng 10% (15 năm) với DN thành lập mới đầu tư vào KKTCK;</li> <li>- Áp dụng 10% và có thể kéo dài hơn nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm (đối tượng như vào KKT Văn Đồn).</li> <li>- Miễn thuế 04 năm, giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.</li> <li>- Miễn thuế đối với: Hàng hóa giữa các khu phi thuế quan không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.</li> <li>+ Hàng hóa để sản xuất nhập khẩu từ nước ngoài vào nội địa Việt Nam.</li> <li>- Miễn 5 năm: Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án.</li> <li>Miễn đối với hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và từ khu này ra nước ngoài. Hàng hóa từ KKT cửa khẩu vào phi thuế quan.</li> <li>- <b>Thuế giá trị gia tăng:</b> áp như bình thường đối với hàng hóa, dịch vụ từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu đưa vào tiêu thụ nội địa Việt Nam.</li> </ul>	<p>Trong thời kỳ đầu phát triển các đặc KKT (năm 80 của thế kỷ 20), các dự án đầu tư vào đặc KKT được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp riêng các KKT đặc biệt mới được ưu đãi thuế, đầu tư ngoài KKT đặc biệt, kể cả đầu tư vào KCN cũng không được hưởng ưu đãi thuế).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn thuế nhập khẩu hàng hóa vốn trong 3 năm đầu tiên</li> <li>- Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng cơ bản của các KKT, phần còn lại sẽ do ngân sách của địa phương thực hiện hoặc lựa chọn doanh nghiệp và thỏa thuận với doanh nghiệp các hạng mục đầu tư hạ tầng.</li> </ul> <p>* Chính phủ quy định mức thuế cố định phải nộp vào ngân sách Trung ương và một tỷ lệ nhất định được giữ lại tại địa phương. Địa phương được quyết định mức ưu đãi đầu tư trên cơ sở tỷ lệ thuế được giữ lại trên địa bàn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào KKT từ do được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu. (Tại Hàn Quốc chỉ riêng các KKT đặc biệt mới được ưu đãi thuế, đầu tư ngoài KKT đặc biệt, kể cả đầu tư vào KCN cũng không được hưởng ưu đãi thuế).</li> <li>- Miễn thuế nhập khẩu hàng hóa vốn trong 3 năm đầu tiên</li> <li>- Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng cơ bản của các KKT, phần còn lại sẽ do ngân sách của địa phương thực hiện hoặc lựa chọn doanh nghiệp và thỏa thuận với doanh nghiệp các hạng mục đầu tư hạ tầng.</li> <li>- Các lĩnh vực đầu tư có công nghệ cao, giáo dục, bệnh viện đều được Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ đầu tư.</li> </ul>	<p>hường thuế suất 0% đối với thuế thu nhập cá nhân, thuế nhập khẩu và tái xuất khẩu; không giới hạn việc chuyển vốn và lợi nhuận về nước; không giới hạn việc thuê lao động nước ngoài; không giới hạn việc lưu thông tiền tệ và được thể chấp tài sản sở hữu trên đất thuê ở bất kỳ tổ chức ngân hàng nào.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu kinh tế Dubai còn thực hiện chính sách hỗ trợ, bao cấp một phần năng lượng và nước cho các nhà đầu tư. Như vậy, so với rất nhiều khu kinh tế tự do/khu kinh tế mở khác trên thế giới, các chính sách áp dụng tại đặc khu kinh tế được đánh giá là tạo môi trường hấp dẫn nhất cho các nhà đầu tư phát triển, đây là khu vực tự do không bị "quấy rầy" bởi tệ quan liêu, thủ tục hành chính</li> </ul>

Văn Đồn	Móng Cái	Trung Quốc	Hàn Quốc	DuBai
<b>2- Tiền thuế đất, thuế mặt nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn toàn bộ, đổi với dự án khuyến khích đầu tư và đầu tư vào lĩnh vực XHH</li> <li>- Giảm 50% với các dự án đầu tư và 30% các dự án đầu tư khác trong KKT</li> </ul>	<p><b>Thâm Quyển:</b> các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm có hàm lượng khoa học cao thì sẽ được miễn thuế sử dụng đất trong 5 năm đầu và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.</p> <p><b>Chu Hải:</b> các doanh nghiệp có vốn FDI đang áp dụng công nghệ cao hoặc các doanh nghiệp có lợi nhuận thấp thì được miễn trả tiền thuê đất.</p> <p><b>Hạ Môn:</b> giảm 50% trong thời gian xây dựng theo dự toán.</p> <p><b>Với Hoa kiều</b> được giảm 50% trong toàn bộ thời gian xây dựng. Các nhà đầu tư từ Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan được hưởng ưu đãi bổ sung</p>	<p>Miễn các loại thuế đất cho 3 năm đầu và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo.</p>	

**PHỤ LỤC 3. BẢNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ  
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH QUẢNG NINH**

(Tác giả tổng hợp từ nguồn dữ liệu sơ cấp, 2018)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÁC KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

TT	Nội dung \ năm	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Doanh số (của các doanh nghiệp cộng lại)	Tỷ đồng	11088	11101	14244	15295	14981	16010	17555
	Vân Đồn		1520	1612	1670	1800	1932	2150	2365
	Móng Cái		7100	7500	8000	8400	9000	9800	11000
	Hoành Mô - Đồng Văn		1960	1334	3592	4208	3184	3280	3320
	Bắc Phong Sinh		508	655	982	887	865	780	870
2	Lợi nhuận (của các doanh nghiệp cộng lại)	Tỷ đồng	960	988	1176	1253	1276	1377	1508
	Vân Đồn		152	158	177	185	200	218	238
	Móng Cái		700	750	800	840	900	980	1065
	Hoành Mô - Đồng Văn		98	66.7	179.6	210.4	159.2	164	187
	Bắc Phong Sinh		10.16	13.2	19.4	17.7	17.2	15.4	18
3	Nộp ngân sách (của các doanh nghiệp cộng lại)	Tỷ đồng	1270	1210	1371	1530	1730	1780	1865
	Vân Đồn		17.84	23.69	30.32	38.65	89.04	48.97	76.04
	Móng Cái		1148	1069	1097	1244	1409	1475	1521
	Hoành Mô - Đồng Văn		43.56	48.36	133	142.5	116	150.6	162
	Bắc Phong Sinh		60.8	68.5	110.8	105	116.1	105.2	106
4	Đầu tư trong nước (của các DN cộng lại)	Tỷ đồng	1669	1306	1482	2253	4021	5511	7010
	Vân Đồn		52	83	197	1070	2221	3436	4829
	Móng Cái		1282	1135	1237	1139	1751	1999	2105
	Hoành Mô - Đồng Văn		50	36	40	32	44	70	68
	Bắc Phong Sinh		285	52	8	12	5	6	8
5	Đầu tư nước ngoài (của các DN cộng lại)	Tỷ đồng	1550	2121	1857	616	315	628	543

TT	Nội dung \ năm	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
	Vân Đồn								
	Móng Cái		1550	2121	1857	616	315	628	543
	Hoành Mô - Đồng Văn								
	Bắc Phong Sinh								
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	561	828	963	979	1045	1278	1681
	Vân Đồn		0.25	0.3	0.5	0.5	0.5	0.5	0.7
	Móng Cái		456	653	646	704	722	1027	1277
	Hoành Mô - Đồng Văn		22	15	20	15	21	8.3	19
	Bắc Phong Sinh		83	160	296	259	301	242	384
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	219	239	163	194	199	177	261
	Vân Đồn		0.01	0.02	0.03	0.03	0.03	0.06	0.09
	Móng Cái		208	223	114	142	168	140	170
	Hoành Mô - Đồng Văn		5.6	9.6	30	36	20	25	47
	Bắc Phong Sinh		5.1	6.7	19	16	11	12	43
8	Số doanh nghiệp hoạt động trong KKT	DN	1602	1764	1889	2006	2148	2263	2401
	Vân Đồn		271	287	316	338	366	373	433
	Móng Cái		1268	1401	1480	1575	1675	1781	1835
	Hoành Mô - Đồng Văn		38	40	55	52	58	55	65
	Bắc Phong Sinh		25	36	38	41	49	54	68
9	Số lao động làm việc trong KKT	Người	14420	15314	17534	17043	18673	19650	22288
	Vân Đồn		2477	3175	4155	4725	5032	5700	7420
	Móng Cái		10628	10821	12059	10953	12146	12600	13421
	Hoành Mô - Đồng Văn		1095	1098	1120	1135	1195	1200	1221
	Bắc Phong Sinh		220	220	200	230	200	150	226
10	Thu nhập trung bình của người lao động	Nghìn đồng	3252	3525	3875	4332	4450	4500	4800
	Vân Đồn		2000	2300	3100	3200	3300	3600	4200
	Móng Cái		4000	4100	4400	4600	4900	5100	5200
	Hoành Mô - Đồng Văn		1610	2000	2000	2200	2400	2700	3000



TT	Nội dung \ năm	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
	Bắc Phong Sinh		5400	5700	6000	7330	7200	5800	6800
11	Số vi phạm về môi trường được phát hiện, xử lý	Vụ	1	1	1	2	5	5	4
	Vân Đồn					2	5	3	4
	Móng Cái				1			2	
	Hoành Mô - Đồng Văn								
	Bắc Phong Sinh								

### MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KTXH TỈNH QUẢNG NINH

TT	Nội dung \ năm	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	PGRDP của tỉnh	%	4.2%	6.2%	7.3%	8.9%	10.0%	11.0%	11.0%
2	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	41,771	46,277	46,259	44,507	54,789	55,936	40,500
3	Vốn đầu tư trong nước	Tỷ đồng	33,896	29,900	31,681	38,247	43,545	48,552	58,300
4	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	7,040	11,950	13,957	11,128	11,491	12,045	9,300
5	Trị giá hàng hóa xuất khẩu	Triệu USD	1,814	1,929	1,939	1,564	1,603	17,960	1,962
6	Trị giá hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	3,065	2,979	3,549	3,262	2,937	1,765	1,793
7	Số doanh nghiệp đang hoạt động	DN	3,805	3,944	3,912	4,541	5,907	15,065	17,560
8	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	1,000	383	397	711	715	710	720	739
9	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Triệu đồng	2,557	2,756	3,052	3,428	3,883	3,905	4,450
10	Vi phạm về môi trường bị xử lý		6	8	7	8	9	11	9

## **PHỤ LỤC 4. MÔ HÌNH QUẢN LÝ KHU KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

(Theo Báo cáo Tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017, [6])

Mô hình quản lý các KKT được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương, theo hướng tăng cường phân cấp, ủy quyền giữa bộ, ngành Trung ương, UBND cấp tỉnh cho Ban Quản lý KKT, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước KKT theo hướng “một cửa, tại chỗ”. Cụ thể như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KKT trong phạm vi cả nước, chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về KKT.

- Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KKT thực hiện luật pháp, chính sách về KCN, KKT; phê duyệt quy hoạch tổng thể về phát triển KKT; quyết định thành lập KKT; phê duyệt quy hoạch chung xây dựng KKT và chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình hoạt động của KKT.

- Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với KKT; hướng dẫn hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý KKT tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho các nhà đầu tư trong KKT; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền trên các lĩnh vực như: đầu tư, doanh nghiệp, xây dựng, thương mại, xuất nhập khẩu, đất đai, môi trường, lao động, thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính...

- Tổ chức bộ máy Ban Quản lý KKT do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; trực thuộc và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của UBND cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn về chuyên môn của các Bộ, ngành liên quan; Ban Quản lý KKT có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; bộ máy Ban Quản lý KKT bao gồm: văn phòng, các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đại diện Ban Quản lý tại KKT và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện nhiệm vụ công ích, dịch vụ hỗ trợ đầu tư, kinh doanh cho các nhà đầu tư trong KKT.

## PHỤ LỤC 5. THAM KHẢO MÔ HÌNH TƯ NHÂN HOÁ QUẢN TRỊ

(Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030; UBND tỉnh Quảng Ninh, 2013, [52])

### Mô hình tư nhân hóa phải do bản chất dịch vụ hay tài sản quyết định

	Mô tả mô hình	Ví dụ các dịch vụ được tư nhân hóa
<b>Thuê ngoài</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mua hay ký hợp đồng dịch vụ, trong đó DV sẽ do người lao động KV công hoặc ngoài KV công cung cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>DV in trong cơ quan nhà nước, dịch vụ phạt giam</li> </ul>
<b>Đối tác KV công-tư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Liên doanh với cty tư nhân để phối hợp lập kế hoạch, cấp vốn và vận hành dự án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống chuyển tiếp, bệnh viện</li> </ul>
<b>Đấu thầu cạnh tranh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thủ tục đấu thầu các hợp đồng thành phố, dành cho các sở ban ngành thành phố và các công ty tư nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>DV cung cấp chung, quét tuyết</li> </ul>
<b>Bán/ cho thuê tài sản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bán hay cho tư nhân thuê các tài sản thành phố (đất, nhà...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cho thuê các cơ sở xử lý nước thải</li> </ul>
<b>Hợp tác chính quyền</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ quan gần như nhà nước, chịu quy định chung nhưng hoạt động như một doanh nghiệp tư nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển kinh tế, cho vay, quản lý vốn</li> </ul>
<b>Đối tác tình nguyện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các chức năng của thành phố được các tình nguyện viên thực hiện, với sự đầu tư, hướng dẫn của thành phố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nơi sinh sống cho động vật, trung tâm cư trú cho nạn nhân nạn hiếp dâm, nhà cho người vô gia cư</li> </ul>
<b>Hoàn toàn tư hữu hóa</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chuyển toàn bộ một chức năng cho một công ty tư nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thu gom rác thải, dịch vụ cấp cứu y tế</li> </ul>